

TRẦN KHÁNH ĐỨC
(Biên soạn)

Giáo trình

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI

(Dùng cho các khóa bồi dưỡng giảng viên cao đẳng/đại học về nghiệp vụ Sư phạm đại học theo chương trình của Bộ GD&ĐT)

HÀ NỘI-2010

CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT

1. Mục tiêu:

1.1. Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về:

1. Lược sử các giai đoạn phát triển của giáo dục đại học
2. Những đặc trưng và xu hướng phát triển cơ bản của nền GD ĐH hiện đại .
3. Cơ cấu hệ thống và đặc điểm về loại hình, tổ chức nhà trường đại học trong hệ thống GDDH Việt nam và một số nước
4. Mục tiêu và các giải pháp chiến lược đổi mới GD ĐH Việt nam
5. Các nội dung cơ bản quản lý nhà nước về GD Đại học theo luật GD 2005
6. Các quy định cơ bản về quản lý nhà trường đại học và chức trách, nhiệm vụ giảng viên theo Điều lệ Trường Đại học/Cao đẳng và Luật GD 2005

1.2. Kỹ năng:

- Hình thành và phát triển ở người học các kỹ năng tư duy : nhận dạng, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá..... tài liệu, thông tin về GD ĐH so sánh các đặc trưng, vai trò giáo dục đại học
- Kỹ năng tổ chức và quản lý giáo dục đại học cấp khoa/bộ môn
- Phát triển năng lực nghiên cứu dự án, trao đổi và trình bày các vấn đề phát triển và quản lý giáo dục đại học
- Kỹ năng làm việc theo nhóm

1.3. Thái độ:

- Hình thành thái độ khách quan, khoa học
- Ý thức được vị trí và tầm quan trọng của giáo dục đại học trong quá trình phát triển xã hội
- Hình thành và phát triển tình yêu nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội- nghề nghiệp của giảng viên

2. Hình thức dạy học:

- Thời gian giảng lý thuyết: 30
- Thời gian thực hành, thảo luận, Xemina: 15

3. Cấu trúc nội dung chương trình

CHƯƠNG I. LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. Lược sử phát triển GD ĐH thế giới

1.1.1. Giáo dục đại học phương Đông

1.1.2. Giáo dục đại học phương Tây

1.2. Lược sử phát triển GD ĐH Việt nam

1.2.1. Thời kỳ phong kiến

1.2.2. Thời kỳ thuộc Pháp

1.2.3. Thời kỳ độc lập và đấu tranh giải phóng dân tộc (1945-1975)

1.2.4. Thời kỳ Đổi mới (1986 đến nay)

1.3. Đặc trưng giáo dục đại học một số nước

1.3.1. Hoa kỳ

1.3.2. Hà Lan

1.3.3. Nhật Bản

1.3.4. Hàn quốc

1.3.5. Trung quốc

CHƯƠNG II. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GD ĐH THẾ GIỚI

2.1. Sự phát triển của các nền văn minh

2.1.1. Văn minh nông nghiệp

2.1.2. Văn minh công nghiệp

2.1.3. Văn minh Tin học

2.2 . Xu hướng phát triển GD ĐH hiện đại

2.2.1. Tuyên bố Paris về GD ĐH (1998)

2.2.2. Vai trò và sứ mạng của nền GD ĐH hiện đại

2.2.3. Đặc trưng và xu hướng phát triển GD ĐH hiện đại

CHƯƠNG III. CHIẾN LƯỢC ĐỔI MỚI GD ĐH VIỆT NAM

3.1. Hiện trạng hệ thống GD ĐH Việt nam

3.1.1 Cơ cấu hệ thống và mạng lưới

3.1.2 Quy mô đào tạo (sinh viên, giảng viên, cơ cấu ngành nghề)

3.1.3 Chất lượng đào tạo

3.2. Chiến lược đổi mới phát triển GD ĐH Việt nam

3.2.1. Bối cảnh KT&XH và hội nhập quốc tế

3.2.2. Mục tiêu chiến lược (tổng quát và cụ thể)

3.2.3. Các giải pháp chiến lược

CHƯƠNG IV . QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

4.1. Một số khái niệm cơ bản

4.1.1. Quản lý

4.1.2. Nhà nước

4.1.3. Giáo dục

4.2. Quản lý nhà nước về GD ĐH

4.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về GD

4.2.2. Các nội dung quản lý nhà nước về GD

4.2.3. Các công cụ quản lý nhà nước về GD

4.3. Quản lý nhà trường đại học

4.3.1. Các mô hình quản lý trường đại học trên thế giới

4.3.2. Quản lý nhà trường đại học ở Việt nam

- Chức năng, nhiệm vụ nhà trường

- Cơ cấu tổ chức và quản lý nhà trường

- Phân cấp quản lý khoa-bộ môn

- Chức trách và nhiệm vụ của giảng viên

4.4. Các mô hình phân cấp trong quản lý GD ĐH trên thế giới

Tài liệu tham khảo

Giáo trình

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - Việt Nam và Thế giới

PGS.TS Trần Khánh Đức

Đại học quốc gia Hà nội

Đặt vấn đề.

Trong quá trình phát triển của đời sống xã hội và khoa học công nghệ của các quốc gia, vai trò và vị trí của giáo dục đại học nói chung và các trường đại học nói riêng ngày càng trở nên quan trọng. Các trường đại học không chỉ có vai trò chủ chốt trong lĩnh vực đào tạo nhân lực khoa học & công nghệ trình độ cao mà thực sự đã và đang trở thành các trung tâm nghiên cứu lớn về sản xuất tri thức mới và phát triển, chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần phát triển bền vững. Ở nhiều nước phát triển như Mỹ, Anh, Australia, Nhật Bản... hệ thống giáo dục đại học trở thành một ngành dịch vụ tri thức cao cấp góp phần đáng kể vào thu nhập quốc dân GDP của quốc gia thông qua các hoạt động dịch vụ đào tạo và khoa học & công nghệ. Nhiều nước trong khu vực ASEAN như Thái lan, Malaysia, Philipin... đã và đang thực hiện đổi mới, cải cách giáo dục đại học theo hướng phát triển đa dạng hoá, chuẩn hoá, hình thành hệ thống bảo đảm chất lượng đại học với nhiều tiêu chí và chuẩn mực đánh giá chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, dịch vụ phát triển cộng đồng. Tuyên bố của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học năm 1998 do UNESCO tổ chức đã chỉ rõ: "Sứ mệnh của giáo dục đại học là góp phần vào yêu cầu phát triển bền vững và phát triển xã hội nói chung". Nghị Quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ Việt Nam về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 cũng đã đặt ra yêu cầu: "Hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục và đào tạo của đất nước, **phát huy bản sắc dân tộc**, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới".

I. LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. Lược sử phát triển GD ĐH thế giới

1.1.1. Giáo dục đại học phương Đông

Nền giáo dục đại học Phương Đông gắn liền với quá trình phát triển của các nền văn minh Phương Đông ở Trung quốc, Ấn độ, Nhật bản, Hàn quốc, Việt nam... và các nước ở khu vực Đông-Nam Á. Trong điều kiện còn sơ khai và thấp kém của trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp) và trong khuôn khổ các thể chế chính trị-xã

hội phong kiến, nền giáo dục đại học Phương Đông chủ yếu phản ánh và truyền bá các hệ tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Ấn độ giáo và các giá trị văn hoá-xã hội trong đó chủ yếu là dạy hệ thống các triết lý, quan niệm, tín điều, văn chương, một số kỹ năng tính toán và rất ít tính duy lý, phân tích..

Thời kỳ hiện đại (thế kỷ 19 cho đến nay) hệ thống giáo dục đại học của các nước Phương Đông phát triển theo mô hình châu Âu (Anh, Pháp, Đức) và mô hình Mỹ. Chẳng hạn như Nhật Bản thời kỳ đầu (cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20) phát triển các trường đại học theo mô hình đại học Đức và sau chiến tranh thế giới thứ 2 (1947) phát triển theo mô hình đại học Mỹ.

1.1.2. Giáo dục đại học phương Tây

Giáo dục đại học phương Tây hình thành và phát triển gắn liền với quá trình phát triển của nền văn minh phương Tây với nhiều bước thăng trầm của lịch sử từ thời văn minh Hy-La và trải qua đêm dài Trung cổ từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ 14-15. Từ thế kỷ 15, nền văn minh Phương Tây đã trải qua các cuộc cải cách Tôn giáo, cách mạng xã hội, cách mạng khoa học với sự phát triển mạnh mẽ của các tư tưởng tiến bộ-nhân văn, tư duy khoa học... đã bước thời kỳ phục hưng (thế kỷ 16-17) với nhiều thành tựu rực rỡ trên các mặt của đời sống xã hội (các trường phái nghệ thuật-kiến trúc, triết học, xã hội học; khoa học đặc biệt là các khoa học thực nghiệm..). Tuy có những bước thăng trầm song nền văn minh Phương Tây tiếp tục phát triển mạnh trong các giai đoạn của cách mạng kỹ thuật và công nghiệp (thế kỷ 18- 19) và hiện nay là thời đại hậu công nghiệp, kinh tế tri thức trong thế kỷ 21.. Giáo dục đại học phương Tây thời kỳ đầu gắn liền đào tạo tinh hoa với các nội dung thần học, văn chương, luật, khoa học và nghệ thuật và sau này là khoa học-công nghệ hiện đại cùng nhiều lĩnh vực văn hoá- nghệ thuậtl khoa học xã hội-nhân văn ...

Hệ thống giáo dục đại học phương Tây đã phát triển qua gần 10 thế kỷ với nhiều bước thăng trầm gắn liền với các cuộc cách mạng khoa học- công nghệ, cách mạng xã hội, phát triển văn hoá và văn minh nhân loại

Từ thế kỷ 12-15 (cuối thời trung cổ ở Châu Âu) với các Trường Đại học đầu tiên tại Salerno (Nam Ý), Bologna (1088-Bắc Ý); Paris (1215), Oxford (Anh-1167); Viện đại học Cambridge (Anh-1209)

- Giáo dục đại học Phương Tây thời kỳ đầu chịu ảnh hưởng, sự chi phối của các giáo lý, hệ tư tưởng của Nhà thờ (Thiên chúa giáo, Cơ đốc giáo, Đạo Tin Lành..).

- Nhiệm vụ chủ yếu của nhà trường đại học là đào tạo giới tinh hoa ở các lĩnh vực hành chính, luật, y.. phục vụ nhu cầu cho Nhà nước và nhà thờ

- Nội dung giảng dạy chủ yếu các kỹ năng cơ bản cho các nghề văn chương (ngữ pháp, tu từ, biện chứng) Sau này bổ sung thêm các lĩnh vực âm nhạc, số học, hình học, thiên văn..) hình thành hệ thống 7 môn nền tảng (liberal art) của học vấn đại học (General Education)

Thời kỳ Khai sáng và Phục hưng (TK 16-17) với sự phát triển mạnh mẽ của các tư tưởng tự do, nghệ thuật và các cuộc cách mạng xã hội, cách mạng khoa học.

- Các trường đại học dần dần thoát khỏi sự chi phối của Nhà thờ và Giáo hội

- Hình thành các trường phái nghệ thuật-kiến trúc nổi tiếng; các trường nghệ thuật-kiến trúc; các Đại học tổng hợp về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.

- Các trường Đại học dần dần trở thành là các trung tâm khoa học, văn hóa- tri thức của xã hội.

- Giáo dục đại học thời kỳ này do hạn chế về đối tượng và quy mô nên chủ yếu vẫn là nền giáo dục tinh hoa. Đào tạo chuyên gia, tầng lớp tri thức của xã hội

- Các trường Đại học phương Tây trở thành các trung tâm phát triển các tư tưởng tự do- nhân văn, tinh thần duy lý; tự do học thuật, phương pháp khoa học, biện chứng...

Hệ thống giáo dục đại học phương Tây phát triển mạnh trong giai đoạn thế kỷ 18-19 với các cuộc cách mạng kỹ thuật, công nghiệp.

- Xuất hiện các loại hình đại học/cao đẳng kỹ thuật và công nghệ. Các trường cơ khí ở Anh; các trường kỹ thuật-công nghệ ở Đức và Pháp...).

- Các trường đại học kiểu mới đã trở thành trung tâm đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ cao trong nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ... cho các ngành sản xuất-dịch vụ, góp phần phát triển nhân lực kỹ thuật có trình độ cao cho các ngành kinh tế- xã hội đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp.

- Thời kỳ này đã xuất hiện mô hình đại học nghiên cứu ở Đức, Scotland và Anh với việc kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu; lý thuyết với ứng dụng, phát triển các khoa học ứng dụng và thực nghiệm. Với sự ra đời của trường đại học Beclin (1810) đã đánh dấu bước chuyển căn bản của mô hình giáo dục đại học Phương Tây từ khoa học thuần túy, tháp ngà khoa học .. sang khoa học ứng dụng cao cấp; phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến với nhiều ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và dịch vụ.

- Mô hình trường Grande Ecole của Pháp với tính chuyên sâu cao, tuyển sinh chọn lọc chặt chẽ đã tạo ra những bước tiến lớn về chất lượng và trình độ đào tạo cao của mô hình đại học Châu Âu thời hiện đại và có ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới.

Thời kỳ hậu công nghiệp và kinh tế trí thức (giữa thế kỷ 20 đến nay)

Cùng với quá trình phát triển của khoa học-công nghệ và nền sản xuất hiện đại, những tiến bộ trong quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội, nền giáo dục đại học phương Tây tiếp tục phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng, hiệu quả đào tạo. Mô hình đại học Mỹ ra đời và phát triển trên cơ sở kế thừa các mô hình đại học Anh, đại học Châu Âu (Pháp- Đức) với các cơ sở

nổi tiếng như đại học Harvard (1636); đại học Chicago; MIT.. là những đại học hàng đầu trong top 20 trường đại học đẳng cấp quốc tế.

- Đa dạng hóa và phát triển mạnh các đại học nghiên cứu (Research Universities) và phát triển mạng lưới cao đẳng cộng đồng (Community College) ở các địa phương để đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục đại học.

- Phân tầng mạnh mẽ chất lượng đào tạo đại học ở các loại hình trường Đại học, hình thành một phổ chất lượng đào tạo đại học theo sứ mạng và mục tiêu của các loại hình trường đại học.

- Đại chúng hóa giáo dục đại học. Gắn bó chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo đại học. Giáo dục đại học trở thành một ngành dịch vụ tri thức cao cấp với một thị trường lớn nhiều tỷ USD/năm

- Trường Đại học trở thành trung tâm sản xuất, phát triển, truyền bá và ứng dụng và dịch vụ tri thức, công nghệ cao, phát triển các giá trị văn hóa-xã hội và công đồng.

1.2. Lược sử phát triển GD ĐH Việt Nam

Trong suốt gần 5000 năm lịch sử dân tộc, nền giáo dục Việt Nam nói chung và nền giáo dục đại học Việt Nam nói riêng đã từng trải những bước thăng trầm, những đổi thay gắn liền với những bước chuyển trong các giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc.

1.2.1. Thời kỳ phong kiến (1076 - 1885)

Giáo dục Việt Nam trong thời kỳ phong kiến với giáo dục Nho học là chủ yếu. Bên cạnh giáo dục Nho học có sự tồn tại các loại hình giáo dục của Phật giáo và Đạo giáo. Tuy có sự khác biệt song các loại hình giáo dục trên không có sự bài trừ lẫn nhau. Đặc biệt, Tam giáo thịnh vượng nhất là dưới thời Lý – Trần, triều đình nhiều lần đứng ra tổ chức kỳ thi Tam giáo bao gồm cả 3 nội dung Nho – Phật - Đạo. Tuy nhiên, các triều đại phong kiến nối tiếp nhau luôn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Nền giáo dục Nho học nhờ đó được bảo vệ, dung dưỡng, duy trì, củng cố, dần trở thành hệ thống giáo dục chính thống và bao trùm trong suốt thời kỳ phong kiến.

Năm 1076, được coi là điểm mốc đánh dấu sự ra đời của hệ thống giáo dục Nho học, với việc nhà Lý khởi lập Quốc Tử Giám- **trường đại học đầu tiên ở Việt Nam**. Ban đầu, Quốc Tử Giám tổ chức giảng dạy cho con em trong Hoàng tộc. Đến năm 1253, đổi thành Quốc Tử Viện, giảng dạy cho cả con em thường dân học giỏi ở các tỉnh, huyện. Hệ thống giáo dục Nho giáo bắt đầu mở rộng ra ở các địa phương với đối tượng rộng rãi hơn trong các tầng lớp nhân dân.

Hệ thống giáo dục Nho học, trên cơ sở lấy kinh điển Nho giáo làm nội dung giảng dạy, thông thường phân thành các bậc học như sau:

8 tuổi học sách Hiếu kinh, Trung kinh;

12 tuổi học sách Luận Ngữ, Trung dung, Đại học;

15 tuổi học sách Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu, Chư tử.

Có hai loại hình trường: trường công và trường tư. Trong đó, nhà nước chỉ quản lý trực tiếp đối với các trường công ở kinh đô và một số ít trường công ở các tỉnh, phủ và huyện; Trường tư phổ biến ở các làng xã do nhân dân đóng góp xây dựng, tự hoạt động ngoài sự quản lý của nhà nước phong kiến tập quyền.

Qua vài nét sơ lược trên đây chúng ta thấy: cơ cấu bậc học, cấp độ quản lý của hệ thống giáo dục Nho học là hết sức đơn giản, mang tính chất ước lệ. Vì yếu tố có tính cốt yếu trong hệ thống giáo dục Nho giáo chính là hệ thống khoa cử. Thực ra, dưới thời phong kiến có nhiều hình thức thi cử: thi văn, thi võ và thi lại viên, nhưng thi văn hay còn gọi là *khoa cử Nho học* vẫn là quan trọng nhất. Có thể khái quát cơ cấu hệ thống khoa cử thời phong kiến bằng sơ đồ dưới đây: (Xem hình 1)

Hệ thống khoa cử Nho học được chia làm 3 cấp: thi Hương, thi Hội, thi Đình. Thi Hương là thi cấp địa phương (huyện, phủ); thi Hội là thi ở trung ương do triều đình tổ chức; thi Đình là kỳ thi do nhà vua trực tiếp đứng ra tổ chức, chấm thi và xếp loại.

Muốn tham dự kỳ thi Hương, các sĩ tử trước hết phải qua một kỳ thi sát hạch gọi là *khảo thí*, được Lý trưởng ở địa phương xác nhận lý lịch và gửi danh sách lên hội đồng thi Hương. Thi Hương chia làm bốn trường, trong đó thí sinh phải đỗ đủ cả 4 trường đạt bậc *Cử nhân* trở lên mới được tham gia thi Hội, đỗ đầu gọi là *Giải nguyên*, đỗ bậc cao gọi là *Cử nhân*, đỗ bậc dưới gọi là *Tú tài*.

Thi Hội được phân ra làm 4 trường, trong đó thí sinh phải đỗ cả 4 trường đủ điều kiện tham gia thi Đình.

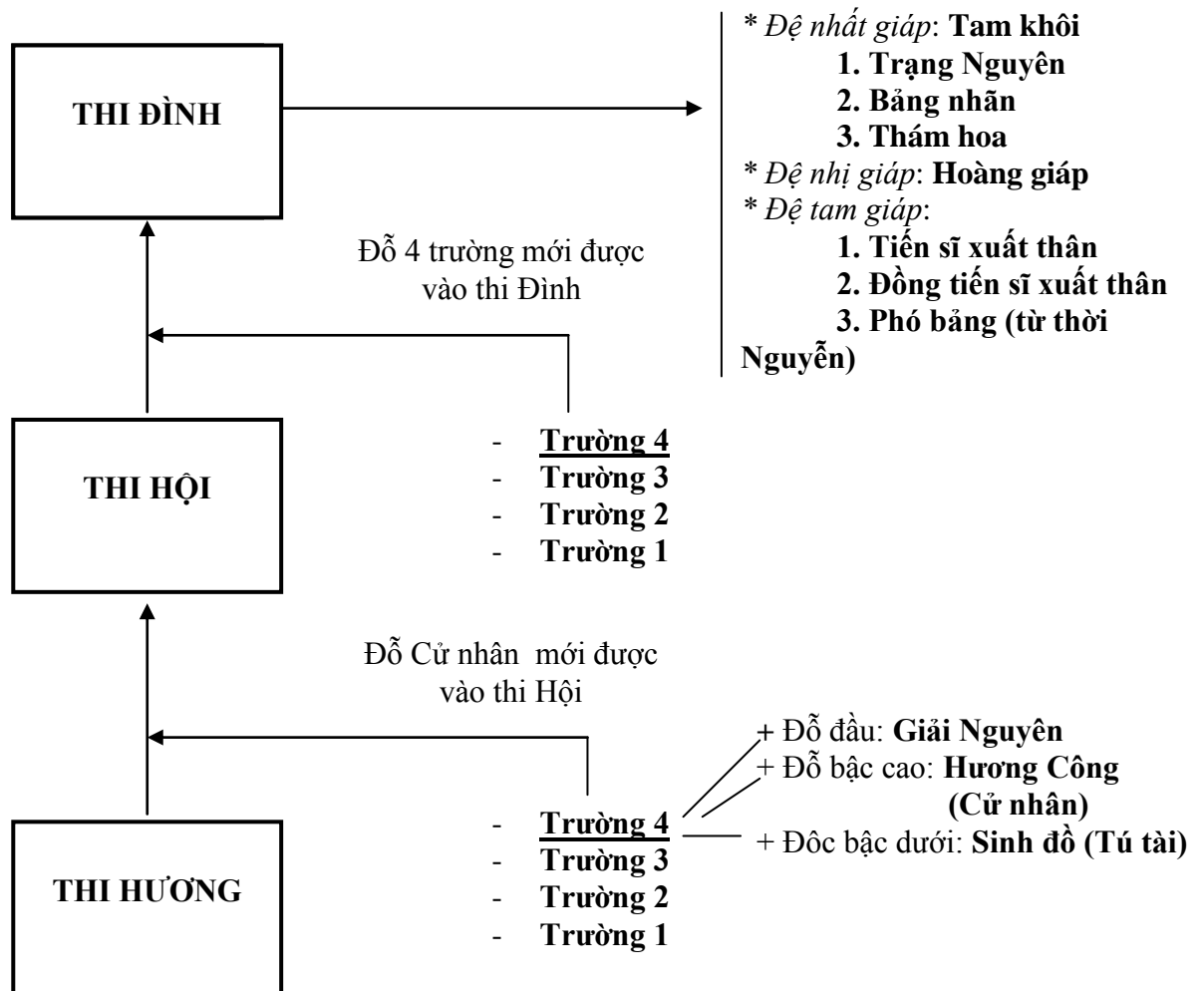
Thi đình không chia ra làm các trường như thi Hương, thi Hội nhưng phân ra thành nhiều cấp bậc đỗ đạt từ cao thấp như sau:

- *Đệ nhất giáp* (hay còn gọi là **Tam khôi**) có 3 hạng: đỗ đầu là *Trạng Nguyên*, thứ đến *Bảng nhãn*, *Thám hoa*.
- *Đệ nhị giáp* có một hạng duy nhất là *Hoàng giáp*.

Đệ Tam giáp cũng có 3 hạng: *Tiền sĩ suất thân*, *Đông tiền sĩ suất thân*, và cuối cùng là *Phó bảng*. (Xem Hình 1)

Hình 1. Hệ thống thi cử thời phong kiến^(*)

(THI VĂN)



Thực chất, khoa cử chỉ là một trong những loại hình đánh giá, gắn liền với việc phân biệt thứ hạng cao thấp thông qua hệ thống văn bằng, cấp bậc... Ví dụ, trong hệ thống khoa cử Nho học tương đương với 3 cấp thi hương, thi hội, thi đình thì có 3 loại bằng cấp tiến sĩ, cử nhân, tú tài. Tuy nhiên, trong mỗi cấp lại phân ra thành các bậc cao thấp, đỗ cao nhất trong thi tiến sĩ thì gọi là Trạng nguyên, thứ đến là Bảng nhãn, Thám hoa v.v....

Giáo dục phong kiến đặc biệt đề cao khoa cử vì đây là biện pháp quan trọng bậc nhất để phát hiện và tuyển chọn hiền tài ra làm quan cai trị giúp vua giúp nước. Thái độ đề cao đối với giáo dục – khoa cử của các vua chúa phong kiến được sử sách ghi lại:

^(*) Nhà trường phổ thông Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, Nguyễn Đăng Tiến, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001, Tr. 41

Năm 1434, Lê Thánh Tông chiếu định phép thi hương và thi Tiến sĩ có đoạn: “*Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là hàng đầu*”¹

Sắc dụ năm 1499 dưới thời Lê Hiến Tông chỉ ra rằng: “*Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước, nguyên khí mạnh thì thế đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có. Cho nên đời xưa mở khoa thi chọn người tài giỏi tất phải nghiêm ngặt về quy tắc trường thi, cẩn thận về việc dán tên giữ kín, có lệnh cấm không được bảo nhau nghĩa sách, không được viết thư trao đổi với nhau...*”²

Thế kỷ XIX, triều Nguyễn rất mực chú tâm phát triển giáo dục - khoa cử. Năm 1822, sau khi lên nối ngôi, vua Minh Mệnh có lời dụ về việc khoa cử như sau: “*Khoa thi Hội này là khoa thi đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên nhất mực công bằng, đừng phụ lời khuyên của trẫm*”³.

Tuy nhiên, thái độ đề cao khoa cử quá mức đã làm cho nền giáo dục phong kiến bị hư hoại. Những hoạt động đóng góp về tư tưởng – học thuật không được chú ý tới, thay vào đó là thói háo danh, hữu danh vô thực. Khoa cử trở thành những nấc thang tiến thân của giới trí thức với nhiều tệ nạn sách vở, hư danh, kinh viện, xa rời thực tiễn giáo dục. Có thể coi đây là một trong những hạn chế có tính cố hữu của hệ thống giáo dục Nho học tồn tại dai dẳng ở nước ta trong suốt thời kỳ phong kiến.

1.2.2. Thời kỳ thuộc Pháp (1885 – 1945)

Nếu như Quốc Tử Giám thành lập từ 1076 dưới thời Vua Lý Thánh Tông được coi là trường đại học đầu tiên của Việt nam ở thời kỳ phong kiến trên nền tảng của nền giáo dục Nho học gắn với quá trình tồn tại hàng ngàn năm của nền văn minh nông nghiệp lúa nước ở Việt Nam thì việc ra đời Đại học Đông Dương theo Nghị định của Toàn quyền Pôn Bô ký ngày 16/5/1906 được xem là trường đại học đầu tiên của Việt Nam (và của cả khu vực Đông dương) ở thời kỳ cận đại trong giai đoạn nước ta nằm dưới ách thuộc địa của thực dân Pháp. Đây là trường đại học đầu tiên của Việt Nam theo mô hình hiện đại của Pháp (**Mô hình Châu Âu**) với **những chuyên ngành đào tạo về khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội-nhân văn, luật, y-dược...** Về mặt trình độ và mô hình phát triển, đây được xem là thời kỳ đầu của nền văn minh công nghiệp ở Việt Nam với quá trình xây dựng và phát triển các cơ sở khai thác thuộc địa và công nghiệp chế biến trong khuôn khổ chính sách khai

1 Phan Huy Chú, Lịch Triều Hiến chương loại chí, Khoa Mục chí – TIII, tr10.

2 Phan Huy Chú, Lịch Triều Hiến chương loại chí, Khoa Mục chí – TIII, Tr.13

³ Trích theo Phan Đại Doãn, Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn, Nxb. Thuận Hoá, 1997, Tr.

thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Tuy Trường Đại học Đông dương được thành lập nhằm đào tạo một tầng lớp trí thức mới (Tây học) phục vụ mục tiêu thống trị, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp nhưng về mặt phát triển thì đây là một bước ngoặt trong quá trình phát triển của mô hình giáo dục đại học Việt Nam. Sự kiện này đánh dấu sự cáo chung của nền giáo dục Nho học với việc bãi bỏ các kỳ thi Hội và thi Đình vào đầu năm 1919 khi Vua Khải định ký chỉ dụ bãi bỏ tất cả các trường chữ Hán cùng với hệ thống quản lý từ Triều đình đến cơ sở. Sự kiện trên mở đường cho việc hoàn thiện hệ thống giáo dục Pháp-Việt nói chung và hình thành một mô hình giáo dục đại học mới tiếp cận được với các thành tựu khoa học và công nghệ của nền văn minh công nghiệp Phương Tây thời bấy giờ. Trong mô hình này, nội dung và phương pháp đào tạo đã được thay đổi căn bản. Ngoài các chuyên ngành về Văn chương, Luật .. cũng còn có các chuyên ngành đào tạo theo các ngành khoa học-công nghệ hiện đại ở các trường cao đẳng khoa học, y học; công chính .v.v..

Điều 1 Nghị định về thành lập Trường Đại học Đông dương ghi rõ: “Trường đại học Đông Dương bao gồm một số trường cao đẳng cho sinh viên thuộc địa và các xứ lân cận. Trường sẽ **dùng Tiếng Pháp để phổ biến những kiến thức khoa học và phương pháp nghiên cứu của người châu Âu** “ Đây là vấn đề có ý nghĩa và giá trị lịch sử rất quan trọng trong mô hình phát triển giáo dục đại học với việc chuyển từ mô hình tổ chức hệ thống theo khoa cử, không có quy trình đào tạo chặt chẽ với phương pháp chủ yếu là thuyết giảng, tâm chương trích cú, nặng về văn sách sang mô hình tổ chức giáo dục đại học hiện đại (mô hình Châu Âu) có mục tiêu, tổ chức và quy trình đào tạo chặt chẽ với các lĩnh vực văn chương, khoa học và kỹ thuật.v.v. và lấy “**phổ biến kiến thức khoa học kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu** “. Tuy nhiên, do không được chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, giáo viên, nội dung, chương trình giảng dạy đặc biệt là trình độ học sinh quá thấp và nguồn tuyển chọn khan hiếm do hệ thống giáo dục trung học **chưa phát triển nên chỉ sau một năm trường đại học Đông dương phải ngừng hoạt động.**

Phải đến khi Toàn quyền Xa rô ký Nghị định ban hành Bộ “Học chính tổng quy “vào ngày 21/12/1917 thì hệ thống giáo dục ở Việt nam theo mô hình Pháp mới được thành hình đầy đủ ở tất cả các bậc học của hệ thống giáo dục. Mô hình giáo dục đại học được củng cố tiếp tục phát triển từng bước với việc ra đời của Viện Đại học Đông dương trên cơ sở cải tổ lại các trường hiện có và thành lập thêm một số trường mới như cao đẳng Luật và Pháp chính, Sư phạm, Công chính, Thương mại; Nông nghiệp.... Mặc dù có sự phát triển mới về cơ sở đào tạo song quy mô đào tạo của Viện đại học Đông dương rất nhỏ bé. Trong niên khoá 1922-1923 số sinh viên chỉ có 436 người trong đó phần lớn ở ngành Y Dược (106) và Công chính (104 sinh viên).Tuy về hình thức là đào tạo ở bậc cao đẳng nhưng do hạn chế về trình độ sinh viên, thời gian học

ngắn, chương trình đào tạo chưa hoàn chỉnh..v.v.. nên tuy sinh viên tốt nghiệp cao đẳng nhưng trình độ thực chất chỉ là trung cấp.

Giáo dục cao đẳng, đại học ở Việt Nam chỉ có bước phát triển mới về trình độ đào tạo và loại hình từ năm 1941 khi Nhà cầm quyền Pháp tái lập trường cao đẳng Thú y; thành lập trường cao đẳng khoa học để đào tạo sinh viên lấy các chứng chỉ cử nhân khoa học như trường Đại học khoa học ở Pháp và nâng cấp các trường cao đẳng thành các trường đại học Y dược, đại học Luật khoa Đông Dương ..v.v

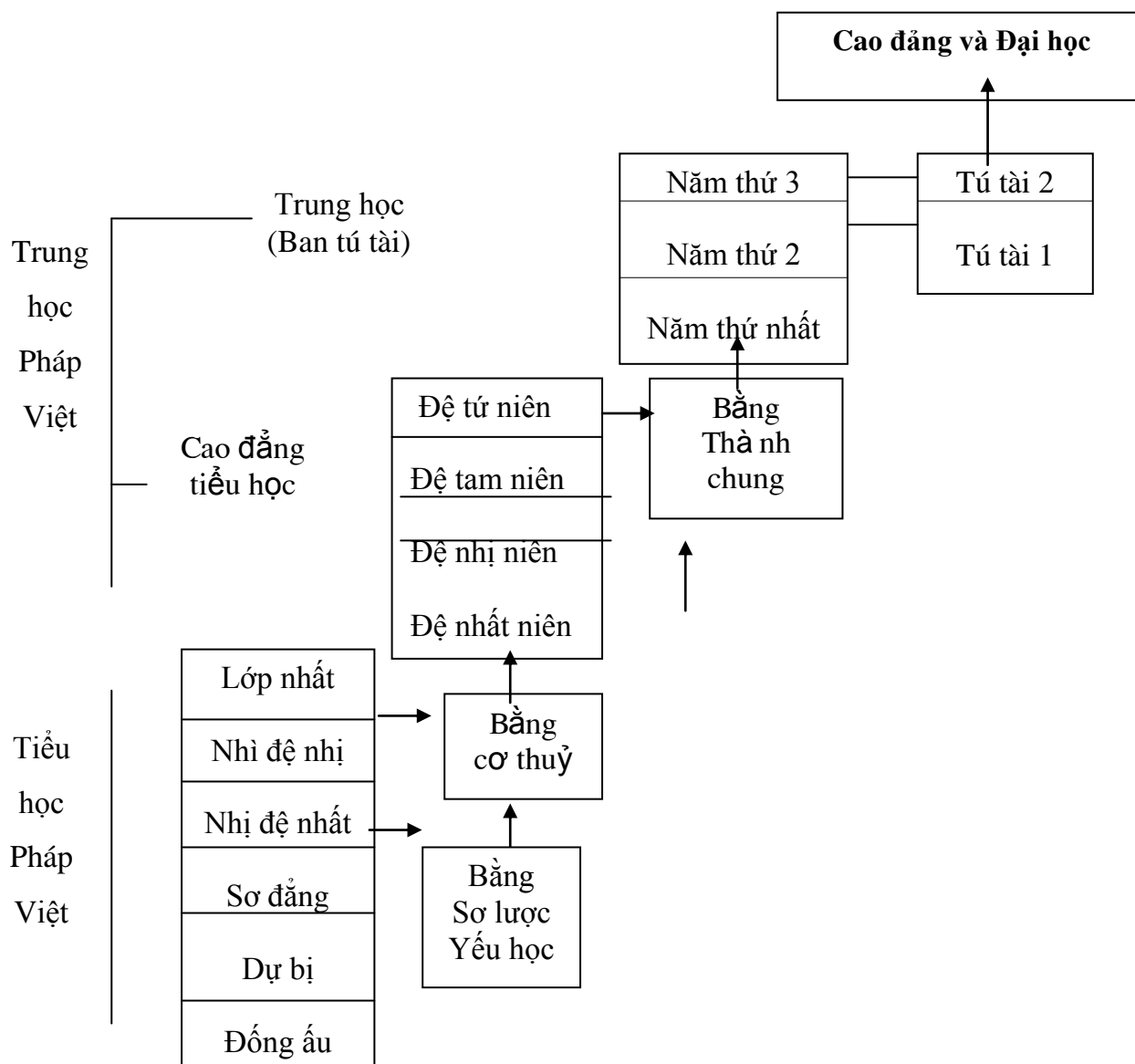
So sánh dân số nước ta năm 1942, cứ 1 triệu người thì có 38 người theo học bậc đại học và cao đẳng là một tỷ lệ học vấn thấp.

Có thể nói sau gần 40 năm phát triển (1906-1945) nền giáo dục đại học Việt nam dưới thời Pháp thuộc tuy quy mô còn nhỏ bé do chính sách thực dân chủ trương ” Phát triển giáo dục theo chiều ngang” nhưng đã định hình khá đồng bộ các loại hình đào tạo chuyên gia ở bậc Đại học (chủ yếu là cao đẳng) trong khuôn khổ của mô hình đại học đa ngành là Trường Đại học Đông Dương hay Viện đại học Đông Dương. Mô hình trường Đại học Đông dương đã có sự liên kết bước đầu trong tổ chức giáo dục đại học tuy còn lỏng lẻo và có sự khác biệt lớn của các trường chuyên ngành. Mặc dầu có những hạn chế về mục đích, nội dung đào tạo nhưng mô hình Đại học Đông dương đã tạo ra được một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của giáo dục đại học Việt nam. Nhiều sinh viên của đại học Đông Dương đó trở thành những người tri thức dân tộc, yêu nước góp phần tích cực và sự nghiệp kháng chiến-kiến quốc và xây dựng nền giáo dục Đại học của nước Việt Nam mới sau cách mạng tháng 8 năm 1945

Sau đây là Sơ đồ hệ thống giáo dục Pháp - Việt hệ 13 năm được chính quyền bảo hộ áp dụng cho người bản xứ (Xem hình 2)

Hình 2: Hệ thống giáo dục thời cận đại

(HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT DÀNH CHO NGƯỜI BẢN XỨ)^(*)



1.2.3. THỜI KỲ 1945 -1975

a/ Giai đoạn 1945 – 1954

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc Cách mạng Tháng 8 – 1945 thành công, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngay sau khi lên nắm chính quyền, Nhà nước các mạng phải tiếp quản di sản nền giáo dục đô hộ sau hơn 80 năm thuộc Pháp với nhiều khó khăn chống chọi: Ngân khố trống rỗng, sự khác biệt trong chế độ giáo dục, hệ thống giáo dục giữa các vùng miền; đại bộ phận dân chúng thất học với hơn 95% dân số mù chữ...

^(*) Giáo dục Việt Nam thời kỳ Cận đại, Phan Trọng Báu, Nxb KHXH, H, 1994, Tr. 159

Để khắc phục hậu quả nêu trên, trong sắc lệnh số 146/SL ngày 10/8/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "xây dựng nền giáo dục mới, nền giáo dục cách mạng với 3 nguyên tắc căn bản đó là: Đại chúng – Dân tộc - Khoa học." Đồng thời, hệ thống giáo dục mới được cơ cấu lại gồm 3 cấp học: bậc học cơ bản; bậc học tổng quát và chuyên nghiệp và bậc đại học.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công mở ra một trang sử mới trong quá trình phát triển của nền giáo dục cách mạng Việt nam thời hiện đại. Ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời, ngày 22/9/1945 với tư tưởng "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" và kế thừa những giá trị tiến bộ chung của nhân loại, Hồ Chủ Tịch đã đề nghị với Hội đồng Chính phủ cho mở cửa lại các trường đại học hiện có (không xoá bỏ để xây mới hoàn toàn). Lễ khai giảng vào ngày 15/11/1945 tại Hội trường 19 Lê thánh Tông của Trường Đại học Quốc gia Việt nam – Trường đại học đầu tiên của nền giáo dục đại học cách mạng Việt nam đã đánh dấu sự mở đầu của một kỷ nguyên giáo dục đại học dân tộc, hiện đại của nước Việt nam độc lập. Khóa đào tạo đầu tiên của Trường Đại học Quốc gia Việt nam bao gồm 5 ban: Y khoa, Khoa học, Mỹ thuật, Văn khoa và Chính trị xã hội trong đó các Ban Y khoa, Khoa học, Mỹ thuật về cơ bản kế thừa mô hình đào tạo đa lĩnh vực của trường Đại học Đông dương với những cải tổ lại cho phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học và công nghệ thế giới. Các Ban Chính trị xã hội và Ban Văn khoa được thành lập mới nhằm đào tạo đội ngũ trí thức phục vụ sự nghiệp phát triển của chế độ mới có khả năng giảng dạy và nghiên cứu một số chuyên ngành như Pháp luật, Chính trị, Hành chính, Triết học, Văn học, Lịch sử..v.v. Đặc biệt tham gia giảng dạy tại Trường đại học Quốc gia Việt nam có một số giáo sư, nhân sĩ, trí thức nổi tiếng của Đại học Đông Dương và một số cơ sở đào tạo, khoa học cũ như Giáo sư Nguyễn Văn Huyền, GS Nguyễn Như Kontum; Luật sư Vũ Đình Hòe; các học giả Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Cao Xuân Huy, GS.Tôn Thất Tùng.v.v. Tham gia giảng dạy còn có các nhà cách mạng, trí thức tên tuổi như Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng..v.v. Thành phần giáo chức của Trường Đại học Quốc gia Việt nam thể hiện rạch ròi chính sách đại đoàn kết dân tộc, trọng dụng trí thức và người hiền tài không phân biệt nguồn gốc và thành phần xuất thân của Đảng và Nhà nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà còn non trẻ do Hồ Chủ Tịch đứng đầu đề cùng nhau xây dựng nền giáo dục đại học Việt Nam tiến bộ và hiện đại.

Ngày 19/12/1946 cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, đặt ra cho giáo dục nước ta những nhiệm vụ mới: trong đó vừa phục vụ kháng chiến vừa góp phần vào công cuộc kiến quốc.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ đó làm gián đoạn sự phát triển của mô hình đào tạo đa lĩnh vực của Đại học quốc gia Việt nam trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp. Các cơ sở đào tạo theo các lĩnh vực Y khoa, Khoa học, Mỹ thuật..v. v được sơ tán chuyển về các vùng tự do, khu căn cứ địa cách mạng để tiếp tục đào tạo đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học có trình độ cao phục vụ sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp theo phương châm "**Căn**

cứ vào nhu cầu của kháng chiến và điều kiện thực tế để mở trường. Phải sinh động về cấu tạo chương trình và quy định thời gian học, hình thức học, học đi đôi với hành “ Các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng thời kháng chiến đó thực sự trở thành những cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học-kỹ thuật phục vụ công cuộc kháng chiến và các nhà khoa học, trí thức lớn cho các trường đại học sau này như đại học Sư phạm, đại học Y-Dược, đại học Bách khoa Hà nội..v.v

Trong thời kỳ đầu (1946-1950) Ngoài các cơ sở giáo dục đại học /cao đẳng đó có như trường ĐH Y; các trường Nông lâm, Công chính, Mỹ Thuật, Thú y..v.v đã mở thêm 2 trường sư phạm cao cấp văn, sử, địa và lớp dự bị đại học ở Thanh hóa; trường Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Nam Ninh-Trung quốc. Từ 1953 đã hoàn toàn dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ ở bậc đại học.

Song song với việc tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp, nhận thấy nhu cầu cần phải chuyển đổi cơ cấu hệ thống giáo dục để phù hợp hoàn cảnh kháng chiến, tháng 5 năm 1950, TW Đảng và Chính phủ đã quyết định thông qua đề án tiến hành cải cách giáo dục lần thứ nhất.

Mục tiêu của cuộc cải cách giáo dục năm 1950 là nhằm chuyển đổi cơ cấu hệ thống giáo dục, để phù hợp với điều kiện của cuộc kháng chiến.

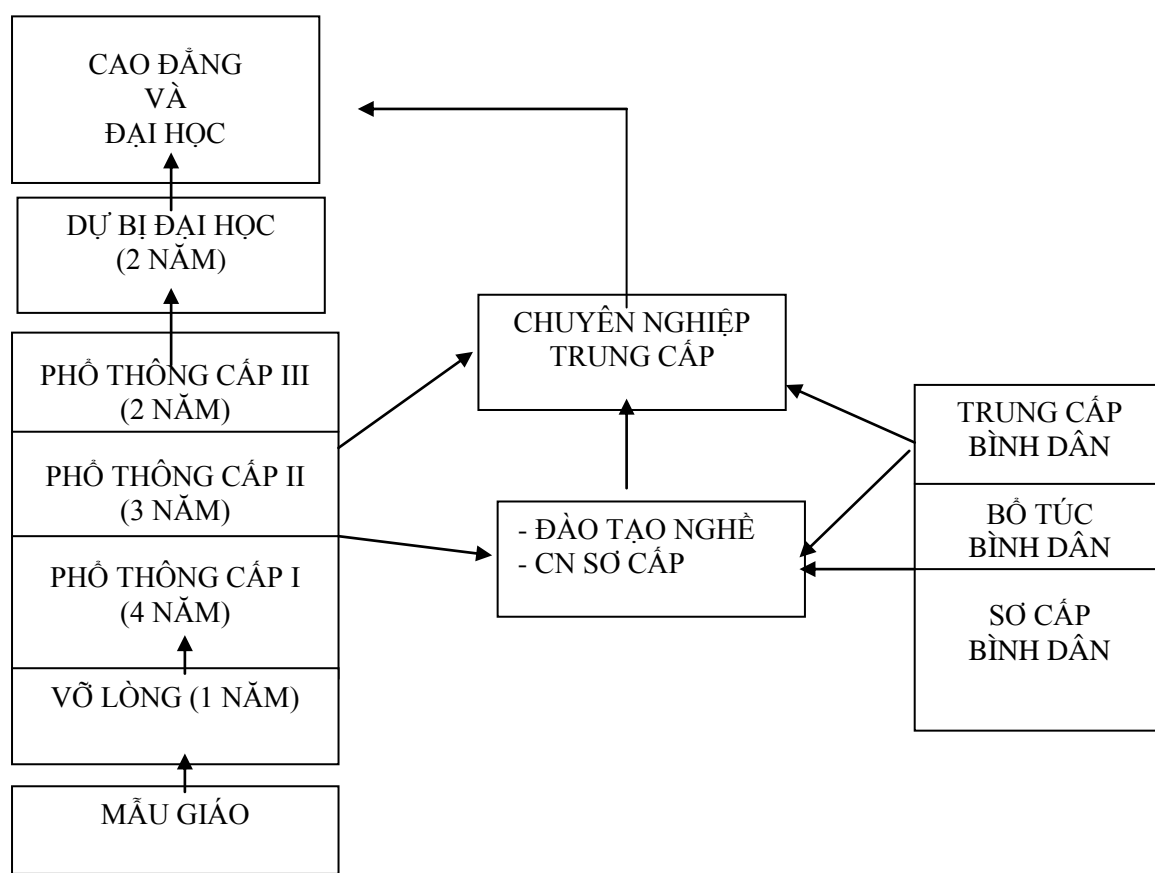
Trên cơ sở cơ cấu lại hệ thống của nền giáo dục quốc dân bao gồm 3 bộ phận: phổ thông – bổ túc văn hoá - chuyên nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ vừa kháng chiến vừa sản xuất và xây dựng đất nước. Trong đó, chú trọng phát triển hệ Bổ túc văn hóa để tăng cường xóa nạn mù chữ.

Trong giáo dục phổ thông, có một thay đổi quan trọng đó là: rút ngắn thời gian và chương trình đào tạo với việc áp dụng hệ giáo dục phổ thông 9 năm, gồm 3 cấp học như sau:

- Cấp I (4 năm) : lớp 1, 2, 3, 4 thay thế cho bậc tiểu học cũ
- Cấp II (3 năm): lớp 5, 6, 7 thay thế cho bậc trung học cũ
- Cấp III (2 năm): lớp 8, 9 thay thế cho bậc trung học chuyên khoa cũ

Đặc biệt, do điều kiện chiến tranh, giảm bớt các kỳ thi chuyển cấp, cuối lớp 9 có một kỳ thi tốt nghiệp. Có sự quan hệ liên thông giữa 3 bộ phận phổ thông – chuyên nghiệp – bổ túc. Sau khi tốt nghiệp ở tất cả 3 bộ phận này đều theo học tiếp lên bậc cao đẳng và đại học. (Xem hình 3)

Hình 3: Hệ thống giáo dục quốc dân - năm 1950^(*)



b/ Giai đoạn 1956 – 1975

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, trên thực tế đã tồn tại song song cả 2 hệ thống giáo dục, đó là: Hệ thống giáo dục tiểu học và trung học 12 năm của Pháp ở vùng tạm chiếm và Hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm ở vùng tự do .

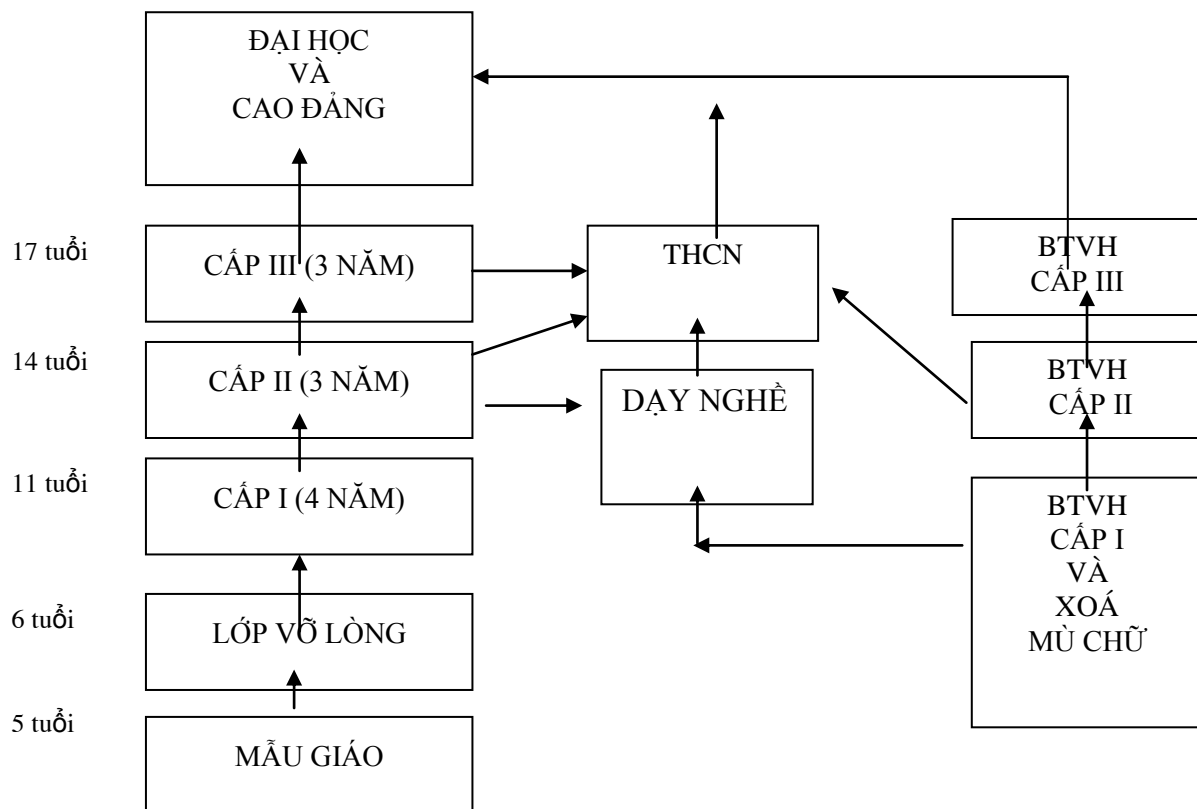
Năm 1954, hòa bình lập lại ở miền Bắc, đứng trước nhu cầu thống nhất hệ thống giáo dục, tháng 3/1956, Đại hội giáo dục phổ thông toàn miền Bắc đã họp và thông qua đề án lập hệ thống giáo dục phổ thông mới 10 năm. Ngày 27/8/1956, Nghị định về hệ thống giáo dục mới hệ 10 năm (Xem Hình 4) đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành. Trong bậc đại học hình thành hệ thống các trường đại học và cao đẳng theo mô hình Liên xô (cũ) bao gồm các trường đại học Tổng hợp, các trường đại học chuyên ngành như Bách khoa, Y-Dược, Sư phạm, Nông-Lâm ..v.v ..

Ở Miền Nam hình thành hệ thống giáo dục đại học theo mô hình Mỹ với Viện đại học Sài gòn (1955); Viện đại học Huế (1957); Viện Đại học Cần

^(*) 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 – 1995), Nxb GD, H, 1995, Tr. 431

thor (1966) bao gồm nhiều cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng và một số Viện đại học cộng đồng ở Nha trang, Mỹ tho, Đà nẵng..v.v

Hình 4. Hệ thống giáo dục – theo cải cách năm 1956^(*)



Nhìn chung, về cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân thời kỳ có một số thay đổi so với giai đoạn trước. Hệ thống giáo dục phổ thông, nâng từ hệ 9 năm lên hệ 10 năm bao gồm:

Cấp I (4 năm): lớp 1, 2, 3, 4

Cấp II (3 năm): lớp 5, 6, 7

Cấp III (3 năm): lớp 8, 9, 10.

Khôi phục lại các kỳ thi hết cấp, trong đó:

Cuối cấp I, II: thi hết cấp

Cuối cấp III: thi tốt nghiệp phổ thông.

Đây là sự thay đổi, điều chỉnh đúng đắn và cần thiết để tiến tới hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền tảng giáo dục kịp thời phục vụ cho công cuộc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình xã hội chủ nghĩa đang được tiến hành trên khu vực miền Bắc và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước .

^(*) 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 – 1995), Nxb GD, H, 1995, Tr. 432

c/ Giai đoạn 1975 – 1986

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tháng 11/1/1979, Bộ chính trị ĐCSVN đã thông qua Nghị quyết 14 về vấn đề cải cách giáo dục, xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân mới thống nhất trong cả nước.

Trong cuộc cải cách giáo dục năm 1979, cơ cấu khung của toàn bộ hệ thống gồm có các bậc sau: (Xem Hình 5)

- Giáo dục mầm non: Nhà trẻ, mẫu giáo
- Giáo dục phổ thông: Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học chuyên ban
- Giáo dục chuyên nghiệp: Trung học chuyên nghiệp, Trường đào tạo nghề
- Giáo dục đại học: Cao đẳng, Đại học, Sau đại học
- Giáo dục thường xuyên

Cuộc cải cách giáo dục năm 1979, đã hoàn chỉnh hệ thống giáo dục bao gồm đầy đủ các bậc học: tiền học đường, tiểu học, trung học, đại học và sau đại học.

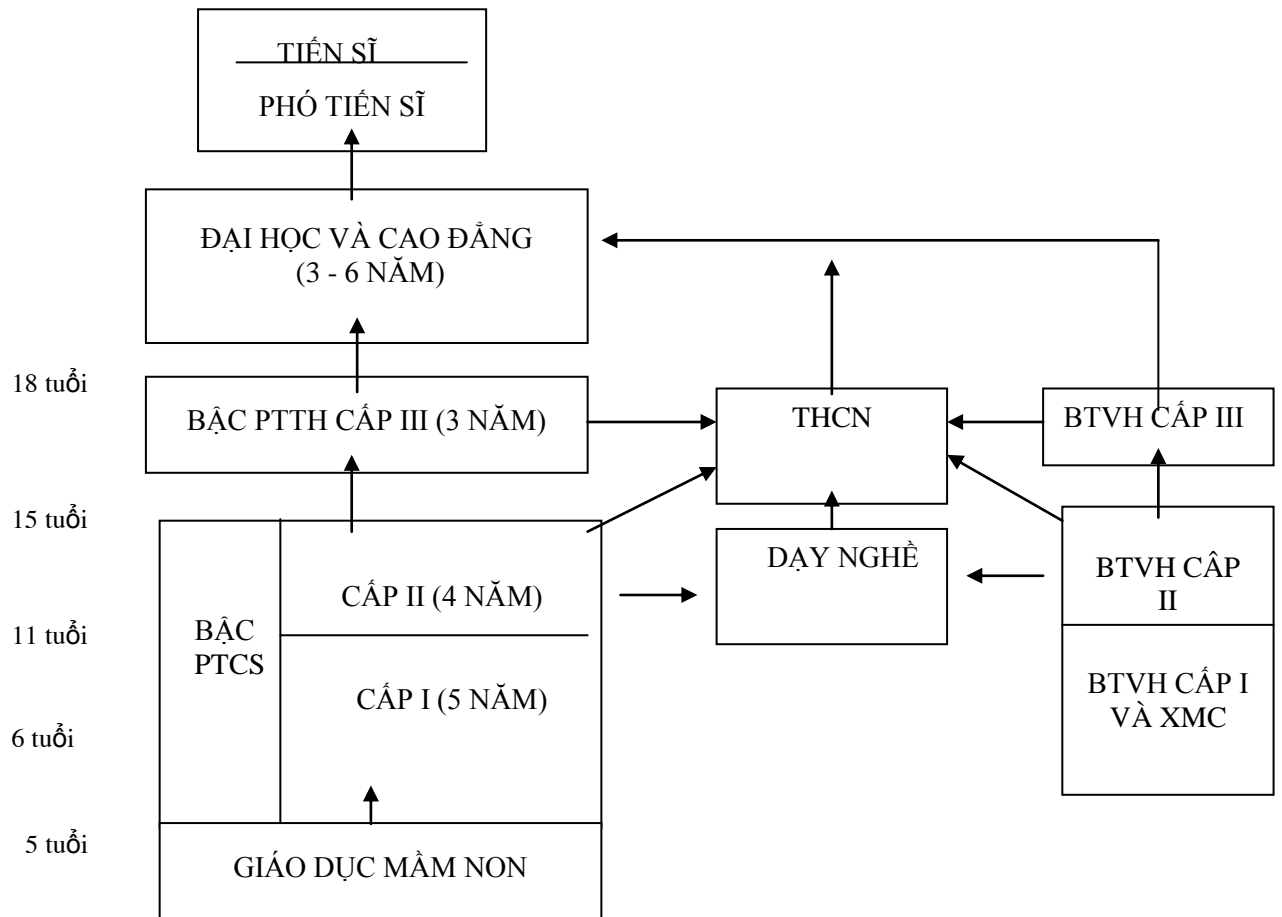
Bậc trung học có sự liên thông giữa các loại hình trường Phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và hệ Bổ túc Cấp II và III, nhằm nâng cao trình độ văn hoá lên bậc trung học cho mọi đối tượng xã hội.

Cuộc cải cách lần này đề ra vấn đề cải cách giáo dục phổ thông hệ 10 năm nâng lên thành hệ 12 năm, bao gồm:

- Cấp I (5 năm, từ lớp 1 đến lớp 5) ;
- Cấp II (4 năm (từ lớp 6 đến lớp 9) ;
- Cấp III (3 năm (từ lớp 10 đến lớp 12);
- Thi tốt nghiệp phổ thông trung học, lần đầu tiên thống nhất bộ đề thi tốt nghiệp trong phạm vi cả nước, năm 1981.

Như vậy, trong khoảng thời gian 10 năm, vừa phải tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa triển khai xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, nhưng Đảng và Nhà nước vẫn có những chỉ đạo kịp thời, tiến hành những điều chỉnh, cải cách cần thiết để dần hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân.

Hình 5: Hệ thống giáo dục - theo cải cách năm 1979^(*)



1.2.4. Thời kỳ đổi mới (1986 –đến nay)

Sau 10 năm đất nước hoàn toàn thống nhất, vấn đề xây dựng và phát triển kinh tế- xã hội đất nước trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển chúng ta cũng gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng kinh tế do cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp cũ không phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước. Công cuộc đổi mới năm 1986 do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã đưa nền kinh tế -xã hội nước ta nói chung và nền giáo dục cách mạng nói riêng bước sang giai đoạn phát triển mới. Cùng với công cuộc đổi mới toàn diện về kinh tế- xã hội, năm 1986, Đảng ta có chỉ đạo đối với ngành giáo dục và đào tạo thực hiện những bước đổi mới quan trọng trong hệ thống giáo dục.

^(*) 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 – 1995), Nxb GD, H, 1995, Tr. 433

Theo Nghị định 90/ CP- 1992 quy định cơ cấu khung hệ thống giáo dục quốc dân cho ở hình 6 với chuyển đổi cơ bản cơ cấu trình độ đào tạo ở bậc đại học.

Theo qui định tại Chương II Luật Giáo dục 1998 hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam bao gồm 4 loại hình giáo dục sau (Xem hình 7):

1). Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

2). Giáo dục phổ thông : bao gồm các bậc, cấp học sau:

- Giáo dục tiểu học: 5 năm bắt buộc từ 6-11 tuổi.

- Giáo dục THCS: 4 năm từ 11-15 tuổi.

- Giáo dục THPT: 3 năm từ 15-18 tuổi.

3). Giáo dục nghề nghiệp bao gồm 2 loại:

- Trung học chuyên nghiệp: 2- 4 năm.

- Dạy nghề: 1-3 năm.

- Đào tạo nghề < 1 năm

4) Giáo dục đại học và sau đại học bao gồm:

- Cao đẳng 3 năm.

- Đại học 4-6 năm.

- Sau đại học : + Đào tạo thạc sĩ 2 năm.

+ Đào tạo tiến sĩ 2-3 năm.

Song song với hệ thống giáo dục chính qui là loại giáo dục không chính qui bao gồm nhiều chương trình đào tạo từ chương trình xoá mù chữ, bồi dưỡng cập nhật nâng cao trình độ kiến thức, kỹ năng thường xuyên đến các chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn. Về loại hình trường có các loại hình trường công lập và ngoài công lập như dân lập, tư thục, bán công ở các bậc mầm non, phổ thông, GD nghề nghiệp và đại học .

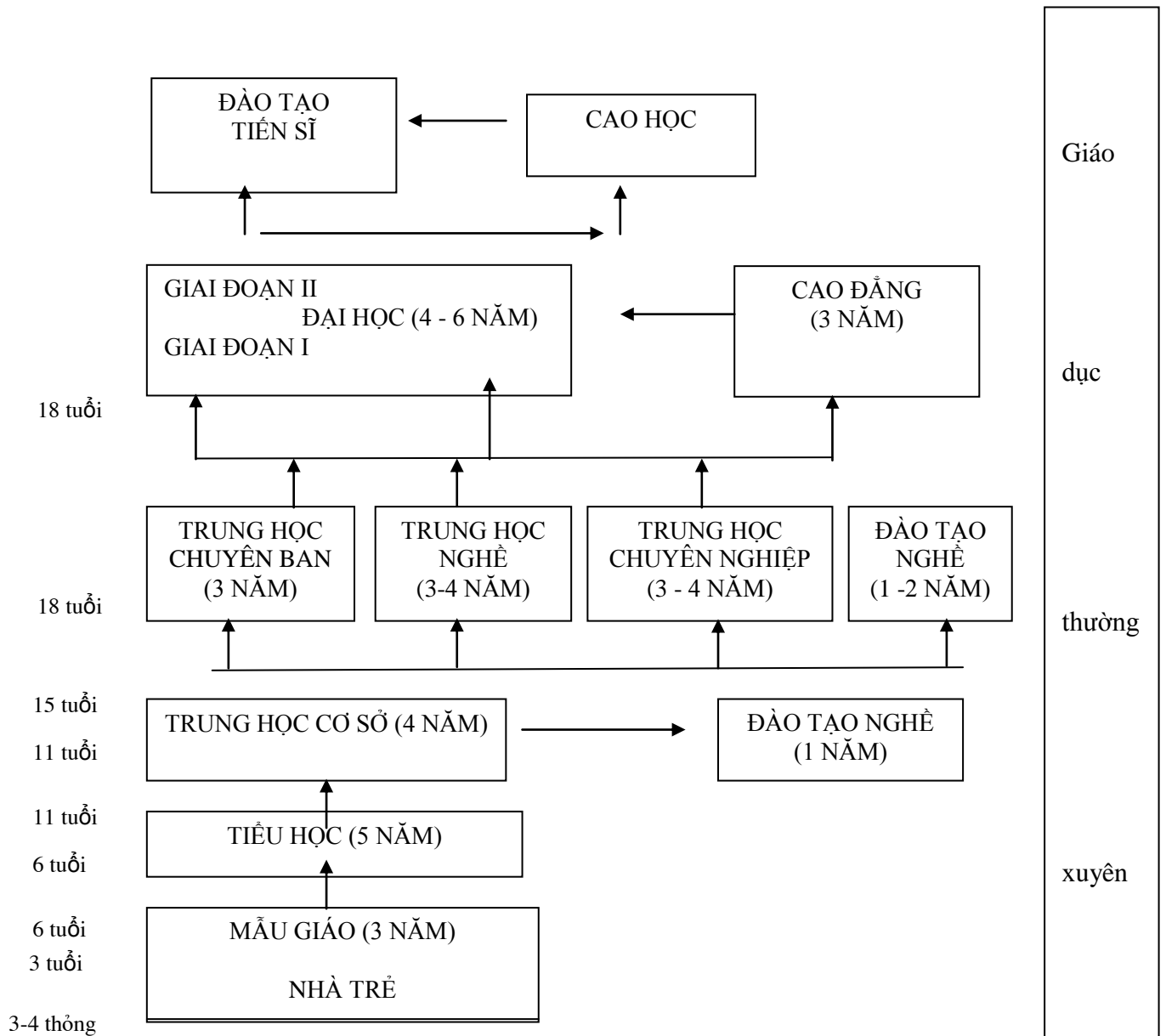
Trong hệ thống giáo dục Việt Nam còn có các cơ sở đào tạo trẻ thiếu năng giáo dục chuyên biệt cho người tàn tật, các cơ sở giáo dưỡng cho nhiều đối tượng khác nhau.

Luật giáo dục 2005 đã quy định cơ cấu khung mới của Hệ thống giáo dục quốc dân cho ở hình 8.

Như vậy, từ sau công cuộc đổi mới năm 1986, hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và hệ thống giáo dục đại học nói riêng đã có những thay đổi đáng kể về cơ cấu bậc học và các loại hình đào tạo. Hệ thống giáo dục quốc dân đã từng bước được hoàn thiện và thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Sự phát triển của hệ thống giáo dục đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta tiến hành hợp tác quốc tế để phát triển giáo dục nước nhà. Công cuộc *Đổi mới*, đem lại một diện mạo mới cho hệ thống giáo dục theo hướng **hiện đại hoá, chuẩn hoá, dân chủ hoá và đa dạng hoá**. Đây là những tiền đề cơ bản để hệ thống giáo dục Việt Nam phát triển theo kịp xu hướng toàn cầu đồng thời cũng là một thử thách lớn đối với công tác quản lý hệ thống giáo dục đại học

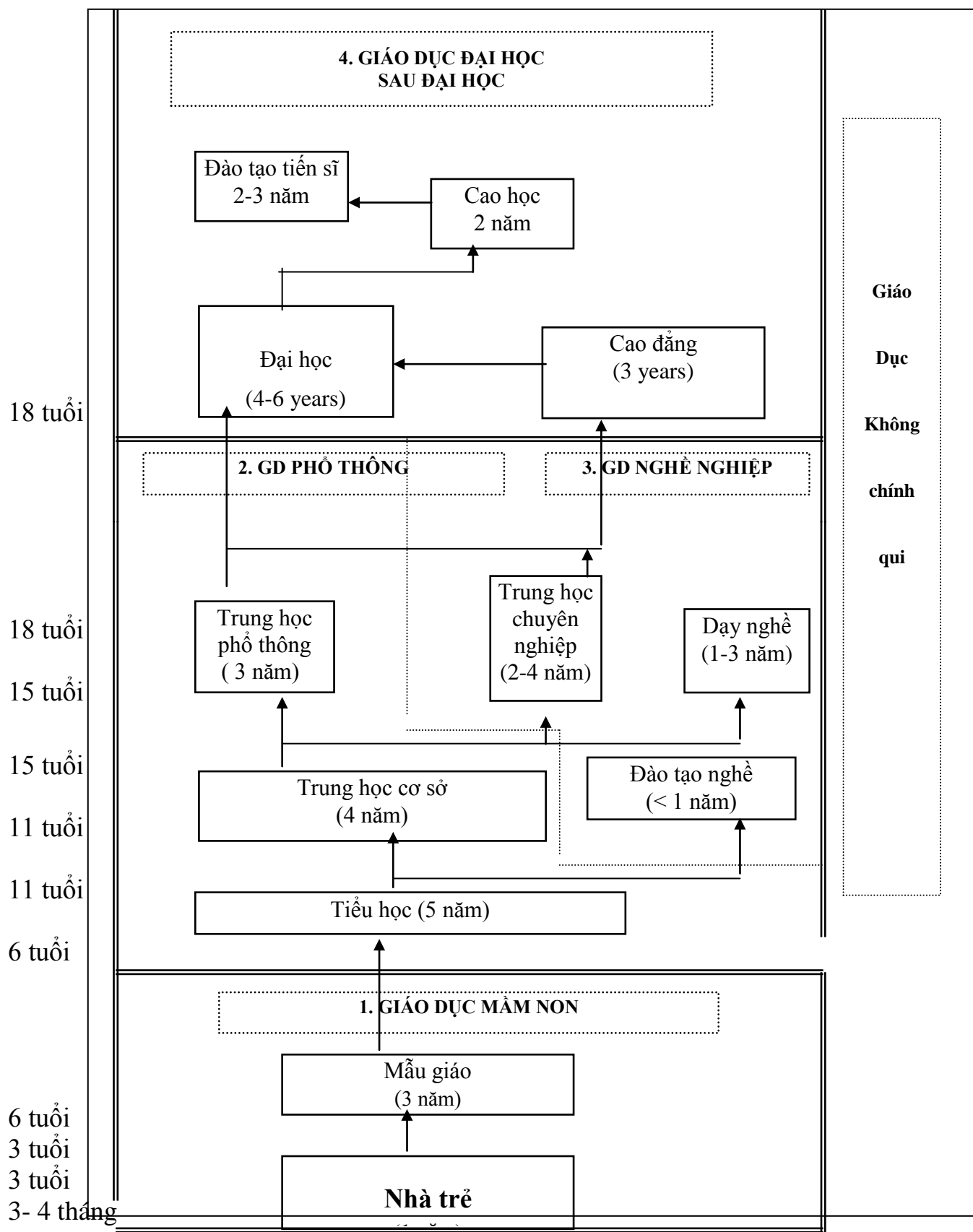
Hình 6: Hệ thống giáo dục quốc dân 1993 ^(*)

(THEO NGHỊ ĐỊNH 90/CP NGÀY 24/11/1993)



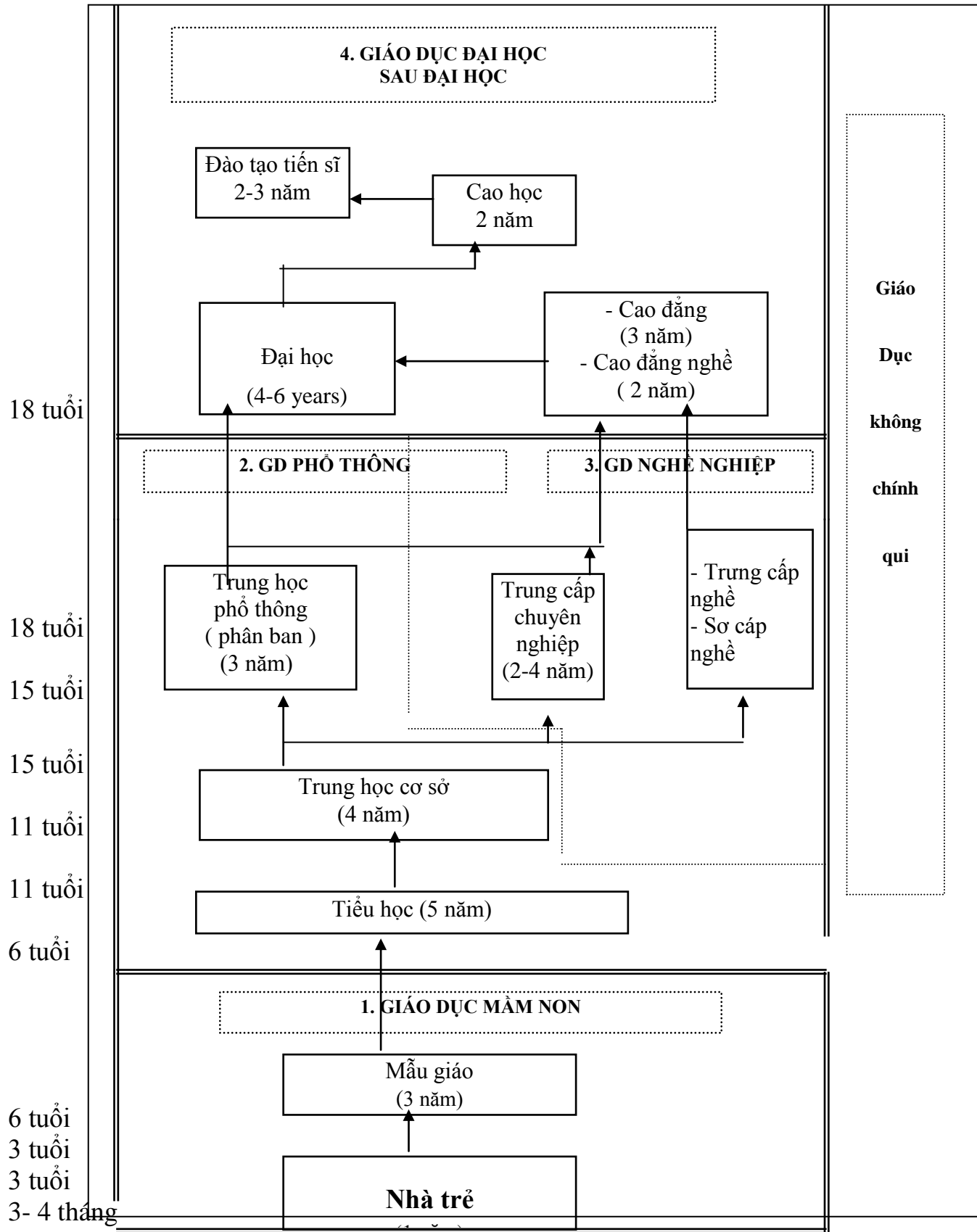
^(*)50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 – 1995), Nxb GD, H, 1995, Tr. 435

Hình 7 : Cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (*)1998



(*) Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI, Phạm Minh Hạc, Nxb CTQG, H, 1999, Tr. 54

**Hình 8 : Cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam
(theo Luật GD 2005)**



1. 3. Đặc trưng giáo dục đại học một số nước

1.3.1. Hoa kỳ

Hoa kỳ là một quốc gia có nền kinh tế và trình độ khoa học - công nghệ phát triển cao, dẫn đầu thế giới. Theo báo cáo phát triển con người năm 2005 của UNDP thu nhập đầu người (GDP/người/ năm) đạt 37.648 USD. Chỉ số HDI đạt 0,95 xếp hạng 6 trên tổng số gần 177 nước trên thế giới với dân số 292,6 triệu người (Năm 2005)

Hoa kỳ là một quốc gia được xếp hạng ở nhóm các nước phát triển cao và có hệ thống giáo dục đặc thù của một nước có nền kinh tế thị trường, phát triển mạnh theo cơ chế phi tập trung hoá .

Cơ cấu hệ thống giáo dục Hoa kỳ bao gồm các bậc học cơ bản như trước tuổi đến trường (Kindergartens); Tiểu học; Trung học và Đại học. Cơ cấu các loại hình trường ở các bậc học phổ thông rất đa dạng không thống nhất trong toàn quốc mà tùy thuộc vào từng Bang khác nhau.

Bậc trước tuổi đến trường bao gồm các loại hình Nhà trẻ và Mẫu giáo từ 3-5 tuổi. Hàng năm có khoảng 1 triệu trẻ em vào Nhà trẻ và 3,4 triệu trẻ em vào Mẫu giáo.

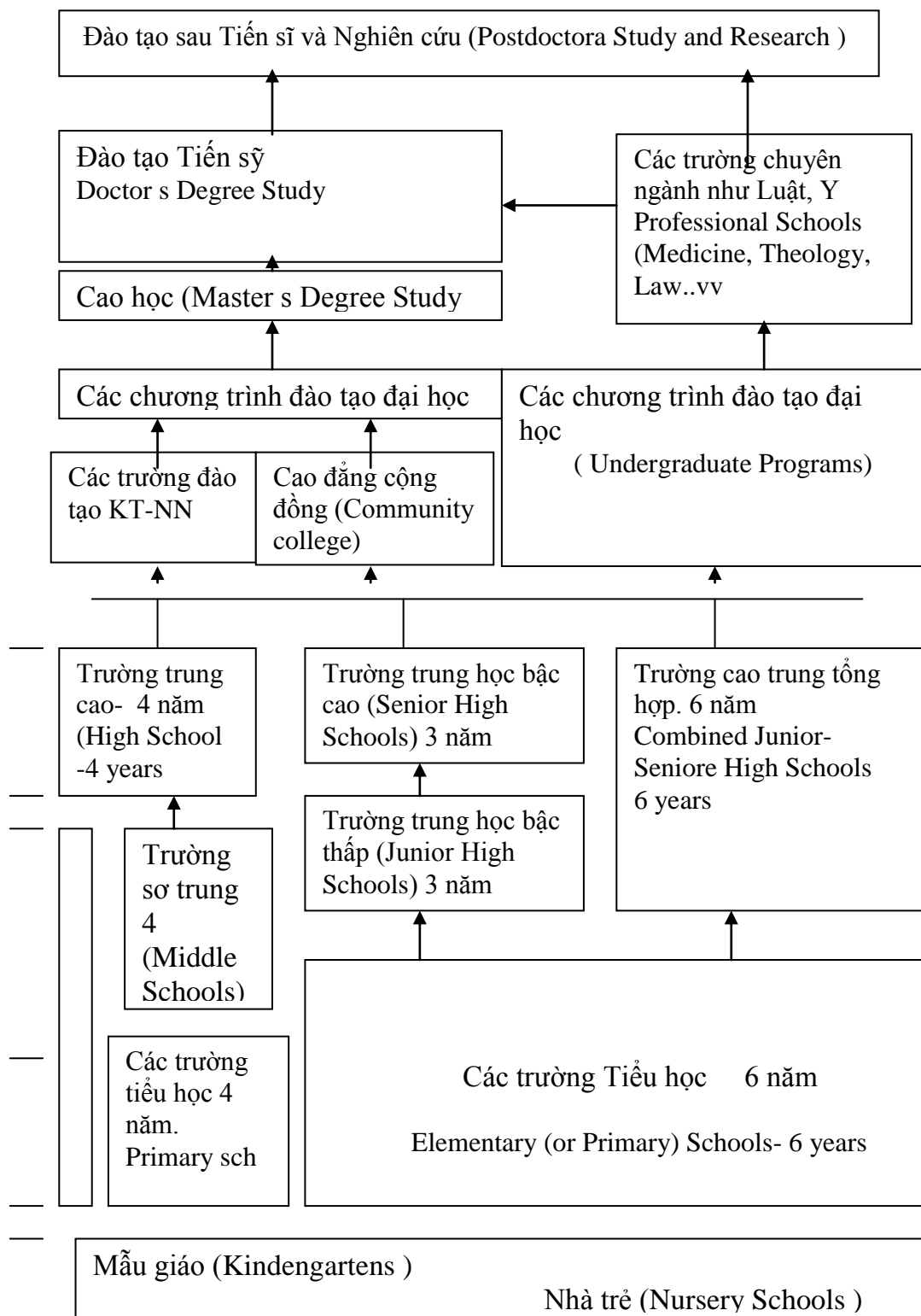
Bậc Cơ bản hay Tiểu học (Elementary hay Primary schools). Trẻ em Hoa kỳ nhập học lớp đầu tiểu học (Lớp 1) vào độ tuổi 6 tuổi. Hàng năm có khoảng 3,7 triệu trẻ em vào lớp 1. Bậc tiểu học bao gồm 6 năm ở phần lớn các bang và 4-8 năm ở các Bang khác tùy thuộc và cấu trúc mô hình các loại hình trường phổ thông ở từng Bang là 8-4; 4-4-4; 6-3-3; 6-6..v.v ..

Bậc trung học là một bậc học với nhiều loại hình trường đa dạng với 3 nhóm chính. Nhóm thứ nhất là các trường Trung học bậc thấp (Junior High Schools) và tiếp nối là Trường trung học bậc cao (Senior High Schools). Nhóm thứ hai là nhóm các trường Trung học (Middle Schools) tiếp nhận học sinh hết lớp 4 và học tiếp 4 năm để vào trường Trung học bậc cao (High Schools) với thời gian học 4 năm. Nhóm thứ ba là loại hình trường kết hợp (Combined Junior- Senior High Schools) với thời gian đào tạo là 6 năm. Như vậy tuy có nhiều mô hình cấu trúc khác nhau ở các Bậc Tiểu học và Trung học phổ thông nhưng nhìn chung loại hình giáo dục phổ thông bao gồm 12 năm và kết thúc ở độ tuổi 17. Ở bậc Trung học không hình thành riêng hệ thống các trường phổ thông, kỹ thuật và nghề nghiệp như ở nhiều nước khác mà các hướng đào tạo này chủ yếu được thể hiện ở cấu trúc chương trình đào tạo theo các môn bắt buộc và các môn tự chọn. Các cơ sở đào tạo nghề chủ yếu hình thành ở các công ty, xí nghiệp với nhiều loại hình đào tạo trực tiếp tại sản xuất.

Bậc đại học bao gồm các Đại học (University) và Cao đẳng. Loại hình trường Cao đẳng như cao đẳng cộng đồng (Community Colleges); Cao đẳng (Junior Colleges); Các trường cao đẳng kỹ thuật, nghề nghiệp (Voc/Tech Institutions). Hệ thống Đại học Hoa kỳ chủ yếu là các đại học đa lĩnh vực, đại học nghiên cứu (Research University) và có nhiều loại hình đào tạo khác nhau từ cử nhân (Bachelor degree) đến Thạc sĩ (Masters degree) và Tiến sĩ (Ph.D

). Trong hệ thống đại học còn có một số loại hình trường chuyên ngành (Professional Schools) như trường Luật, Trường Y.v.v.

Hình 9. Sơ đồ cấu trúc hệ thống giáo dục Hoa kỳ



1.3.2. Hà lan

Hà Lan là một nước thành viên trong liên minh Châu Âu (EU) nằm ở khu vực Tây-Bắc Âu với diện tích 33,948 km, dân số 16,1 triệu người (năm 2001). Là một nước nhỏ về diện tích và dân số nhưng Hà Lan là một nước công nghiệp phát triển với kim ngạch thương mại chiếm 4% kim ngạch thương mại thế giới, thu nhập bình quân đầu người GDP/ người) đạt 25.657 USD năm 2001. Hà Lan được xếp thứ 8 (0,935) trên gần 200 quốc gia trên thế giới về chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2001. Cơ cấu kinh tế nang đặc trưng của một nước công nghiệp phát triển với tỷ trọng thương mại, dịch vụ chiếm 47%, công nghiệp 21%. Hà Lan là một nước có trình độ dân trí cao với trình độ phổ cập trung học và có khoảng 22% dân số từ độ tuổi 15-64 có trình độ đại học. Trong lực lượng lao động 8,5% có trình độ đại học, 17% có trình độ cao đẳng nghề nghiệp (đào tạo nghề ở bậc đại học). Hệ thống giáo dục Hà Lan mang đặc trưng của mô hình các nước ở Tây Âu có truyền thống văn hoá lâu đời và đã sớm đi vào quá trình công nghiệp hoá.

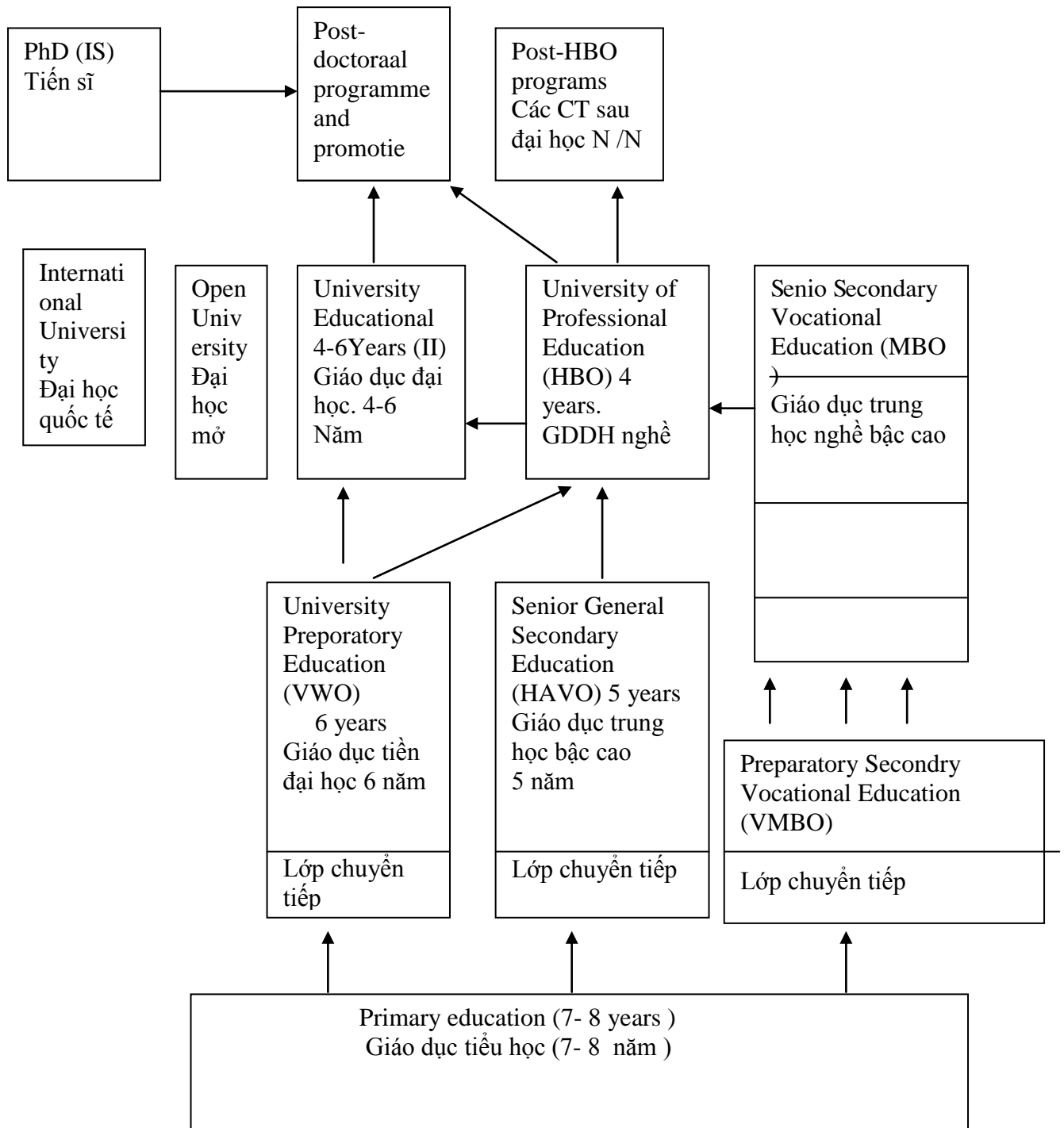
Hệ thống giáo dục Hà Lan là một hệ thống giáo dục tập trung nhà nước ở tất cả các bậc học và loại hình đào tạo. Hà Lan hầu như không có hệ thống trường tư như ở Anh, Mỹ và một số nước Châu Âu khác. Bộ Giáo dục, Khoa học và Văn hoá chịu trách nhiệm quản lý theo luật định tất cả các bậc học và loại hình đào tạo trừ một số chương trình đào tạo trong các lĩnh vực y tế và nông nghiệp do các Bộ chuyên ngành quản lý. Hiện đang có khuynh hướng tăng cường sự chế tài của hệ thống luật lệ của nhà nước đối với tất cả các bậc học và loại hình giáo dục. Cũng như nhiều nước khác, hệ thống giáo dục Hà Lan có các bậc học cơ bản như Tiểu học, Trung học, Đại học với nhiều loại hình giáo dục và đào tạo đa dạng. (Xem hình 10)

Bậc tiểu học : Trẻ em Hà Lan vào bậc Tiểu học bắt đầu từ 4 tuổi và tốt nghiệp Tiểu học ở độ tuổi 12 sau 7-8 năm học tập. Bậc tiểu học hoàn toàn do nhà nước tài trợ với kinh phí khoảng 3086 Euro/ năm cho 1 học sinh. Khoảng 1/3 trẻ em Hà Lan ở bậc tiểu học vào học ở hệ thống trường công (public school) do chính quyền địa phương quản lý. Khoảng 2/3 trẻ em vào học các loại hình trường tiểu học của các dòng đạo và tôn giáo khác nhau. Ở đó, trẻ em có học một số môn có liên quan đến các tôn giáo.

Bậc trung học: ở Hà Lan, sau khi tốt nghiệp tiểu học, học sinh và cha mẹ học sinh lựa chọn các loại hình trường trung học khác nhau. Việc lựa chọn này cũng đã được định hình ở lớp cuối bậc tiểu học với sự định hướng của nhà trường. Trong 3 năm đầu bậc trung học, tất cả các loại hình giáo dục về cơ bản có chương trình các môn học như nhau (tương tự như trung học cơ sở ở các nước) sau đó mới phân luồng theo các loại hình giáo dục khác nhau như :

- **Giáo dục nghề nghiệp** (Vocational Education) : Bao gồm 2 giai đoạn cơ bản. Giai đoạn đầu gọi là giai đoạn giáo dục trung học định hướng nghề nghiệp (Preparatory Secondary Vocational Education). Giai đoạn này có 4 lĩnh vực nghề nghiệp diện rộng cơ bản như : Công nghệ, Y tế và bảo trợ xã

hội; Kinh tế ; Nông nghiệp. Sau khi tốt nghiệp giai đoạn trên, học sinh đi vào giai đoạn 2 được gọi là Giáo dục trung học nghề nghiệp (Senior Secondary Vocational Education), Giai đoạn này được chia thành 4 trình độ đào tạo



Hình 10. Cấu trúc hệ thống giáo dục ở Hà lan

Nguồn : *The Halan Handbook-2002-2003*

Bậc 1 đào tạo thợ phụ (assistant) với thời gian từ 6 tháng đến 1 năm. Bậc 2 đào nghề cơ bản với thời gian từ 2-3 năm. Bậc 3 đào tạo nghề bậc cao từ 3-4 năm. Bậc 4 đào tạo quản đốc từ 3-4 năm. Nói chung người học phải hoàn thành bậc trước mới được tiếp tục học ở giai đoạn sau. Người đã tốt nghiệp khoá đào tạo nghề bậc cao có thể theo học các khoá đào tạo chuyên môn từ 1-2 năm và sau tốt nghiệp khoá này hoặc khoá đào tạo quản đốc có thể tiếp tục theo học ở các trường đại học nghề nghiệp (HBO)

Giáo dục trung học phổ thông bậc cao (HAVO). Đây là loại hình đào tạo ở bậc trung học nặng theo hướng thực hành với mục tiêu chính là chuẩn bị nguồn cho các loại hình đào tạo nghề nghiệp ở bậc đại học nghề nghiệp (HBO). Loại hình này có 4 lĩnh vực chính: tự nhiên và công nghệ; tự nhiên và y tế; kinh tế và xã hội; văn hoá và xã hội. Mỗi một lĩnh vực có các môn học chung như nhau ở các lĩnh vực; phần chuyên ngành và phần tự chọn.

Giáo dục tiền đại học là một loại hình giáo dục trung học phổ thông có định hướng chính là tiếp tục lên các loại hình giáo dục đại học (University) với thời gian học là 6 năm. Loại hình này cũng có 4 lĩnh vực như trên nhưng chương trình đào tạo được thiết kế nặng về các kiến thức lý thuyết cơ bản, hàn lâm.

Giáo dục đại học Hà Lan đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình Tây Âu truyền thống sang mô hình Châu Âu hiện đại. Ở bậc giáo dục đại học có 3 loại hình đào tạo chính. Loại hình đào tạo tại các Đại học đa lĩnh vực (University) với các chương trình đào tạo nặng hướng hàn lâm để đào tạo chủ yếu là các chuyên gia trong các lĩnh vực khoa học và nghiên cứu, đào tạo. Ngoài ra, loại hình này có một số chương trình đào tạo các ngành nghề xã hội như công nghiệp, kinh tế.v.v. Hiện Hà Lan có 14 đại học đa lĩnh vực (bao gồm đại học mở Heerlen) với qui mô đào tạo đại học khoảng 150.000 sinh viên. Qui mô mỗi Đại học khoảng từ 6000 đến 30.000 sinh viên. Loại hình thứ hai là các trường đại học nghề nghiệp (Higher Education Institutions) với các chương trình đào tạo nặng về hướng thực hành công nghệ và nghề nghiệp theo các chuyên ngành. Đây là loại hình đào tạo có qui mô lớn với khoảng 300.000 sinh viên ở hơn 50 trường với nhiều chuyên ngành khác nhau. Loại hình này có một số trường có qui mô lớn lên đến 30.000 sinh viên. Loại hình thứ 3 là loại hình giáo dục quốc tế. Hà Lan có 15 trường giáo dục quốc tế với các chương trình đào tạo sau đại học ở nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau. Các khoá đào tạo được thực hiện bằng tiếng Anh và chương trình đào tạo được thiết kế cho sinh viên nước ngoài. Điều kiện nhập học ngoài văn bằng học viên còn phải có một số năm kinh nghiệm công tác thực tế.

Hệ thống văn bằng của các đại học (University) ở Hà Lan không theo hệ thống của Anh- Mỹ. Văn bằng chung cho tất cả các loại hình đào tạo ở các loại ngành nghề với thời gian khác nhau như 4 năm với các ngành phi công nghệ, 5 năm đối với các công nghệ, khoa học tự nhiên, toán, nông nghiệp, nha

khoa., 6 năm đối với các ngành y-dược .. đều nhận văn bằng Tiến sĩ (Doctoraal degree). Văn bằng này được tính tương đương như văn bằng Thạc sĩ của hệ thống văn bằng Anh-Mỹ. Sau văn bằng Doctoraal degree là Bằng Doctorate (Tương đương Bằng Ph.D hệ Anh-Mỹ) được cấp cho nghiên cứu sinh 4 năm sau khi đã bảo vệ thành công Luận án quốc gia trước Hội đồng giáo sư.

1.3.3. Nhật Bản

Nhật Bản- cường quốc kinh tế thế giới đã vươn lên từ đồng tro tàn của cuộc chiến Thế giới thứ II với những nỗ lực phi thường và chiến lược phát triển khôn ngoan. Là một nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên nên nhà cầm quyền Nhật Bản ngay từ thời cải cách của Minh trị (1868-1912) đã đặc biệt chú ý đến giáo dục nhằm phát triển nguồn vốn con người. Ngay từ đầu thế kỷ 20 (1900) Nhật Bản đã phổ cập giáo dục tiểu học. Giáo dục cơ bản (elementary education) là giáo dục bắt buộc và miễn phí. Từ thập niên 70, Nhật Bản đã phổ cập giáo dục trung học bậc cao (upper secondary education) cho học sinh trong độ tuổi. Đây là nền tảng vững chắc cho công cuộc phát triển giáo dục đại học Nhật Bản được bắt đầu từ sau Thế chiến thứ II và cho đến nay (2010) đã có khoảng gần 60% học sinh tốt nghiệp trung học tiếp tục theo học ở các trường cao đẳng, đại học. Giáo dục đại học Nhật bản đã thực sự bước vào thời kỳ phát triển mới theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa và đại chúng hóa với quá trình **tập đoàn hóa** được khởi động từ những năm 70 của thế kỷ 20

Hệ thống giáo dục đại học hiện đại của Nhật Bản được hình thành từ cuối thế kỷ 19 với sự ra đời của Đại học Tokyo (sau này được gọi là Đại học hoàng gia Tokyo) vào năm 1887. Các Đại học hoàng gia khác lần lượt được thành lập như Đại học Kyoto, Tohoku, Osaca... . Các đại học này là những đại học đa ngành được hình thành theo mô hình Đại học Châu âu (mô hình Đức) với hệ thống quản lý hành chính tập trung mạnh ở cấp trường và quyền tự chủ (quasi-autonomous) về học chính của các đơn vị học thuật (Khoa/Trung tâm). Ngoài các đại học hoàng gia, nhiều cơ sở giáo dục đại học của nhà nước, trường công của các địa phương (public local) và nhiều trường tư (private) cũng được tiếp tục thành lập trong thời gian sau chiến tranh. (Xem Bảng 1)

Trước chiến tranh thế giới thứ II, hệ thống giáo dục đại học Nhật bản được đặc trưng bởi hệ thống quản lý hành chính-tập trung (tuy không hoàn toàn) ở các trường nhà nước đặc biệt là các Đại học hoàng gia do các trường này nhận được nhiều đặc quyền ưu đãi về đội ngũ nhân sự, trang bị, đầu tư tài chính từ ngân sách nhà nước

Hệ thống giáo dục đại học mới, hiện đại của Nhật bản được hình thành từ sau khi kết thúc Thế chiến II theo mô hình Mỹ (America Model)

với hệ thống đào tạo 4 cấp ở bậc đại học : cao đẳng, cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Đây là thời kỳ phát triển mạnh các loại hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở các đại học lớn như Đại học Tokyo, Đại học Osaka..v.v.. đồng thời cũng là thời kỳ phát triển mạnh về số lượng và quy mô đào tạo đại học ở các đại học, trường đại học tư.

**Bảng 1. Số lượng các cơ sở GD ĐH ở Nhật bản (1943)
chia theo loại hình trường và loại hình sở hữu.**

Loại hình	Đại học (University)	Các trường chuyên ngành (Specialised Schools)	Tổng số (Total)
Trường hoàng gia Natioal (Imperial Uni)	7		7
Trường nhà nước TW (Governmental)	12	58	70
Trường công địa phương (Local public)	2	24	26
Trường tư (Private)	28	134	162
Tổng số	49	216	275

Đến năm 1949, Hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản đã có thêm 70 trường đại học quốc gia, 17 trường đại học công ở địa phương và 81 trường đại học tư cùng hàng trăm trường cao đẳng. Hệ thống các trường cao đẳng (Junior College) cũng được mở rộng theo nhiều lĩnh vực như sư phạm, kỹ thuật, kinh tế..v.v. Đặc biệt là từ năm 1961 đã hình thành loại hình cao đẳng công nghệ 5 năm (College of Techonogy) dành cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (lower secondary schools). Cho đến nay, Nhật Bản đã có hơn một nghìn trường đại học và cao đẳng với hơn 3 triệu sinh viên trong đó phần lớn là ở loại hình trường tư.(Xem bảng 2)

Bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ 20, quy mô giáo dục đại học Nhật Bản đã tăng mạnh, mở đầu cho quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học. Nếu như ở Hoa kỳ quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học có vai trò lớn của hệ thống các trường cao đẳng cộng đồng (community college) thì ở Nhật Bản vai trò lớn thuộc về hệ thống các trường đại học, cao đẳng tư. Quy mô giáo dục đại học tăng lên khoảng 5 lần từ 1965 đến 2007. Tỷ lệ sinh viên trong độ tuổi vào đại học, cao đẳng tăng từ 10% (1960) lên khoảng 60% (2007). Số sinh viên nước ngoài học đại học ở Nhật bản tăng mạnh từ khoảng 10.000 Sv (1983) lên 117.000 sv (2004)

**Bảng 2. Quy mô giáo dục đại học Nhật Bản
phân theo loại hình trường (2004)**

Loại hình	Số trường (trường tư)	Số sinh viên (ở Trường tư)	Số giảng viên (ở trường tư)
Cao đẳng công nghệ (College of Techonogy)	63 (3)	58.681 (2.296)	4.474 (247)
Cao đẳng (Junior College)	508 (451)	233.749 (214.264)	12.740 (11.082)
Đại học (University)	709 (542)	2.809.323 (2.062.065)	158. 756 (86.683)
Các trường đào tạo chuyên ngành (Special training Schools)	3.443 (3.228)	791.540 (761.735)	40.675 (37.902)

Khác với giáo dục cơ sở là giáo dục bắt buộc và miễn phí, giáo dục đại học Nhật Bản có mức học phí khá cao ở trường tư cũng như ở trường công. Ngoài số sinh viên được cấp học bổng của Chính phủ Nhật Bản để trang trải học phí, còn lại đều phải đóng học phí theo mức thu của từng trường phù hợp với khung quy định chuẩn của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (METX) nhưng không được vượt quá 10%. Ví dụ trong năm 2007 mức thu học phí của Đại học Hiroshima là 535.800 Yên/năm cho bậc cử nhân và thạc sĩ. Phí tuyển sinh đầu vào là 282.000 Yên. Cơ cấu tài chính cho giáo dục đại học công (trung ương và địa phương) bao gồm khoảng cấp từ ngân sách nhà nước theo hình thức trọn gói (lump sum) chiếm khoảng 50-55%; phần thu từ học phí, lệ phí tuyển sinh không lớn (khoảng 10-15%) còn lại khoảng 25-30% là được hình thành từ các nguồn thu nhập khác của nhà trường như thu từ các hợp đồng dịch vụ nghiên cứu khoa học-công nghệ với các doanh nghiệp; các hợp đồng dự án trong nước và quốc tế; dịch vụ công đồng (ví dụ như thu từ hoạt động của các cơ sở giáo dục thực hành và bệnh viện của đại học Hiroshima). Cơ cấu chi ở các trường đại học công bao hàm khoảng 50-55% chi cho con người (lương bổng và chế độ phụ cấp cho giảng viên, nhân viên, sinh viên ..); khoảng 20% chi cho các hoạt động giáo dục và đào tạo thường xuyên. Đối với các trường tư nhà nước có chính sách hỗ trợ một phần kinh phí thông qua các khoản trợ cấp và cho vay ưu đãi tuy theo nhu cầu và khả năng của từng trường trên

cơ sở cạnh tranh chất lượng và đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu phát triển quốc gia.

Nhật bản không tổ chức kỳ thi quốc gia tuyển sinh đại học. Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học sẽ phải qua hai vòng thi tuyển: vòng 1 do Trung tâm quốc gia tuyển sinh đại học tổ chức (sơ tuyển); vòng 2 do từng đại học tổ chức theo yêu cầu của từng Khoa/Ngành đào tạo ở nhà trường. Do kết quả của quá trình giảm tỷ lệ sinh trong nhiều thập niên vừa qua nên trong một vài năm gần đây và hiện nay số học sinh thi tuyển vào đại học giảm đáng kể. Ví dụ mùa tuyển sinh đầu năm 1/2008 số lượng thí sinh nộp đơn đăng ký dự tuyển là 543.385 giảm khoảng 10.000 người so với năm 2007. Xu hướng trên đang gây lo ngại cho nhiều trường cao đẳng/ đại học công và tư ở Nhật bản đang phải đối mặt với tình hình giảm nguồn đầu vào cao đẳng/đại học ở trong nước. Trong tình hình đó, với chính sách quốc tế hóa hệ thống giáo dục, Nhật bản chủ trương đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế theo học và mời các Giáo sư nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường cao đẳng và đại học. Từ năm 1983 Chính phủ Nhật đã chủ trương tăng số sinh viên quốc tế từ 10.000 lên khoảng 100.000 vào những năm đầu thế kỷ 21 (Kế hoạch Nakasone). Đến năm 2004 số sinh viên nước ngoài đã tăng lên con số 117.302 sinh viên trong đó có khoảng 10% là theo tài trợ của Chính phủ Nhật qua các kênh tài trợ khác nhau. Trong đó có phần đáng kể là sinh viên bậc sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ). Số lượng sinh viên nước ngoài theo học tại các trường đại học Nhật bản tăng nhanh trong những năm gần đây (2007) đặc biệt là từ các nước Châu á như Trung quốc có khoảng 71.277 sv chiếm khoảng 66% tổng số sinh viên nước ngoài; Hàn quốc có 17.274 sv; Thái lan có 2.090 sv; Malaysia có 2.146; Việt Nam có 2.582 sv; Hoa kỳ có 1.805 sv

Các ngành học của sinh viên quốc tế rất đa dạng trong đó chủ yếu là Tiếng Nhật; Phát triển quốc tế, Môi trường; Công nghệ, Kinh tế và quản trị ..v.v. Phần lớn các chương trình đào tạo sau đại học cho sinh viên quốc tế ở các trường cao học (Graduate School) đều theo chương trình Tiếng Anh và có các Giáo sư thỉnh giảng (Visiting Professor) nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhật bản trong những thập niên cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, từ những năm 80 của thế kỷ 20 Nhật Bản đã tiến hành cải cách hệ thống giáo dục đại học Nhật bản. Đây là cuộc cải cách sâu rộng nhất về giáo dục kể từ sau khi kết thúc thế chiến II. Năm 1984 Hội đồng cải cách giáo dục được thành lập và sau đó đến 1987 là Ủy ban đại học trực thuộc Thủ tướng Nhật bản đã được thành lập. Ủy ban giáo dục đại học đã đưa ra những khuyến cáo về cải cách giáo dục đại học nhằm đáp ứng những biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế-xã hội Nhật bản hiện đại và môi trường quốc tế với các đặc điểm sau :

1. Những tiến bộ nhanh chóng về nghiên cứu khoa học và những thay đổi cơ bản về nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực trình độ cao.
2. Xu hướng tăng nhanh quy mô và nhu cầu giáo dục đại học và tính đa dạng của cơ cấu sinh viên
3. Sự tăng cường nhu cầu học suốt đời và những kỳ vọng ngày càng tăng của xã hội vào giáo dục đại học

Ủy ban cải cách giáo dục đại học đã khuyến nghị nhiều biện pháp để mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục đại học đặc biệt là các loại hình đào tạo sau đại học (graduate schools); cải cách và nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục đại học; cải cách cấu trúc và nội dung, chương trình đào tạo đại học (đại cương và chuyên nghiệp) theo hướng tăng tính tự chủ và tính chất riêng của các trường đại học; đưa ra các tiêu chuẩn thành lập trường đại học và hệ thống đào tạo theo tín chỉ ở bậc đại học..v.v

Vào năm 1998 Ủy ban giáo dục đại học đã đưa ra Bản báo cáo về “Tầm nhìn giáo dục đại học trong thế kỷ 21 và các biện pháp cải cách cho tương lai” với các nội dung cơ bản sau:

1. Nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu với định hướng khuyến khích, nuôi dưỡng năng lực tìm kiếm và sáng tạo
2. Bảo đảm tính tự chủ của các trường đại học bằng việc hình thành một hệ thống cấu trúc mềm dẻo, linh hoạt trong đào tạo và nghiên cứu
3. Hình thành hệ thống quản lý và quản trị đại học với trách nhiệm của từng cơ sở đại học trong việc ra quyết định và tổ chức thực hiện
4. Cá biệt hóa các trường đại học (individualise universities) và tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo thông qua hệ thống đánh giá nhiều bên.

Qua hơn nửa thế kỷ tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học (1945-2010) và đặc biệt là các chính sách và biện pháp cải cách giáo dục đại học từ 1984 cho đến nay, hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản đã có những thay đổi cơ bản cả về cấu trúc hệ thống, loại hình, quy mô và trình độ đào tạo. Nhật Bản đã có một hệ thống giáo dục đại học ngang tầm quốc tế với khả năng cạnh tranh quốc tế ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội hiện đại Nhật Bản trong thế kỷ 21. Những kinh nghiệm của Nhật bản rất có giá trị và ý nghĩa đối với Việt Nam trên các bình diện sau đây:

1. Cải cách giáo dục đại học là một công việc khó khăn, lâu dài cần có tầm nhìn xa, sáng suốt trong hoạch định chính sách phù hợp với xu hướng phát triển chung và kiên trì, kiên quyết trong tổ chức thực hiện từng bước.
2. Chính phủ và các Bộ ngành hữu quan có vai trò quyết định trong tiến trình cải cách trên cơ sở các khuyến nghị của các tổ chức tư vấn (như Ủy

ban giáo dục đại học trực thuộc Thủ tướng). Cải cách giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng không là việc riêng của ngành giáo dục.

3. Việc đổi mới mô hình quản lý đại học không phải chỉ riêng của Bộ giáo dục mà cần đặt trong quá trình cải cách quản lý hành chính quốc gia (có liên quan đến Chính phủ và Bộ nội vụ & quản lý công)

4. Sớm hình thành các đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở các khu vực trên cơ sở quy hoạch và đầu tư khu đại học để tạo môi trường thuận lợi (đất đai, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo) cho phát triển GD đại học ngang tầm quốc tế

5. Tập đoàn hóa giáo dục đại học, phát triển các đại học đa ngành, đa lĩnh vực là một xu hướng tất yếu (không chỉ đơn thuần là ghép các trường/cơ sở đại học với nhau) mà cần tổ chức, sắp xếp lại để tập trung đầu tư, tạo mối liên kết trên cơ sở tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đại học .

6. Từng bước bãi bỏ cơ chế bao cấp nhà nước cho đại học công. áp dụng mô hình và **phương pháp quản lý doanh nghiệp phù hợp** với đặc điểm của đại học (doanh nghiệp tri thức) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hiệu quả đầu tư

7. Nâng cao vai trò của các tổ chức chuyên môn, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, các tổ chức đánh giá độc lập (không nhất thiết là phải tổ chức tư nhân) trong đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học thông qua đánh giá 3 bên. Phát huy vai trò của Hội đồng chức danh nhà nước trong các hoạt động đánh giá các trường đại học như kinh nghiệm Nhật Bản và Trung Quốc trong công tác này.

8. Tăng cường liên kết với đại học quốc tế (mời GS sang nghiên cứu và giảng dạy, bổ nhiệm chuyên gia nước ngoài vào các vị trí quản lý thích hợp, quốc tế hóa chương trình đào tạo, liên kết đào tạo.v.v

9. Cần có chính sách và chương trình quốc gia hỗ trợ để tăng số sinh viên Việt Nam sang học tập và nghiên cứu tại các trường đại học Nhật bản theo các chuyên ngành thích hợp. Tranh thủ nguồn vốn ODA của Nhật Bản trong lĩnh vực đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

13.4. Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia ở Đông Bắc Á, nằm giữa 33° - 43° vĩ độ Bắc, 124- 132 kinh tuyến Đông. Hàn Quốc có 5 ngàn năm lịch sử, hiện là một nước Cộng hoà hiến pháp. Cả nước chia làm 16 đơn vị hành chính gồm: Thủ đô Seoul, 6 thành phố lớn và 9 tỉnh. Về mặt chủng tộc, nhân dân Hàn Quốc là đồng nhất, sử dụng cùng một tiếng nói và chữ viết.

Trong 5 thập kỉ gần đây, giáo dục Hàn Quốc phát triển mạnh và là lực lượng hàng đầu của sự phát triển quốc gia. Để chuẩn bị cho thế kỉ XXI, giáo dục Hàn Quốc đã xác lập các mục tiêu: nhân đạo, sự trong sạch, công nghệ thông tin, phúc lợi con người và tinh thần cởi mở. Giáo dục giúp cho mỗi trẻ em trở thành một con người **tự lập** với tinh thần độc lập, một con người **sáng**

tao độc đáo và một con người *đạo đức* với đạo đức vững chắc và tinh thần dân chủ.

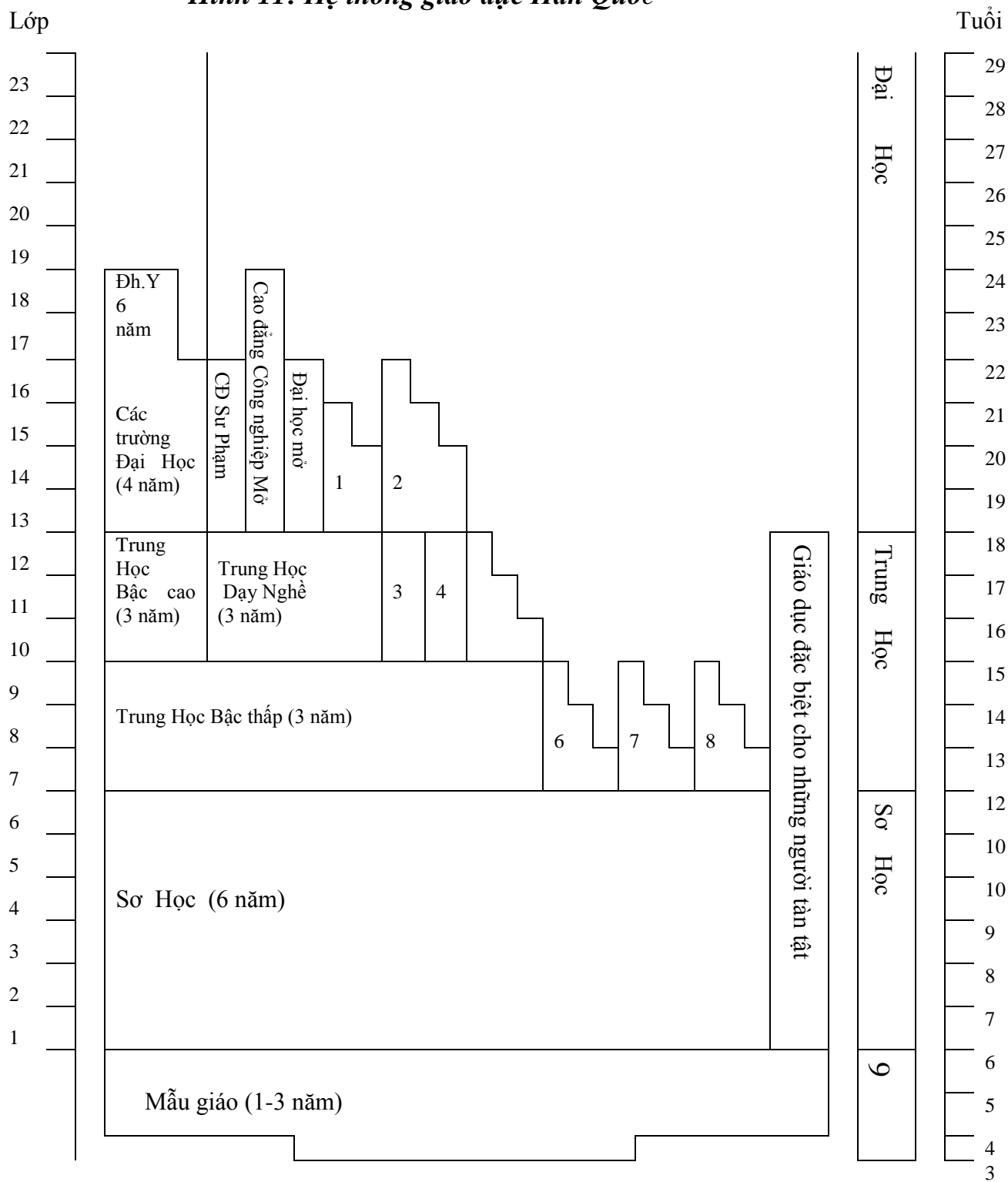
Hệ thống giáo dục đại học Hàn quốc phát triển mạnh từ những năm 80 của thế kỷ 20 trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Điều 2 của Luật Đại học qui định các loại trường sau:

- 1) Cao đẳng và Đại học (Colleges and University)
- 2) Các trường Đại học Công nghiệp (Industrial Universities)
- 3) Các trường Đại học Giáo dục (Universities of Education)
- 4) Trường Cao đẳng (Junior Colleges)
- 5) Đại học mở quốc gia Korean (Korean National Open University)
- 6) Các trường Cao đẳng kỹ thuật (Technical Colleges)
- 7) Các trường Hỗn hợp (Miscellaneous Schools)

Thời gian học ở Đại học từ 4 đến 6 năm. Tất cả các trường đều trực thuộc Bộ giáo dục và phát triển nhân lực Hàn Quốc (MOEHRD).

Để mở rộng quyền tự trị của các trường đại học và bình thường hoá giáo dục trung học bị lệ thuộc vào thi cử, năm 1998 Hàn Quốc đã công bố hệ thống thi tuyển mới được áp dụng từ 2002. Từng trường đại học được tự do xác định các tiêu chuẩn tuyển chọn của mình trong các chỉ số như kết quả hoạt động ở trung học, điểm thi trắc nghiệm khả năng học đại học (College Scholastic Ability Test) hay tự luận, bằng (licenses), thư giới thiệu. CSAT có 5 môn: tiếng Hàn, toán, khoa học xã hội, khoa học, ngoại ngữ (tiếng Anh) tập trung đánh giá khả năng xử lý trí tuệ và khả năng phân tích. CSAT được bổ sung thêm những môn tự chọn khác nhau theo xu hướng giảm các môn bắt buộc, tăng các môn tự chọn trong chương trình phổ thông mới, ví dụ ngoại ngữ 2 là một môn tự chọn từ 2001. Có 3 kỳ tuyển sinh: tuyển vào mọi lúc, kỳ tuyển sinh chính thức định kỳ, kỳ tuyển sinh thêm. Học sinh được phép nộp đơn vào học bao nhiêu trường cũng được. Nhà nước tăng cường giúp đỡ các trường đại học địa phương. Các trường trung học kỹ thuật vùng đồi thành các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ với sự trợ giúp của chính phủ. Hệ thống các trường cao đẳng ngày nay là các trường 2 hoặc 3 năm, được khởi đầu từ 1979 bằng cách nhập các trường cao đẳng 2 năm và các trường trung học nghề 2-3 năm.

Hình 11: Hệ thống giáo dục Hàn Quốc



- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 1. Cao đẳng dạy nghề bậc thấp | 5. Trường Thương Mại bậc cao |
| 2. Trường hỗn hợp | 6. Trường Thương Mại |
| 3. Trường chuyên | 7. Trường chuyên biệt |
| 4. Trường Trung học hàm thụ | 8. Trường hỗn hợp |
| | 9. Tiền học đường |

Tuyển sinh cao đẳng

Tuyển học sinh tốt nghiệp trung học và tương đương

Thi tuyển dựa trên kết quả học trung học, CSAT, phỏng vấn và trắc nghiệm khả năng (Aptitude Test). Hiệu trưởng từng trường xác định trọng số từng tiêu chuẩn. Khoảng 50% chỉ tiêu dành cho những người tốt nghiệp trung học nghề cùng lĩnh vực, các thợ được hệ thống chứng chỉ quốc gia cấp chứng chỉ và công nhận đã có kinh nghiệm sản xuất.

Chương trình:

Được xây dựng trong môi liên kết công nghiệp – trường học. Việc đào tạo đặt trọng tâm vào công nghiệp với các phương pháp như bảng kế hoạch (planning sheet) hay bảng công việc (job sheet), đào tạo theo các đòi hỏi của chứng chỉ kỹ thuật quốc gia

Các môn học được ghi theo số đơn vị giờ tín chỉ. Từng trường xác định độ dài của từng giờ tín chỉ, yêu cầu tối thiểu để được đánh giá, giờ tín chỉ chuẩn cho từng học kì và số giờ tín chỉ tối đa đạt được.

Khuynh hướng chung là trọng số các môn nghề nghiệp tăng còn các môn đại cương giảm

Hợp tác công nghiệp – cao đẳng:

Các hình thức hợp tác là: sinh viên đi thực tế, đào tạo giảng viên trong công nghiệp, công nhân công nghiệp đi học cao đẳng, các đề tài nghiên cứu chung, thành lập các tiểu ban hợp tác, xây dựng chương trình cao đẳng theo đòi hỏi của công nghiệp

Phát triển nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp

Những người tốt nghiệp cao đẳng muốn học tiếp có thể được nhận vào trường 4 năm, trường Đại học mở thông qua cách tuyển riêng trong lúc thi bổ sung. Những người ra làm việc thì tỉ lệ nhận được việc làm tăng lên hàng năm, ví dụ tháng 4/2001 đạt 81%. Dự báo nhu cầu nhân lực có bằng cao đẳng sẽ tăng nên nhà nước Hàn Quốc chủ trương tăng đầu tư cho loại trường này.

Năm 1999 Bộ GD và PTNNL đưa ra dự án cải cách Đại học, gọi là Trí tuệ HQ 21 (Brain Korea 21) với mục đích cấu trúc lại hệ thống đại học cho thích hợp với thế kỷ XXI.

Các mục tiêu chính là:

- Củng cố các đại học tầm thế giới, là cơ sở sản sinh các ý tưởng khoa học và công nghệ sáng tạo, độc đáo.
- Tăng cường tính cạnh tranh của các đại học địa phương.
- Xây dựng các trường đại học nghề nghiệp để đào tạo nghề nghiệp trong các lĩnh vực.
- Tạo môi trường để các trường đại học cạnh tranh với nhau không phải về tên gọi mà về chất lượng đào tạo và nghiên cứu.

Chủ đề nghiên cứu bao gồm 4 lĩnh vực: khoa học ứng dụng, KHXH và NV, khoa học bản địa HQ và các lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn mới.

Từ 1999 chính phủ HQ đầu tư 1,2 tỷ USD trong 7- 8 năm cho dự án này, ngoài ra còn thêm 285 triệu USD cho các đại học địa phương.

Chính phủ mong đợi thông qua dự án này sẽ có 3 - 4 trường đại học đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ cao.

1.3.5. Trung quốc

Sau hơn 30 năm (1978-2010) thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế và hiện đại hoá giáo dục đại học, Trung Quốc đã và đang có những bước phát triển vượt bậc về mọi mặt đặc biệt là năng lực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hiện đại phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo và chuyển giao công nghệ hiện đại. Các cơ sở giáo dục đại học Trung Quốc đặc biệt là các trường đại học trọng điểm như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa..v.v đã và đang thực sự trở thành những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hiện đại hàng đầu của Trung quốc.

Với nhận thức vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng của giáo dục đại học trong thời đại kinh tế tri thức, toàn cầu hoá và sự phát triển nhanh chóng của khoa học-công nghệ hiện đại, chiến lược phát triển giáo dục Trung Quốc nói chung và giáo dục đại học nói riêng được tập trung và các mặt sau :"

- Phát triển chất lượng cao trên nền giáo dục đại học đại chúng

Cũng như nhiều nước khác, việc chuyển đổi từ giáo dục đại học " Tinh hoa " sang một nền giáo dục đại học "đại chúng" là tất yếu. Quy mô đào tạo đại học tăng từ 2 triệu sinh viên (1980) lên gần 10 triệu sinh viên (2010). Dự kiến đến 2015 số sinh viên sẽ tăng lên đến 12,6 triệu người chiếm 15% trong độ tuổi từ 18-23. Cùng với phát triển qui mô, Trung Quốc tập trung đầu tư vào 10 trường đại học trọng điểm quốc gia với mục tiêu biến các trường đại học trọng điểm thành các trung tâm đào tạo nhân lực có chất lượng và trình độ cao (sau đại học). Đồng thời các trường này cũng là các trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại, có tác dụng làm đầu tàu cho sự phát triển hệ thống giáo dục đại học và có khả năng hội nhập và cạnh tranh cao trong quá trình hội nhập quốc tế đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ hiện đại như công nghệ sinh học, thông tin, vật liệu mới và tự động hoá. Các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Trung Quốc như đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa... đã và đang thực sự trở thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với hệ thống các viện nghiên cứu hàng đầu, cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm hiện đại, đội ngũ giáo chức có trình độ cao..v.v. Đồng thời, các đại học là người nắm giữ cổ phần hoặc sở hữu nhiều cơ sở nghiên cứu triển khai công nghệ (R&D) và doanh nghiệp lớn.

- Định hướng thị trường và hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh Trung quốc phát triển mạnh kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước và vào WTO, hệ thống giáo dục đại học đã và đang phải đối mặt với nhu cầu nhân lực đa dạng và chịu sức ép cạnh tranh mạnh mẽ cả trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh đó khả năng cạnh tranh của các trường đại học là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển.

- Tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.

Trung Quốc đã và đang phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng đáp ứng yêu cầu tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ xã hội

- Các chính sách đòn bẩy cho phát triển GDDH

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục đại học đặc biệt là mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo và chuyển giao công nghệ của các trường đại học, Trung Quốc đã ban hành và thực thi hàng loạt các chính sách sau ;

- Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc liên doanh để thành lập các phòng thí nghiệm ở các cơ sở đại học.
- Khuyến khích các đại học tham gia phát triển các đặc khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm
- Thành lập các công viên khoa học, các khu công nghệ cao cạnh các trường đại học
- Thành lập Quỹ đặc biệt thuộc Bộ Giáo Dục để hiện đại hoá các cơ sở công nghệ cao và các loại quỹ quốc gia khác để trợ giúp các cơ sở đại học trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, nghiên cứu cơ bản, công nghệ chủ chốt, sản xuất thử, tạo ra sản phẩm mới...v.v
- Thực hiện chính sách thu hút chuyên gia giỏi có trình độ cao ở nước ngoài về giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các đại học. Trong những năm qua Trung Quốc đã gửi ra nước ngoài học tập khoảng 800.000 sinh viên (chủ yếu ở các nước Mỹ và Tây Âu) và hiện có khoảng 200.000 người đã trở về nước làm việc trong đó có nhiều chuyên gia trình độ cao. Đồng thời cũng có hàng nghìn chuyên gia nước ngoài có trình độ cao được mời sang Trung quốc giảng dạy và nghiên cứu. Đã có khoảng 500.000 sinh viên các nước sang du học ở Trung quốc

Một trong những khó khăn lớn mà các trường đại học Trung Quốc phải đương đầu là khả năng hạn chế của đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên trong các hoạt động quản lý đầu tư và kinh doanh, chuyển giao công nghệ. Để khắc phục tình trạng đó Trung quốc đã có chính sách tách quản lý kinh doanh khỏi quyền sở hữu các doanh nghiệp trong đại học. Trường đại học với tư cách là người góp vốn lớn nhất của doanh nghiệp trực thuộc sẽ kiểm soát Hội đồng

quản trị doanh nghiệp và được hưởng lãi. Doanh nghiệp được quản lý bởi các nhà quản lý chuyên nghiệp và có tư cách pháp nhân riêng.

Nhờ có các chính sách đủ mạnh mà trong thời gian qua Trung quốc đã đầu tư xây dựng được 20 công viên khoa học (Science Parks) và 100 phòng thí nghiệm trọng điểm với 140.000 chuyên gia. Năm 1997 các doanh nghiệp ở 35 trường đại học đã có lợi nhuận hơn 50 triệu NDT. Một số trường đại học trọng điểm đã có nguồn tài chính tự làm ra chiếm 50% thu nhập chung của trường.

Kinh nghiệm Trung quốc chỉ rõ muốn gắn công tác NCKH với đào tạo và chuyển giao công nghệ ở các trường đại học cần có chiến lược phát triển phù hợp và một hệ thống chính sách đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và vững chắc hệ thống GD ĐH.

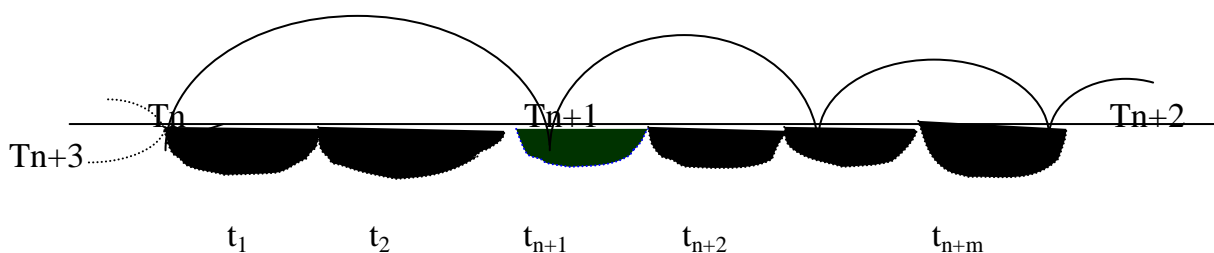
II. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GD ĐH THẾ GIỚI

2.1. Sự phát triển của các nền văn minh và nhà trường đại học hiện đại

Nhà trường nói chung và nhà trường đại học nói riêng với tư cách là một định chế nhà nước - xã hội vận động và phát triển theo quy luật chung của đời sống xã hội - chính trị và quy luật phát triển nội tại của nó. Là sản phẩm của một xã hội, một nền giáo dục nói chung và của nhà trường đại học nói riêng, chất lượng giáo dục đại học có liên quan chặt chẽ với chất lượng nhà trường từ các điều kiện bảo đảm chất lượng (giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo...) đến chất lượng tổ chức, quản lý quá trình giáo dục và dạy-học. Việc nghiên cứu những đặc trưng, quy luật, xu hướng phát triển của xã hội và những đặc trưng của nhà trường đại học trong giai đoạn phát triển của các nền văn minh tạo cơ sở khoa học cho quá trình đổi mới và phát triển giáo dục đại học

Trước đây trong điều kiện đời sống xã hội chậm phát triển (xã hội của nền văn minh nông nghiệp và tiền công nghiệp), những đặc trưng cơ bản của đời sống xã hội tồn tại hàng ngàn năm hoặc hàng trăm năm không thay đổi hoặc ít thay đổi (phương thức sản xuất; tri thức khoa học, trình độ công nghệ, lối sống;...) việc nghiên cứu mô hình phát triển, dự báo tương lai thường dựa trên kinh nghiệm và nhìn vào quá khứ để dự báo xu hướng phát triển trong tương lai. Thế hệ trẻ chủ yếu được giáo dục thích ứng với một đời sống xã hội ít thay đổi và hành xử theo kinh nghiệm của các thế hệ trước truyền lại. Trong giai đoạn mới của sự phát triển xã hội hiện đại, phương pháp trên bộc lộ những hạn chế căn bản. Xã hội hiện đại với sự ra đời của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp (văn minh tin học) đã và đang phát triển với tốc độ nhanh chóng và làm đảo lộn mọi khía cạnh của đời sống xã hội chỉ trong một giai đoạn ngắn (vài chục năm hoặc thậm chí chỉ trong vòng vài năm (hình 12).

Chu kì phát triển xã hội có xu hướng giảm dần do biến đổi nhanh.



$$T_1 > T_2 > T_n > T_{n+1} \gg \gg T_{n+2} \dots$$

$$t_1 < t_2 \dots < t_{n+1} < t_{n+2} < t_{n+3} \dots < t_{n+m}$$

Chu kì phát triển cá nhân có xu hướng tăng dần do tăng tuổi thọ.

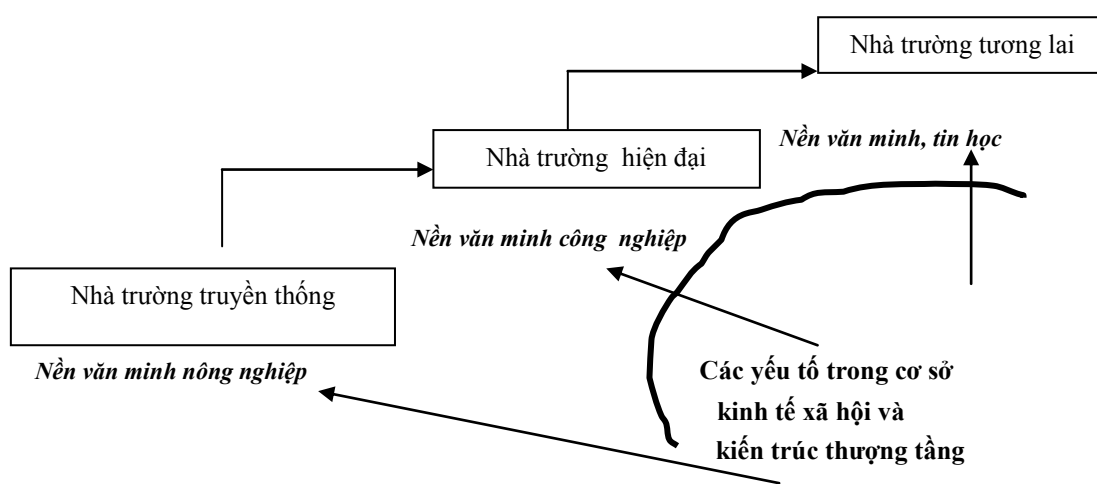
Hình 12: Tương quan phát triển của xã hội và đời sống cá nhân.

Nếu trước kia, một hình thái kinh tế - xã hội hay một giai đoạn phát triển đặc trưng (các nền văn minh nông nghiệp, tiền công nghiệp) kéo dài nhiều năm, bao trùm đời sống nhiều thế hệ con người, thì ngày nay tình thế đã đảo ngược. Ở các nước công nghiệp phát triển, một đời người có thể chứng kiến nhiều giai đoạn phát triển của xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp hoặc sự quá độ nhanh chóng từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp (như ở Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan.. v.v). tính chất tương tự với đặc trưng phát triển của quá khứ trong vòng vài chục năm của các mô hình phát triển đã bị phá vỡ trong một vài năm. Thế giới mới phát triển nhanh chóng, năng động và đa dạng với những mối liên hệ tương tác phức tạp cả chiều dọc và chiều ngang, mang tính toàn cầu. Thực trạng đó đòi hỏi việc nghiên cứu phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng ở Việt Nam nói riêng cần tiếp cận theo hướng chủ yếu là sự thích hợp với hiện tại và nhu cầu phát triển xã hội và cá nhân, của thế giới nói chung và của từng quốc gia, dân tộc nói riêng.

Với quan niệm hiện đại về giáo dục như là một cơ sở hạ tầng xã hội với các chức năng cơ bản là nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, giáo dục phát triển dựa trên 4 trụ cột chính là: học để biết, học để làm, học để làm người và học để chung sống, mô hình phát triển của nhà trường đại học hiện đại đương nhiên phải được định hướng vào yêu cầu bảo đảm hình thành và phát triển nhân cách con người có trình độ học vấn cao trong xã hội hiện đại: một xã hội với trình độ phát triển cao chưa từng có trong lịch sử của mỗi quốc gia nói riêng cũng như lịch sử phát triển xã hội loài người nói chung.

Các thang bậc trong quá trình phát triển của các nền văn minh đồng thời là thang bậc trong tiến trình phát triển của nhà trường từ mô hình nhà trường truyền thống sang mô hình nhà trường hiện đại và nhà trường trong tương lai (xem hình 13)

Hình 13. Các bậc thang phát triển của mô hình nhà trường



Các bậc thang của nhà trường đưa đến sự thay đổi căn bản đặc trưng và tính chất, **chuẩn mực** của nhà trường từ loại hình, mục tiêu, nội dung, phương pháp - phương tiện; tổ chức quản lí và đánh giá - kiểm tra, v.v (Xem bảng 3)

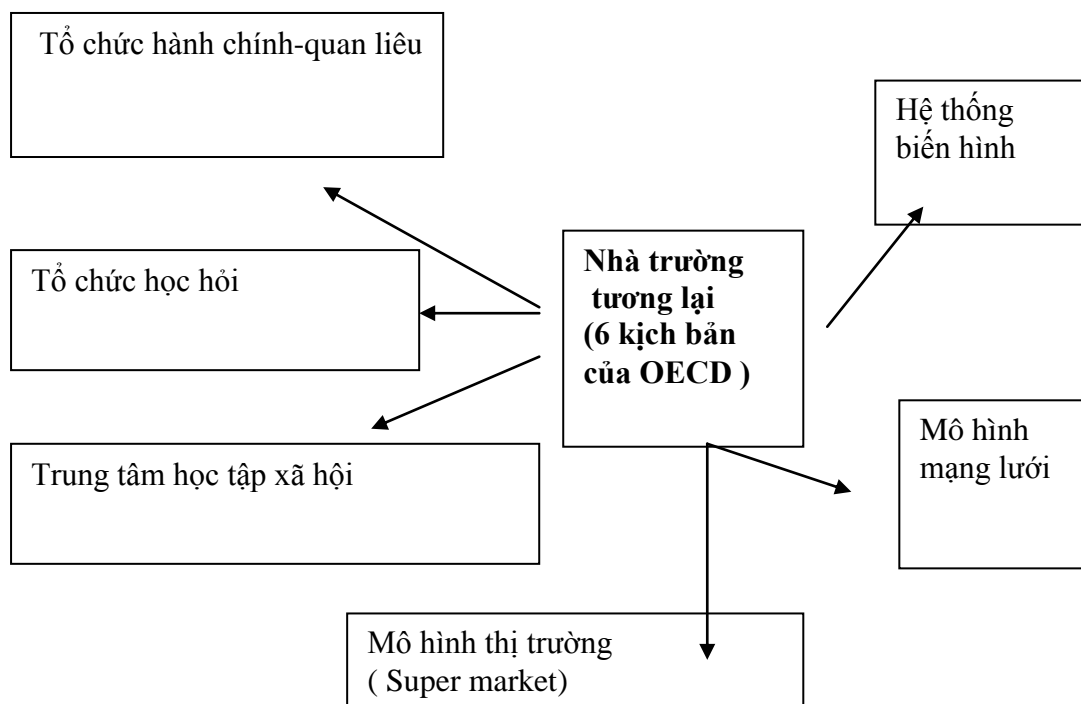
Trong giai đoạn hiện nay và tương lai, các quan điểm giáo dục liên tục, giáo dục suốt đời, giáo dục cộng đồng, giáo dục kỹ năng sống, phát triển cá nhân.. v.v đã và đang trở thành các quan điểm chủ đạo chi phối xu hướng và quy định những đặc trưng cơ bản của nền giáo dục hiện đại nói chung cũng như chất lượng giáo dục và mô hình phát triển nhà trường đại học hiện đại nói riêng. Định hướng phát triển trên bảo đảm mối liên kết khoa học - công nghệ - văn hoá- xã hội - phát triển cá nhân trong toàn bộ quá trình vận động và phát triển của nhà trường đại học hiện đại.

Bảng 3: Đặc trưng cơ bản của các mô hình nhà trường

Loại hình đặc trưng	Nhà trường truyền thống	Nhà trường hiện đại	Nhà trường tương lai
Mục tiêu	Rộng (trong lĩnh vực xã hội và văn hoá)	Hẹp, chuyên môn hoá	Tổng hợp, phát triển cá nhân
- Cấu trúc	Rời rạc	Hệ thống phân cấp dọc	Hệ thống mạng lưới liên kết ngang tổ hợp
- Nội dung	Văn hoá- xã hội Đạo đức- Văn chương (theo khả năng của thầy)	Khoa học - công nghệ nhân văn (theo chương trình)	Khoa học - công nghệ -xã hội -nhân văn (theo khả năng và nhu cầu cá nhân_
- Phương pháp	Truyền thụ - công nhận	Tích cực - chứng minh	Phương pháp tự đào tạo, tự phát triển theo

- Hình thức tổ chức - Phương pháp đánh giá - Sản phẩm - Phương tiện dạy học	Nhóm học trò, cá nhân Định tính, chủ quan Nhân lực cho hệ thống quản lí chính trị - xã hội Thủ công (lời nói, bảng, phần)	Đào tạo hàng loạt Định lượng, khách quan Nhân lực cho các ngành dịch vụ sản xuất, thiết chế xã hội Máy dạy học, dụng cụ thí nghiệm	cá nhân Cá nhân Chất lượng hiệu quả Nhân lực đa năng Computer -máy vi tính, hệ thống truyền thông
Loại hình	Giản đơn	Nhiều loại hình riêng biệt	Tổ hợp, đa hệ, đa ngành, đa cấp.

Để chuẩn bị cho việc phát triển một nền giáo dục phù hợp với những thay đổi về mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội trong thế kỷ 21, các nước công nghiệp phát triển (OECD) đã triển khai từ năm 2001 một dự án nghiên cứu lớn về “Nhà trường cho tương lai “. Những tư tưởng về nhà trường cho tương lai không chỉ bó hẹp trong khái niệm “nhà trường“ như là một tổ chức giáo dục cụ thể mà nó thể hiện sâu sắc hơn như một triết lý về **hệ thống học tập** (learning system) trong xã hội mà nhà trường như là một bộ phận cấu thành. Nhà trường **cho** tương lai cũng không đặt ra mục đích tập trung vào dự báo “prediction” và hình dung viễn cảnh “ **vision**” của nhà trường trong tương lai mà nó đặt ra kỳ vọng xây dựng và phát triển các kịch bản nhà trường (hệ thống học tập) vừa phù hợp với các điều kiện, bối cảnh kinh tế-xã hội của các quốc gia và quan trọng hơn là góp phần thúc đẩy xã hội tiến đến tương lai, vì tương lai (**for tomorrow**) (Xem hình 14)



Hình 14. Các kịch bản về nhà trường cho tương lai (OECD -2002)

Trên cơ sở các kịch bản chung về nhà trường tương lai nêu trên, OECD/CERI đã đưa ra 6 kịch bản cụ thể cho loại hình trường đại học (Xem hình 15)

a/. Mô hình “ Nhà trường đại học truyền thống”

Trường đại học về cơ bản không thay đổi, giống như hiện nay. Nhà trường chủ yếu thu hút lớp thanh niên trẻ vào học để tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp. Chức năng chủ yếu là giảng dạy và nghiên cứu như hiện nay. Trường đại học không có tính độc lập cao và sự tham gia của khu vực tư rất hạn chế. Nhà nước tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong đầu tư, điều chỉnh và quản lý các trường đại học. Những sáng kiến, quan điểm lợi ích (kinh tế) bị hạn chế. Nhu cầu học suốt đời và giáo dục điện tử phát triển rộng rãi ở ngoài trường đại học.

b/. Mô hình trường đại học là cơ sở dịch vụ/doanh nghiệp.

Trong mô hình này, giới trẻ vẫn là lực lượng chủ yếu vào đại học để bắt đầu chuẩn bị cho cuộc sống và lao động nghề nghiệp. Điểm khác biệt cơ bản của mô hình này (kể cả trường công và tư) so với mô hình truyền thống là các trường có tính tự chủ cao và các nguồn lực đầu tư đa dạng, thu hút cả các nguồn đầu tư công và tư. Quyền sở hữu tài sản trí tuệ

được bảo đảm, các hoạt động nghiên cứu và sinh lời trở thành các hoạt động quan trọng của nhà trường. Tuy nhiên, trong kịch bản này, nhà trường đại học định hướng tiếp cận các hoạt động theo thị trường song không mất đi các giá trị học thuật cơ bản. Tiếp cận với khách hàng trong thị trường quốc tế và giáo dục điện tử có vị trí rất quan trọng trong hoạt động của nhà trường. Nhà trường đại học có quan hệ chặt chẽ với giới kinh doanh, công nghiệp và các mối quan hệ với các cơ sở kinh tế ở địa phương.

c/. Mô hình thị trường tự do

Các lực lượng thị trường là động lực chính trong mô hình này với sự tham gia của các công ty tư nhân. Cơ chế thị trường tác động mạnh và được điều chỉnh qua hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định. Các lực lượng thị trường sẽ thúc đẩy sự phát triển của nhà trường về các mặt từ các chức năng cơ bản (giảng dạy và nghiên cứu); các lĩnh vực đào tạo (kinh doanh, nhân văn..) đến các mặt khác như sinh viên trẻ, sinh viên tại chức, giáo dục từ xa, học suốt đời..v.v.. Các doanh nghiệp sẽ hợp tác trong đào tạo để bảo đảm cho giá trị văn bằng và việc làm. Công nghệ được sử dụng rộng rãi trong hoạt động đào tạo và phương pháp giảng dạy. Các đặc điểm của thị trường quốc tế rất quan trọng. Trong mô hình này người học và phụ huynh không quan tâm đến hoạt động nghiên cứu để giảm kinh phí và học phí nên các chức năng nghiên cứu được chuyển về cho các trung tâm nghiên cứu công và các đơn vị nghiên cứu triển khai (R&D)

d/Mô hình giáo dục mở và học suốt đời

Đặc điểm cơ bản của mô hình này là trường đại học tiếp nhận sinh viên ở nhiều độ tuổi để đào tạo mà không quan tâm nhiều đến nghiên cứu. Kinh tế tri thức phát triển và giáo dục đại học trở thành nguồn phát triển nghề nghiệp, năng cao kỹ năng của mọi người với sự tài trợ kinh phí của các công ty, của cá nhân và nhà nước. Xuất hiện xu hướng đại chúng hóa giáo dục đại học. Nhà trường đại học trở thành cơ sở đào tạo lớn với nhiều loại hình đa dạng (dài hạn, ngắn hạn, chính quy, không chính quy, từ xa..). Nhiều nhà nghiên cứu giỏi sẽ chuyển về các công ty, các cơ sở nghiên cứu. Quá trình tập đoàn hóa, hợp tác hóa sẽ có ảnh hưởng sâu rộng với quá trình nghề nghiệp hóa, chuyên môn hóa theo các ngành nghề đào tạo.

e/. Mô hình mạng lưới toàn cầu các cơ sở giáo dục

Theo mô hình này, nhu cầu học tập sau trung học phát triển mạnh và tạo động lực cho thị trường giáo dục đại học. Có 2 thay đổi chính:

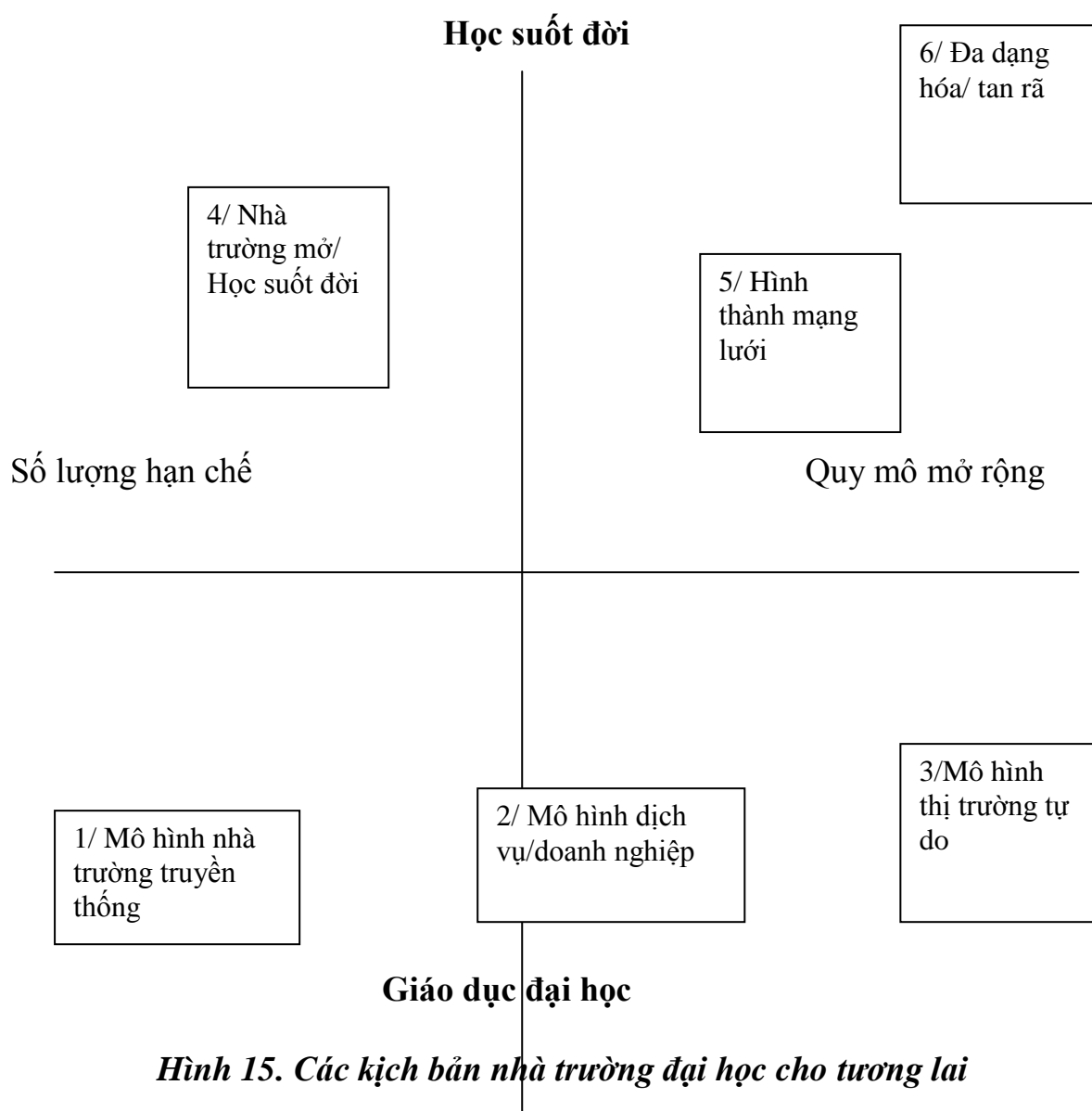
Một là: Người học tự quyết định con đường tiếp tục nên học vẫn sau khi đã qua học tập ở nhiều cơ sở giáo dục trong mạng lưới quốc tế.

Hai là: Các trường đại học trở thành đối tác của các ngành công nghiệp trong phạm vi quốc gia và quốc tế

Trong mô hình này, giáo dục điện tử (e-learning) sẽ phát triển mạnh mẽ. Nội dung đào tạo được chuẩn hóa và công nghệ hóa (phần mềm, đĩa quang, video..vv). Thị trường giáo dục suốt đời được mở rộng và các nghiên cứu không còn tập trung ở hệ thống đại học.

f/ Mô hình đa dạng hóa và sự tan rã của trường đại học

Theo kịch bản này, giáo dục đại học sẽ biến đổi mạnh, không tồn tại. Mọi người sẽ học thông qua chính cuộc sống của họ, thông qua công việc lao động nghề nghiệp và ở nhà. Mọi người thu nhận kiến thức và chia sẻ lẫn nhau các kỹ năng trong cuộc sống và làm việc. Giáo dục nghề nghiệp (lao động thủ công và hiện đại) đều có thể thực hiện tại nơi làm việc với các công nghệ dạy học, đào tạo hiện đại. Việc đánh giá và công nhận các trình độ được thực hiện bởi các tổ chức chuyên môn. Đây phải chăng là dấu hiệu của việc phát triển xã hội học tập trong đó vai trò độc tôn của nhà trường đã thay đổi cơ bản



Bảng 4. Các đặc trưng cơ bản ở các mô hình nhà trường đại học

STT	Các đặc trưng	Kịch bản					
		1	2	3	4	5	6
1	Về sự lựa chọn / Giáo dục ban đầu/ Sinh viên trẻ	x	x	x			
2	Tính mở/ Học suốt đời/ Nhiều độ tuổi				x	x	x
3	Chủ yếu từ đầu tư của nhà nước/công	x					
4	Kết hợp các nguồn đầu tư công và tư		x		x		
5	Chủ yếu đầu tư từ tư nhân			x		x	
6	Giảng dạy và nghiên cứu	x	x				
7	Chủ yếu là giảng dạy				x	x	
8	Chuyên môn hóa sứ mạng			x			x
9	Tập trung vào quốc gia	x			x		
10	Tâm quan trọng hướng ra quốc tế		x	x		x	x
11	Sự đồng nhất của đội ngũ nhân viên/giảng viên và cơ sở đào tạo	x			x		
12	Khác biệt giữa đội ngũ nhân viên/giảng viên và cơ sở đào tạo		x	x		x	
13	Giáo dục điện tử và công nghệ thông tin hạn chế	x					
14	Giáo dục điện tử và công nghệ thông tin rất cao		x	x	x	x	x

2.2. Các xu hướng phát triển giáo dục đại học hiện đại

Bước vào thế kỷ 21 cùng với quá trình gia tăng quy mô giáo dục đại học trên phạm vi toàn thế giới từ 14 triệu sinh viên (1960) lên khoảng 80 triệu sinh viên hiện nay vai trò và vị trí của hệ thống giáo dục đại học nói chung và các trường đại học nói riêng đã có những thay đổi căn bản. Với tiềm lực to lớn về đội ngũ chuyên gia có trình độ cao mà trong đó nhiều người đạt giải Noben về các lĩnh vực khoa học- công nghệ; hệ thống các trang thiết bị nghiên cứu và thí nghiệm hiện đại; cơ sở nguồn lực thông tin, dữ liệu phong phú.v.v. các trường đại học đặc biệt là các đại học nghiên cứu (Research University) ở Mỹ và các nước phát triển đã và đang đóng một vai trò to lớn không chỉ trong công tác đào tạo chuyên gia trình độ cao mà còn thực sự là các cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu trong nhiều ngành khoa học

và công nghệ mũi nhọn như công nghệ vũ trụ, thông tin, sinh học, vật liệu mới và tự động hoá..vv. Các trường đại học ở Hà lan hàng năm thực hiện khoảng 30 % kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực khoa học & công nghệ hiện đại (2 tỷ Euro trong năm 1999). Nhiều nước trong khu vực ASEAN như Thái lan, Malaysia, Philipin đã và đang thực hiện đổi mới, cải cách giáo dục đại học theo hướng phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng đại học với nhiều tiêu chí và chuẩn mực đánh giá chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, dịch vụ phát triển cộng đồng.

Tuyên bố của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học năm 1998 do UNESCO tổ chức "**GDDH vào thế kỷ 21- Tầm nhìn và Hành động**" đã chỉ rõ: "Sứ mệnh của giáo dục đại học là góp phần vào yêu cầu phát triển bền vững và phát triển xã hội nói chung " đồng thời giáo dục đại học cần được bảo đảm:

- Bình đẳng, công bằng cho mọi người
- Chất lượng cao, góp phần phát triển bền vững, các giá trị văn hoá, xã hội..vv
- Tăng cường chức năng khám phá và phê phán
- Tự do học thuật, tự chủ và chịu trách nhiệm trước xã hội. Phục vụ công cộng
- Tăng cường sự thích ứng. Liên thông và chuẩn bị tốt để vào cuộc sống
- Đa dạng hoá và bảo đảm chất lượng, công nghệ mới
- Hợp tác quốc tế

Các nội dung cơ bản trong Tuyên bố Paris 1998 về giáo dục đại học được thể hiện trong các điểm sau: (Lâm Quang Thiệp, 2004)

1. Giáo dục đại học (GDDH) cần được nhập học bình đẳng đối với tất cả mọi người trên cơ sở sự xứng đáng, phù hợp với Điều 26.1 của Tuyên ngôn toàn cầu về Nhân quyền. Do đó, không thể chấp nhận một sự phân biệt đối xử nào trong việc tiếp nhận vào GDDH dựa trên chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tín ngưỡng hoặc kinh tế, những khác biệt về văn hoá xã hội, hoặc những khiếm khuyết về thân thể.

2. Sứ mạng cốt lõi của các hệ thống GDDH (giáo dục, đào tạo, tiến hành nghiên cứu, và đặc biệt, đóng góp vào việc phát triển và tiến bộ bền vững của toàn xã hội) sẽ được giữ gìn, củng cố và tiếp tục phát triển, cụ thể là giáo dục những người tốt nghiệp có chất lượng cao và những công dân có trách nhiệm, và cung cấp cơ hội cho học tập đại học và cho học tập suốt đời. Hơn nữa, GDDH đó giành được một vai trò chưa từng có trong xã hội ngày nay, như một thành phần sinh động của sự phát triển văn hoá, xã hội, kinh tế và chính trị và như là một trụ cột của việc xây dựng tiềm lực nội sinh, sự củng cố quyền con người, sự phát triển bền vững, nền dân chủ và hoà bình, trong một khung cảnh pháp luật. Nhiệm vụ của GDDH là đảm bảo cho các giá trị và các lý tưởng của một nền văn hoá hòa bình sẽ thắng thế.

3. Các trường đại học, đội ngũ giáo chức viên chức nhà trường và sinh viên cần giữ gìn và phát triển các chức năng cơ bản của nó, thông qua việc rèn luyện đạo đức và tính nghiêm túc về khoa học và trí năng trong các hoạt động khác nhau. Họ cũng cần tăng cường chức năng phê phán và nhìn về tương lai, thông qua sự phân tích hiện trạng của các xu thế xã hội, kinh tế, văn hoá và chính trị nổi bật, chỉ ra các vấn đề trọng tâm để dự kiến, cảnh báo và phòng ngừa. Muốn vậy, họ cần được hoàn toàn tự chủ và tự do về học thuật, đồng thời cần có đầy đủ trách nhiệm và giải trình đối với xã hội.

4. Sự phù hợp của GDĐH được đánh giá qua sự ăn khớp giữa những gì mà xã hội kỳ vọng và những gì mà nó đang làm. Để có sự phù hợp đó, các nhà trường và các hệ thống, đặc biệt trong các mối quan hệ chặt chẽ giữa nó với thế giới việc làm, cần dựa trên sự định hướng lâu dài về mục tiêu và nhu cầu của xã hội, bao gồm những mối quan tâm về văn hoá và bảo vệ môi trường. Phát triển các kỹ năng và sáng kiến tạo nghiệp cần phải trở thành mối quan tâm chính của GDĐH. Cần phải lưu ý đặc biệt đến vai trò phục vụ của GDĐH đối với xã hội, đặc biệt là các hoạt động hướng tới việc làm giảm sự nghèo khó, thiếu khoan dung, bạo lực, ngu dốt, đói kém, huỷ hoại môi trường, bệnh tật, và những hoạt động hướng tới việc củng cố hoà bình, thông qua cách tiếp cận liên ngành và xuyên ngành.

5. GDĐH là một phần của hệ thống liên tục bắt đầu từ giáo dục mẫu giáo tiểu học và giáo dục thường xuyên suốt đời. Sự đóng góp của GDĐH vào sự phát triển toàn bộ hệ thống giáo dục và tổ chức lại mối liên kết của nó với mọi cấp bậc của hệ thống giáo dục, đặc biệt là với giáo dục trung học, cần phải được ưu tiên. Giáo dục trung học cần phải chuẩn bị và tạo điều kiện để nhập học vào GDĐH đồng thời cung cấp một nền đào tạo rộng để chuẩn bị cho học sinh một cuộc sống tự lập.

6. Sự đa dạng hóa các mô hình GDĐH, đa dạng hoá các phương pháp và tiêu chuẩn tuyển chọn là rất quan trọng đối với cả việc đáp ứng nhu cầu và việc cung cấp cho sinh viên một nền tảng và một sự đào tạo nghiêm chỉnh mà thế kỷ 21 đòi hỏi. Người học phải có một hành lang tối ưu để lựa chọn và sự chiếm lĩnh kiến thức và bí quyết cần phải được lưu ý trong một khung cảnh suốt đời, dựa trên đầu vào và đầu ra linh động của hệ thống.

7. Chất lượng trong GDĐH là một khái niệm đa chiều, khái niệm này bao trùm mọi chức năng và hoạt động của nó: giảng dạy và các chương trình đào tạo, nghiên cứu và học thuật, đội ngũ, sinh viên, cấu trúc hạ tầng và môi trường học thuật. Cần đặc biệt chú ý việc nâng cao kiến thức thông qua nghiên cứu. Các trường đại học trong mọi khu vực phải cam kết công khai việc đánh giá bên trong và bên ngoài, được tiến hành bởi các chuyên gia độc lập. Tuy nhiên, cần chú ý đúng mức đến các bối cảnh của khu vực và quốc gia, của các trường cụ thể để có thể kể đến tính đa dạng và tránh sự đồng đều nhất loạt. Cần thiết phải có một cách nhìn mới và mô hình mới của GDĐH, đó là giáo

dục lấy sinh viên làm trung tâm. Để đạt được mục tiêu đó, chương trình đào tạo cần phải xây dựng lại sao cho không chỉ nhằm nắm kiến thức chuyên môn một cách đơn giản mà cần phải bao gồm việc chiếm lĩnh các kỹ năng, năng lực giao tiếp, óc phân tích sáng tạo và phê phán, suy nghĩ độc lập và biết làm việc trong một nhóm giữa một bối cảnh đa văn hóa.

8. Một chính sách mạnh mẽ về phát triển đội ngũ là yếu tố quan trọng đối với các trường đại học. Cần xây dựng các chính sách rõ ràng liên quan đến giáo chức đại học, sao cho có thể cập nhật và nâng cao kỹ năng của họ, khuyến khích sự cải tiến về chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, và với một tình trạng tài chính và nghiệp vụ thích hợp, để đạt chất lượng cao trong nghiên cứu và giảng dạy, phản ánh được điều khoản tương ứng của Bản Đề nghị liên quan với tình trạng về giáo chức đại học đó được thông qua ở Hội nghị toàn thể của UNESCO vào tháng 11 năm 1997.

9. Những người ra quyết định ở cấp quốc gia và cấp nhà trường nên đặt sinh viên và nhu cầu của họ ở trung tâm của mỗi quan tâm của mình và cần xem họ như là đối tác chính và đại diện cho các bên liên quan khi đổi mới GDDH. Các dịch vụ hướng dẫn và tư vấn cần được phát triển, cộng tác với các tổ chức của sinh viên, để tính toán các nhu cầu của các loại học viên luôn luôn đa dạng. Những sinh viên bị rơi cần có cơ hội thích hợp để quay trở lại GDDH nếu có lúc thích hợp. Các trường đại học cần giáo dục sinh viên trở thành những công dân được thông tin đầy đủ và chủ động tận tụy cao, những người biết suy nghĩ một cách phê phán, biết phân tích các vấn đề của xã hội, biết tìm các giải pháp cho các vấn đề của xã hội, áp dụng chúng và nhận lấy trách nhiệm xã hội.

10. Phải đưa ra hoặc tăng cường các biện pháp để đảm bảo sự tham gia của phụ nữ vào GDDH, đặc biệt ở cấp ra quyết định và trong các chuyên môn mà họ chưa có đầy đủ đại diện. Tiếp theo cần đòi hỏi để hạn chế mọi thành kiến về giới trong GDDH. Để vượt qua những chướng ngại và để gia tăng sự nhập học của phụ nữ vào GDDH, cũng cần có một ưu tiên cấp bách trong quá trình đổi mới hệ thống và trường học.

11. Cần phải tận dụng đầy đủ ưu thế của công nghệ thông tin và truyền thông mới để đổi mới GDDH bằng cách mở rộng và đa dạng hoá cách chuyển tải, và bằng cách làm cho kiến thức và thông tin sẵn sàng cho đại chúng rộng rãi có thể sử dụng. Việc truy cập bình đẳng vào các phương tiện đó cần được đảm bảo thông qua sự hợp tác quốc tế và sự hỗ trợ đối với các nước không đủ năng lực để có được các công cụ như vậy. Việc làm cho các công nghệ đó thích ứng với các nhu cầu quốc gia, khu vực và địa phương; và việc đảm bảo quản lý kỹ thuật, giáo dục và các hệ thống trường học để duy trì chúng phải được ưu tiên.

12. GDDH cần được xem là một dịch vụ công cộng. Trong khi cần huy động các nguồn ngân quỹ đa dạng, tư và công, thì sự hỗ trợ của công quỹ cho

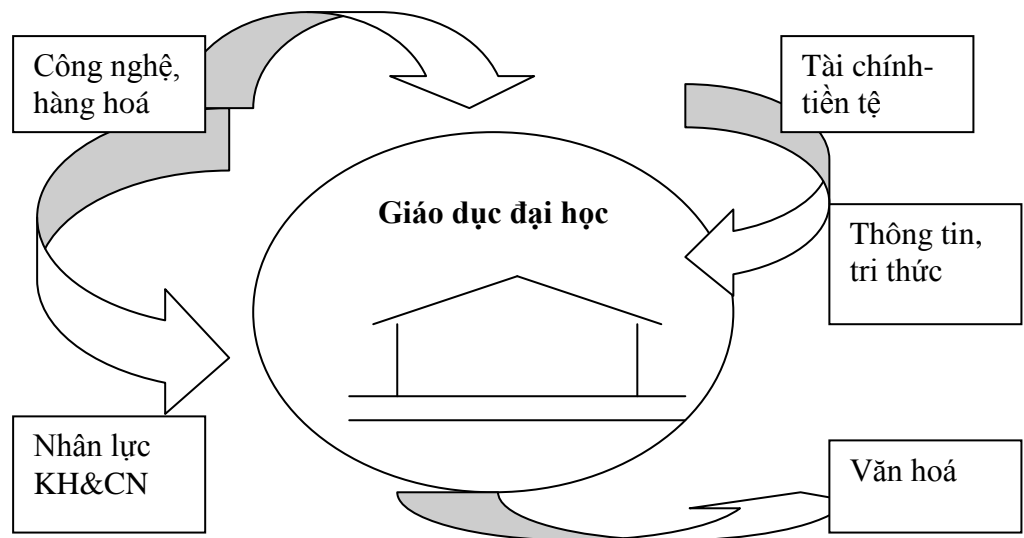
GDDH và nghiên cứu vẫn là quan trọng để đảm bảo một thành tựu cân bằng của các sứ mệnh xã hội và giáo dục của nó. Quản lý và tài chính trong GDDH cần trở thành các công cụ để tăng cường chất lượng và tính phù hợp của nó. Điều đó đòi hỏi một sự phát triển các năng lực lập kế hoạch và phân tích chính sách thích hợp và các chiến lược dựa trên sự cộng tác giữa các trường đại học và các cơ quan có trách nhiệm của quốc gia. Quyền tự chủ trong việc quản lý công việc nội bộ là cần thiết, nhưng phải đồng thời có sự giải trình trong sáng và công khai đối với xã hội.

13. Hoạt động quốc tế của GDDH là một thành phần cố hữu của chất lượng của nó. Mạng lưới, cái mà đó biểu hiện như là biện pháp chính của hoạt động, phải dựa trên việc chia sẻ, đoàn kết và bình đẳng giữa các đối tác. Việc "chảy máu" vẫn cần phải được ngăn chặn, vì chúng tiếp tục cướp đi từ các nước đang phát triển và các nước kinh tế chuyển đổi các chuyên gia cao cấp cần thiết để làm tăng tốc sự tiến bộ xã hội của họ. Cần phải ưu tiên cho các chương trình đào tạo ở các nước đang phát triển, tại các trung tâm chất lượng cao tạo nên các mạng lưới quốc gia và khu vực, kết hợp với các khoảng thời gian ngắn học chuyên ngành và học tập trung tăng cường ở nước ngoài.

14. Các công cụ chuẩn hoá quốc tế và khu vực để công nhận việc học tập và bằng cấp cần được phê chuẩn và áp dụng, bao gồm các chứng nhận về kỹ năng và năng lực của những người tốt nghiệp, làm cho sinh viên chuyển đổi các khoá học dễ dàng hơn, nhằm tạo điều kiện cho sự cơ động bên trong hệ thống quốc gia và giữa các hệ thống với nhau.

15. Cần phải có sự cộng tác chặt chẽ của các phía liên quan - các nhà hoạch định chính sách quốc gia và nhà trường, các chính phủ và quốc hội, đội ngũ giảng dạy và nhân lực liên quan, các nhà nghiên cứu, các sinh viên và gia đình của họ, thế giới việc làm, các nhóm cộng đồng - để đưa vào quỹ đạo một cuộc vận động đổi mới và cải cách theo chiều sâu đối với GDDH.

Sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học một mặt bị tác động, chi phối và một mặt khác cũng góp phần thúc đẩy của các xu hướng phát triển chung của đời sống xã hội hiện đại (xem hình 14)



Hình 14: Giáo dục đại học trong các luồng di chuyển thị trường toàn cầu

- Quốc tế hoá (Internationalization)
- Toàn cầu hoá (Globalization) với các dòng dịch chuyển của hàng hoá, tiền tệ, nhân lực, dịch vụ, tri thức. Các vấn đề toàn cầu như môi trường, năng lượng, HIV, dân số, thương mại..v.v
- Những bước đột phá về KH-CN: Bản đồ Gien, Trí tuệ nhân tạo, Vật liệu thông minh, Công nghệ thông tin..
- Kinh tế tri thức và xã hội thông tin, Thời đại mạng
- Văn hoá công nghệ, kỷ nguyên chất lượng
- Khu vực tự do thương mại: WTO, AFTA, APEC..

Trong bối cảnh sôi động của các xu hướng phát triển của đời sống xã hội hiện đại, giáo dục đại học ở các nước đã và đang phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức to lớn đặc biệt là vấn đề giải quyết các mối quan hệ giữa quy mô- chất lượng và hiệu quả đào tạo; giữa đào tạo và nghiên cứu, dịch vụ; giữa nhu cầu và nguồn lực cho phát triển.v.v. Để giải quyết các yêu cầu đó giáo dục đại học ở các nước đã và đang thực hiện các cuộc đổi mới và cải cách sâu rộng với các xu hướng sau:

1. **Xu hướng đại chúng hóa:** Chuyển từ giáo dục tinh hoa (Elite) sang giáo dục đại chúng và phổ cập (Massification & Univerzalization). Qui mô giáo dục đại học tăng nhanh. Ở nhiều nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn quốc tỷ lệ sinh viên đại học trong độ tuổi 18-26 lên đến 40-60%

2. **Xu hướng đa dạng hoá (Diversification):** Phát triển nhiều loại hình trường với cơ cấu đào tạo đa dạng về trình độ và ngành nghề theo hướng hàn lâm (Academy) hoặc nghề nghiệp&công nghệ nặng về thực hành

(professional)

3. **Tư nhân hoá** (Privatization): Để tăng hiệu quả đào tạo và thu hút nhiều nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học nhiều nước như Mỹ, Nhật Bản, Philipin..v.v. Phần lớn các trường đại học là đại học tư.

4. **Bảo đảm chất lượng** (Quality Assurance) và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tập đoàn hoá và công nghiệp hoá (Corporatization and Industrialization) hệ thống giáo dục đại học.

5. Phát triển nòng lười các **đại học nghiên cứu** để trở thành các Trung tâm sản xuất, sử dụng, phân phối, xuất khẩu tri thức và chuyên gia công nghệ mới, hiện đại. Thông qua đào tạo và nghiên cứu để phát hiện và thu hút nhân tài khoa học & công nghệ

6. Đẩy mạnh các loại hình **dịch vụ đào tạo nhân lực** quốc tế và khu vực. Các trường đại học trở thành các cơ sở dịch vụ đào tạo nhân lực thu hút vốn đầu tư vào đào tạo từ nhiều nước đặc biệt là các nước đang phát triển có nhu cầu tiếp cận với công nghệ hiện đại.

III. CHIẾN LƯỢC ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh phát triển giáo dục đại học

3.1.1 Bối cảnh trong nước

Trong những năm gần đây bên cạnh một số thuận lợi như tình hình chính trị – xã hội tiếp tục ổn định, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc được tăng cường, quan hệ quốc tế không ngừng được mở rộng, chúng ta còn phải đối mặt với những khó khăn vốn có của nền kinh tế trình độ thấp và những khó khăn, thách thức mới phát sinh như xuất hiện các dịch bệnh dịch, thiên tai và những biến động phức tạp về thời tiết và khí hậu, khủng hoảng tài chính toàn cầu và lạm phát .

a. **Về kinh tế:** trong những năm vừa qua nền kinh tế tăng trưởng khá cao, GDP tăng bình quân khoảng 7,5%/năm. Năm 2005-2007 tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt trên 8,%. Năm 2008 do ảnh hưởng của lạm phát và khó khăn của nền kinh tế nên mức tăng trưởng được điều chỉnh giảm khoảng 7,5% và đến 2009-2010 khoảng 6-6,5 %

Cùng với tăng trưởng kinh tế, chúng ta đã bảo đảm sự ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng và an ninh, bước đầu phát huy được lợi thế của đất nước, của từng vùng và từng ngành. Đó là những điều kiện thuận lợi để tăng đầu tư phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng về kinh tế – xã hội. Đầu tư cho lĩnh vực xã hội chiếm 25,6%, trong đó giáo dục đào tạo chiếm 3,8%.

b. Về xã hội

Trong giai đoạn 2000-2010 tốc độ tăng dân số khoảng 1,2%, quy mô dân số đạt khoảng 86 triệu người, trong đó dân số nữ chiếm 50,8%; dân số khu vực thành thị chiếm 30% và dân số nông thôn chiếm 70%. Chủ trương duy trì mức giảm sinh, mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con, đã tạo điều kiện tốt để chăm sóc và đầu tư học hành cho trẻ em. Tuy nhiên, từ năm 2003 trở lại đây, tỷ lệ phát triển dân số đã có xu hướng tăng trở lại, thể lực và tố chất của người Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH, do vậy, phát triển giáo dục sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyên gánh nặng dân số sang lợi thế nhân lực trong nền kinh tế trí thức toàn cầu hoá.

Thị trường lao động của Việt Nam đã từng bước được phát triển. Trong 5 năm qua đã hình thành gần 200 trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm và gần 1.000 tổ chức giới thiệu việc làm trong các doanh nghiệp, tạo điều kiện nâng tỷ trọng lao động qua đào tạo tăng từ 13,87% (năm 1999) lên 31% (năm 2010). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm khá mạnh. Năm 2001, tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 17,5%, đến năm 2010 tỷ lệ này đã giảm xuống còn dưới 10%, trung bình mỗi năm giảm 2 %.

Mặc dù mức độ giảm nghèo giữa các vùng tuy khác nhau, nhưng nhìn chung tỷ lệ nghèo đều giảm xuống. Do vậy điều kiện để phát triển giáo dục ở các vùng khó khăn đã được cải thiện, góp phần làm giảm khoảng cách chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng miền trong cả nước.

Chất lượng nguồn nhân lực có bước chuyển biến, khoa học công nghệ có bước tiến bộ. Đổi mới giáo dục cùng với việc củng cố kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực. Quy mô giáo dục đại học, cao đẳng, THCN và dạy nghề tiếp tục tăng với tốc độ cao. Hệ thống các trường sư phạm tiếp tục được mở rộng. Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo tăng, cơ sở vật chất được cải thiện. Khoa học – công nghệ có bước phát triển mới, quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học – công nghệ bước đầu được nâng cao. Tiềm lực và trình độ khoa học – công nghệ trong nước đã có bước phát triển đáng kể.

Tuy nhiên về lĩnh vực văn hoá- xã hội cũng còn những yếu kém khuyết điểm đã ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển giáo dục. Đó là:

Cơ chế, chính sách về văn hoá - xã hội còn chậm được đổi mới và cụ thể hoá; nhiều vấn đề bức xúc và phức tạp chưa được giải quyết tốt. Kết quả xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc; việc làm còn căng thẳng. Nhiều vấn đề xã hội quan trọng (xã hội hoá giáo dục, y tế, văn hoá; phân hoá giàu nghèo; tín ngưỡng, mê tín) chưa được nghiên cứu chu đáo. Giáo dục - đào tạo chất lượng thấp, cơ cấu còn bất hợp lý, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nhân lực, nhân tài. Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chậm đổi mới. Quản lý Nhà nước

đối với một số lĩnh vực y tế (dược, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường...) còn buông lỏng. Môi trường sinh thái ô nhiễm nặng; tài nguyên không được quản lý tốt, bị khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí. Tội phạm và một số tệ nạn xã hội khác có mặt gia tăng. Nạn tham nhũng, lãng phí rất nghiêm trọng. Tai nạn giao thông không giảm.

1.2 Bối cảnh quốc tế

Bước sang thế kỷ 21 trên thế giới đang tiếp tục diễn ra cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, sự chuyển biến từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức. *Sự ra đời của các công nghệ cao* đã giúp các nước phát triển tái công nghiệp hoá, và giúp các nước đang phát triển rút ngắn con đường công nghiệp hoá, làm thay đổi cơ cấu công nghiệp nhiều nước. Thế giới bước sang kỷ nguyên của *xã hội thông tin*. Cách mạng thông tin đã thúc đẩy *sự ra đời của nền kinh tế tri thức*. Trong bối cảnh đó, nguồn nhân lực có chất lượng cao về trí tuệ và kỹ năng đã trở thành lợi thế quyết định đối với mỗi quốc gia. *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đặc biệt trong giáo dục đại học nhằm đáp ứng những đòi hỏi mới này trở thành quốc sách hàng đầu* của nhiều quốc gia trên thế giới. Giáo dục và đào tạo cung cấp nguồn nhân lực và nhân tài cho sự phát triển khoa học và công nghệ, cho sự hình thành và phát triển của xã hội thông tin và tạo nguồn trí lực cho nền kinh tế tri thức và sự phát triển khoa học-công nghệ cũng tạo ra phương tiện mới giúp cho *quá trình giáo dục hiệu quả hơn*. Trong hợp tác và cạnh tranh kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ, thì giáo dục trở nên bí quyết thành công của các quốc gia.

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước để bảo vệ lợi ích quốc gia. Xu thế toàn cầu hoá làm nảy sinh *sự hội nhập của các nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới*, sự ra đời các tổ chức kinh tế quốc tế.

Nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin tạo điều kiện cho sự phát triển văn hoá, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Mạng viễn thông và Internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá giữa các quốc gia, hình thành những cộng đồng văn hoá. Trong bối cảnh đó đòi hỏi các dân tộc phải có chiến lược để bảo tồn các nền văn hoá yếu trước nguy cơ đồng hoá của các nền văn hoá mạnh.

Hội nhập văn hoá là một xu hướng tất yếu, buộc các quốc gia phải giải quyết mối quan hệ giữa bản sắc dân tộc và sự hội nhập văn hoá, bảo tồn và phục hồi những đặc trưng văn hoá dân tộc và đồng thời tiếp nhận có chọn lọc nền văn hoá của các quốc gia khác. Hệ thống giáo dục có vai trò bảo tồn nền văn hoá dân tộc tạo cơ sở để giao lưu, hợp tác và duy trì an ninh.

Sự phát triển khoa học và công nghệ đã làm thay đổi cơ cấu ngành trong nền kinh tế, cơ cấu ngành nghề của nhân lực lao động trong xã hội, đòi hỏi giáo dục và đào tạo điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo sao cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế. Việc thay đổi cơ cấu ngành nghề và trình độ của nhân lực lao động trong xã hội nảy sinh nhu cầu lớn của người lao động được bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp và đào tạo lại để chuyển đổi vị trí làm việc cũng như nghề nghiệp.

Bối cảnh trên đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn với xã hội, gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học – công nghệ và ứng dụng; đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội nay được xem như đầu tư cho phát triển.

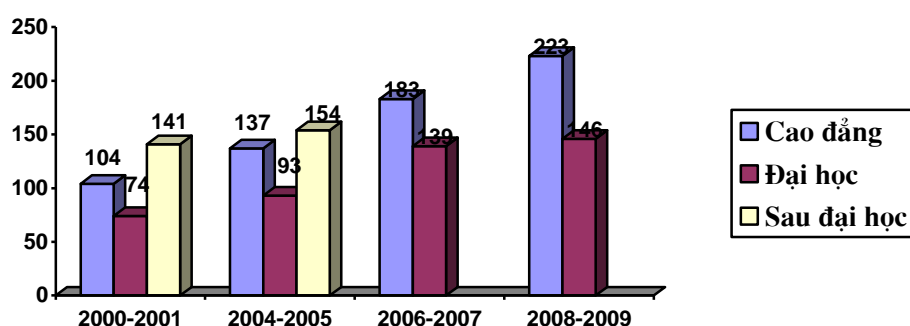
Vì vậy, các quốc gia đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục và đã tiến hành đổi mới giáo dục, để đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

3.2. Thực trạng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam

3.2.1. Về mạng lưới các trường cao đẳng, đại học

Năm học 2008-2009, cả nước có 369 trường cao đẳng, đại học, học viện tăng gần 2 lần so với năm học 2000-2001. Cả nước có 154 cơ sở đào tạo sau đại học trong đó có 122 cơ sở được đào tạo tiên sĩ (54 trường đại học và 68 viện nghiên cứu). Các trường đại học phân bố khắp cả nước với nhiều loại hình. (xem Hình 16)

Hình 16. Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học



Thực hiện Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng trong giai đoạn 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 4/4/2001, trong những năm qua, Chính phủ đã chú ý đến việc xây dựng các trường đại học, cao đẳng ở các vùng khó khăn. Trong 5 năm qua đã thành lập thêm các trường đại học công lập ở Thanh Hoá, Quảng Bình, An Giang, Phú Yên, Tiền

Giang, Vĩnh Long, Tây Bắc.....tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nhân lực tại chỗ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương (Bảng 5).

Bảng 5: Sự phân bố các cơ sở đào tạo ĐH, CĐ theo vùng (năm 2004)

Vùng	Phân bố dân số, %	Phân bố các cơ sở đào tạo, %
Đồng bằng Sông Cửu Long	21,1	7,4
Đông Nam Bộ	15,5	24,7
Tây Nguyên	5,5	2,1
Duyên hải Nam Trung bộ	8,5	7,9
Bắc Trung bộ	13,0	6,8
Đồng bằng Sông Hồng	21,9	40,5
Miền núi và Trung du phía Bắc	14,5	10,5

Hai Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội và TP. HCM đã được tổ chức lại. Hai trường ĐH sư phạm tại HN và TP. HCM đã được tách ra khỏi ĐHQG để xây dựng thành hai trường Đại học Sư phạm trọng điểm.

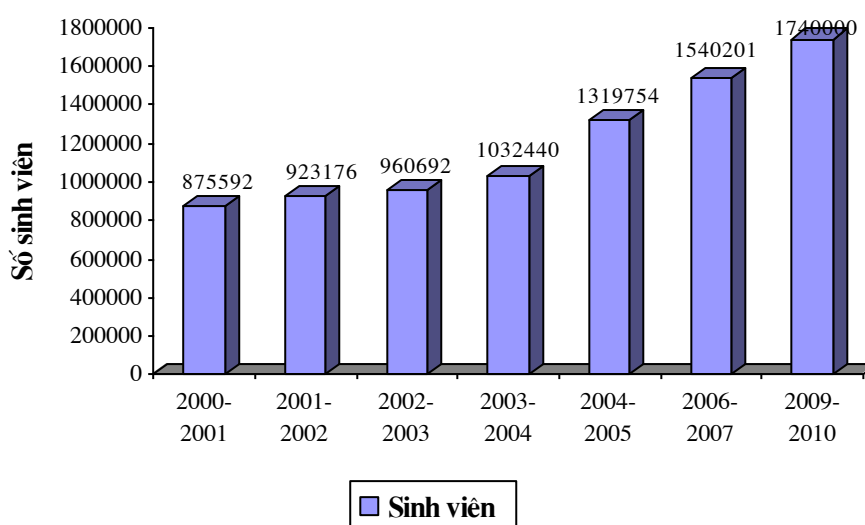
Tuy nhiên, xét theo vùng miền, thì hiện nay phân bố của các cơ sở đào tạo ĐH, CĐ vẫn tập chung chủ yếu ở vùng ĐB sông Hồng (40,5%), sau đó đến vùng Đông Nam Bộ (24,7%), vùng ít cơ sở đào tạo ĐH,CĐ nhất là Tây Nguyên (2,1%). Vì vậy cần điều chỉnh lại cơ cấu này trong thời gian tới. Dự kiến trong khoảng 10 năm tới sẽ thành lập thêm khoảng 100 trường đại học trong đó phần lớn là đại học tư và ở một số vùng khó khăn.

Hiện nay, hầu hết các trường đại học và các học viện (công lập) đều là cơ sở đào tạo sau đại học, kể cả các trường đại học ngoài công lập nếu đủ điều kiện đảm bảo chất lượng cũng được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho phát triển kinh tế - xã hội, cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

3.2.2. Về quy mô đào tạo cao đẳng, đại học

Trong giai đoạn 2000-2009 quy mô sinh viên ĐH, CĐ tăng bình quân 10 %/năm (từ 875.592 năm 2000 lên khoảng 1.7 triệu năm 2009). Tính chung trong giai đoạn 2001-2009 tổng quy mô sinh viên tăng 2 lần (xem Hình 16).

Hình 16. Số sinh viên giai đoạn 2000-2010



Tỷ lệ sinh viên /1 vạn dân tăng từ 118 sinh viên (năm 2000) lên tới 128 SV/1 vạn dân (năm 2002) và đạt gần 200 SV/1 vạn dân (năm 2009). Như vậy với tốc độ tăng của chỉ số SV/1 vạn dân thì trung bình trong giai đoạn 2001-2005 là 7,3%/năm và giả thiết dân số ổn định, thì đến năm 2010 sẽ đạt 213 SV/1 vạn dân

So sánh quy mô đào tạo năm 2009 với năm 2000 cho thấy quy mô đào tạo CD, ĐH tiếp tục tăng cả về số tuyệt đối và tỷ lệ hàng năm

3.2.3. Cơ cấu ngành nghề trong đào tạo ở bậc đại học:

Tỷ trọng của 8 nhóm ngành đào tạo trong năm học 2006-2007, cho thấy: nhóm ngành kinh tế-pháp lý chiếm tỷ trọng cao nhất (27,0%); kỹ thuật-công nghệ xếp thứ 2 (21,9%); khối sư phạm đứng thứ 3 (20,6%); khối khoa học xã hội thứ 4 (9,3%); nông – lâm – ngư đứng thứ 5 (8,9%); khoa học tự nhiên đứng thứ 6 (5,7%) và nhóm ngành văn hoá - nghệ thuật – thể dục thể thao thứ 7 (1,6%).

Nếu xét quy mô đào tạo chính quy ở bậc đại học, thì nhóm ngành kỹ thuật – công nghệ chiếm tỷ trọng đứng thứ nhất (27,8%), trong đó công nghệ thông tin chiếm 5,2% (tăng 13 lần so với năm 1999). Điều này chứng tỏ đối với đào tạo chính quy, việc định hướng, điều tiết ngành nghề đào tạo được thực hiện tốt hơn. Xu hướng tăng của khối ngành kỹ thuật-công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và giảm ở khối ngành sư phạm, kinh tế – pháp lý là phù hợp với nhu cầu cơ cấu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay.

Trong giai đoạn 2000-2010, quy mô giáo dục đại học tăng nhanh, vượt chỉ tiêu về phát triển quy mô đào tạo CD, ĐH song mới chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu của nhân dân. Tuy nhiên việc quy hoạch còn chưa chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược. đặc biệt vẫn còn tình trạng bất hợp lý về

phân bố các trường đại học, cao đẳng theo vùng miền, theo dân số, theo cơ cấu ngành nghề đào tạo. Tốc độ triển khai thực hiện đề án xây dựng 2 trường đại học quốc gia tại địa điểm mới đã quy hoạch, cũng như đầu tư xây dựng các trường ĐH SP trọng điểm làm còn chậm.

3.2.4. Về chất lượng giáo dục đại học:

Chất lượng giáo dục đại học được đánh giá chủ yếu dựa trên các tiêu chí về tư tưởng - đạo đức của sinh viên, về kiến thức và kỹ năng, về tinh thần trách nhiệm của sinh viên ...

Trong những năm qua, chất lượng đào tạo đại học và sau đại học được nhận định như sau:

a. Về tư tưởng - đạo đức của sinh viên: Niềm tin vào Đảng, vào sự nghiệp đổi mới của sinh viên tăng lên, ý chí vươn lên mạnh mẽ hơn. Trong giai đoạn 2001-2005 đã có hàng chục ngàn sinh viên được kết nạp vào Đảng. 70% SV tham gia phong trào tình nguyện tại chỗ, 5-10% SV tham gia Đội tình nguyện, đến những vùng khó khăn đóng góp công sức xây dựng địa phương.

Tuy nhiên, một bộ phận sinh viên còn mơ hồ về lý tưởng cách mạng, ngại tham gia các hoạt động xã hội, đoàn thể, thờ ơ với chính trị, với tình hình chung của đất nước, ý chí phấn đấu thấp. Nhiều sinh viên chưa tích cực học tập và rèn luyện, thiếu trung thực trong học tập, gian lận trong thi cử; vi phạm nội quy, quy chế, thậm chí vi phạm pháp luật, sống thực dụng, đua đòi. Tệ nạn xã hội, nhất là ma túy, cờ bạc rượu chè trong sinh viên tuy có giảm song vẫn còn rất đáng lo lắng, tình hình mê tín dị đoan có chiều hướng tăng lên.

b. Về kiến thức và kỹ năng: Kiến thức và kỹ năng của SV nhìn chung được nâng cao, nhất là đối với những SV giỏi và ở các cơ sở chất lượng cao. Kết quả học tập đạt khá và giỏi chiếm 20%; loại yếu kém 10%.

Ngoài ra, kết quả khảo sát của Hội đồng Quốc gia Giáo dục (năm 2004) về chất lượng nguồn nhân lực đang làm việc tại 197 doanh nghiệp và 48 cơ quan sự nghiệp cho thấy: Trình độ tiến sĩ : chuyên môn tốt 71% ; khá 25% và trung bình 4%; Trình độ thạc sỹ: chuyên môn tốt 83% ; khá 24% và TB và yếu 4%; Trình độ đại học : chuyên môn tốt 54% ; khá 29% và trung bình 11% ; yếu 3%; Trình độ cao đẳng : chuyên môn tốt 49% ; khá 41% và trung bình 8% ; yếu 2%. Cả 4 cấp trình độ có 75-76% đạt loại tốt về tinh thần trách nhiệm. Như vậy có thể thấy rằng, nguồn nhân lực trình độ cao của nước ta khi có việc làm và được bồi dưỡng tiếp tục có thể đạt chất lượng cao

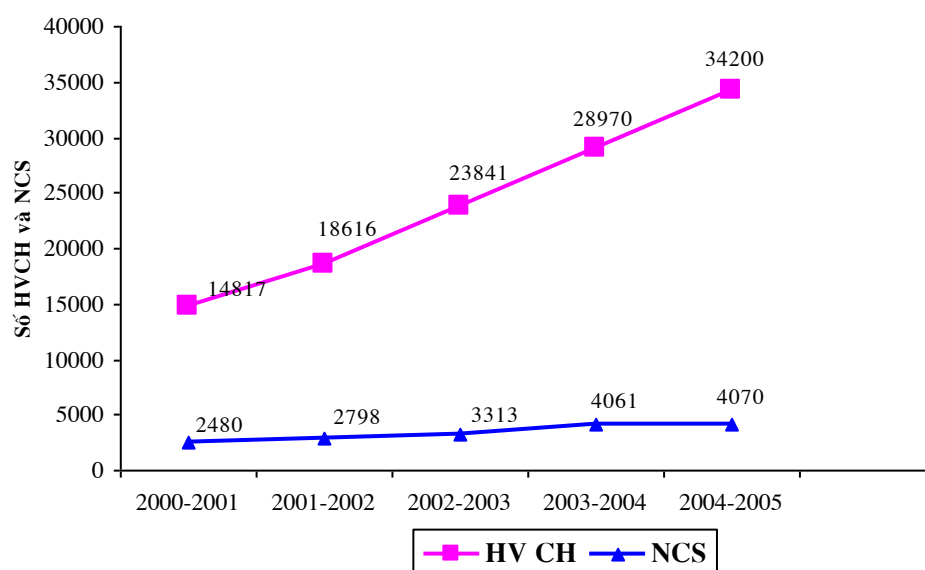
Chất lượng đào tạo đại học có sự phân biệt rõ rệt giữa các hệ chính quy và không chính quy, giữa các trường công lập trọng điểm so với một số trường công lập địa phương và các trường dân lập. Trong khi ở phổ thông đa số học sinh đặc biệt là ở các đô thị phải học tập căng thẳng thì ở đại học

nhiều sinh viên lại lười học, dẫn đến tình trạng phần lớn sinh viên học tập ở mức trung bình. Nhìn chung, sinh viên còn yếu về khả năng tự học, tự nghiên cứu. Ngay cả số đã tốt nghiệp cũng còn yếu về kỹ năng thực hành, khả năng giao tiếp, hợp tác trong công việc. Trình độ ngoại ngữ, hiểu biết về công nghệ hiện đại của đa số sinh viên còn có khoảng cách khá xa so với yêu cầu hội nhập. Chất lượng đào tạo sinh viên tại chức, từ xa còn rất thấp, đây là điểm yếu nhất về chất lượng đào tạo hiện nay. Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học còn nhỏ bé và chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên thấp nên mức độ đóng góp trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế xã hội còn mờ nhạt.

3.2.5. Về đào tạo sau đại học:

- Đào tạo sau đại học trong nước: Trong giai đoạn 2000-2005, số học viên cao học tăng 51,9%/năm, số nghiên cứu sinh tăng 61,1%/năm. Năm 2005 đã có 38.270 người được đào tạo sau đại học (tăng 16% so với năm trước). Nếu so sánh với giai đoạn 1996-2000 có số lượng thạc sỹ được đào tạo tăng 10,5%/năm và tiến sỹ tăng 6,2%/năm thì trong những năm gần đây, quy mô đào tạo sau đại học tăng quá nhanh (xem Hình 7).

Hình 17: Số học viên cao học, nghiên cứu sinh giai đoạn 2001-2005



- Đào tạo ĐH và SDH ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước:

Số lượng học sinh được tuyển để đào tạo ở nước ngoài theo diện hiệp định đạt khoảng 200 người/năm. Tính đến 31/12/2005 số người được gửi đi đào tạo ở nước ngoài bằng NSNN (Đề án 322) là 2.392 người, trong đó có 726 NCS, 677 người đi đào tạo thạc sỹ, 178 người đi thực tập sinh và 811 sinh viên. (trong đó có 416 sinh viên đi học ở Nga theo đề án xử lý nợ). Hiện nay đã có 532 người tốt nghiệp về nước (42 tiến sỹ, 356 thạc sỹ và 134 thực tập sinh).

Về đào tạo cao học, trừ một số ít ngành, còn đối với đa số các ngành thì chương trình và nội dung đào tạo chưa được mở rộng thực sự hoặc chưa vượt hẳn so với nội dung đào tạo các chuyên ngành tương ứng ở đại học. Điều kiện cần thiết để nghiên cứu khoa học của học viên cao học rất thiếu (người hướng dẫn, tài liệu tham khảo, yêu cầu thực hành thí nghiệm ...). Vì vậy, chất lượng đào tạo cao học nói chung còn hạn chế.

Về đào tạo tiến sĩ, một số ít nghiên cứu sinh có luận án tiến sĩ đạt chất lượng cao, góp phần giải quyết một số vấn đề trong khoa học cơ bản, công nghệ, sản xuất, quản lý kinh tế, xã hội. Nhiều luận án chưa cập nhật trình độ phát triển khoa học, công nghệ, chưa phục vụ thiết thực các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và phát triển khoa học ở nước ta.

Việc kiểm tra, thi cử, đánh giá còn nhiều biểu hiện thiếu nghiêm túc, không trung thực. Điểm thi các học phần và thi tốt nghiệp thường rất cao, song chưa phản ánh đúng chất lượng đào tạo. Hiện tượng mua bằng, bán điểm vẫn tiếp tục tồn tại.

Thực hiện việc chuẩn hoá chất lượng đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thành lập các Hội đồng tư vấn xây dựng chương trình khung giáo dục đại học, cao đẳng theo hướng hiện đại hoá nội dung chương trình giảng dạy, phân đầu đạt chuẩn chất lượng đào tạo của một số nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Đến cuối năm 2005, trên cơ sở kết quả xây dựng và đề nghị của các Hội đồng tư vấn, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành được gần 90 chương trình khung giáo dục đại học và cao đẳng và đang tiếp tục hoàn thiện hàng trăm chương trình khác. Đây là cơ sở để các trường đại học, cao đẳng xây dựng chương trình giáo dục cho các ngành đào tạo của trường.

Song song với công tác chuẩn hoá chương trình đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng xây dựng mới giáo trình, tài liệu học tập theo hướng cập nhật kiến thức hiện đại, tiên tiến, có khả năng áp dụng vào thực tiễn Việt Nam. Đồng thời với việc chuẩn hoá chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo ĐH, CĐ và SDH đã chú trọng đến phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng như: kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy- nghiên cứu khoa học; đội ngũ giảng viên; chương trình đào tạo; giáo trình, bài giảng, đề cương chi tiết môn học và tài liệu tham khảo; trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy như máy vi tính, phòng lab, overheard, projectors, các phần mềm, phòng thực hành.

Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học. Vấn đề cấp thiết hiện nay là cần có kinh phí để xây dựng các chương trình khung còn lại và tổ chức tập huấn triển khai xây dựng chương trình đào tạo từ các chương trình khung cho các cơ sở đào tạo; xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm làm chuẩn kiến thức cho các môn học và là công cụ để đổi mới dạy, học và quản lý chất

lượng, cũng như tổ chức tập huấn phương pháp giảng dạy mới theo phương pháp sư phạm tích cực, lấy người học làm trung tâm.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1269/CP-KG ngày 06/9/2004 thuộc các khối khoa học tự nhiên, quản lý kinh tế và kỹ thuật - công nghệ, cùng với việc chuẩn hoá chương trình, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã chỉ đạo các trường đại học trọng điểm triển khai tổ chức đào tạo thí điểm theo chương trình, giáo trình của các trường tiên tiến. Đến nay đã có 14 trường đại học đăng ký triển khai đào tạo theo các chương trình, giáo trình tiên tiến. Tuy nhiên, cũng chưa xây dựng được chương trình liên thông giữa các trình độ để tạo điều kiện thuận lợi cho thanh thiếu niên và người lao động có thể học suốt đời.

3.3. Định hướng và các mục tiêu phát triển giáo dục đại học đến 2020 (NQ 14/2005/NQ-CP)

3.3.1. Định hướng

1. *Gắn đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội*
2. *Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học*
3. *Tạo chuyển biến rõ rệt qua các khâu đột phá*
4. *Đổi mới tư duy và cơ chế quản lý*
5. *Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng*

3.3.2. Mục tiêu:

a/ Mục tiêu chung:

Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích nghi với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b/ Các mục tiêu cụ thể :

- Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng, đảm bảo cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, phù hợp với chủ trương xã hội hoá giáo dục và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và các địa phương.

- Hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học. Đổi mới mục tiêu, quy trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập

- Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp- ứng dụng. Bảo đảm liên thông giữa các chương trình trong toàn hệ thống.

- Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học.

- Đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học. Phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và việc bảo đảm quyền tự chủ, tăng cường tính trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học

Mở rộng quy mô tuyển sinh giáo dục đại học, đặc biệt là giáo dục cao đẳng để đáp ứng nhu cầu nhân lực có trình độ cao của các ngành kinh tế- xã hội và nhu cầu học tập, nâng cao trình độ học vấn của các tầng lớp nhân dân. Phát triển các trường cao đẳng cộng đồng và xây dựng mô hình đại học ngắn hạn để tạo cơ hội cho nhiều người học đại học, cao đẳng. Tập trung xây dựng một số trường đại học, trường nghề có chất lượng, một số ngành mũi nhọn đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Nâng cao năng lực cạnh tranh; xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo; Mở rộng giáo dục sau trung học ; Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác;

Chỉ tiêu định lượng: Tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân đạt 200 vào năm 2010; 300SV vào 2015 và 450 SV vào năm 2020. Trong đó tỷ lệ sinh viên trên số dân trong độ tuổi (18-24) là 25% vào năm 2015; 40% vào năm 2020. Tỷ lệ sinh viên ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 30%; 40% vào năm 2020. Quy mô đào tạo thạc sĩ đạt 38.000 người, nghiên cứu sinh đạt 15.000 người vào năm 2010; tỷ lệ sinh viên/giảng viên đạt khoảng 20, trong đó 10 - 15 đối với các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, 20 - 25 đối với các ngành khoa học xã hội và nhân văn, các ngành kinh tế, mặt khác; Năm 2010 có 100% trường đại học, cao đẳng được nối mạng Internet. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng; Phát triển phương thức đào tạo từ xa ở các trường đại học, cao đẳng. ***Phấn đấu đến năm 2010 có ít nhất 20% sinh viên học tập theo phương thức giáo dục từ xa***

Từ năm 2006 đến 2010, mỗi năm tuyển ***400 chỉ tiêu đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước***, trong đó 50% chỉ tiêu đào tạo tiến sĩ, 25% chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, 15% chỉ tiêu đào tạo kỹ sư, cử nhân và 10% chỉ tiêu cử đi thực tập khoa học.

Đến 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt nam được xếp hạng trong số 1000 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 2 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới. Triển khai các chương

trình đào tạo tiên tiến quốc tế. Đến năm 2010 có ít nhất 50 chương trình và đến 2020 có ít nhất 150 chương trình quốc tế với sự tham gia của các giáo sư quốc tế giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh. Thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tín ở 100% các trường đại học vào năm 2010.

Về giảng viên đại học: Tăng tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ lên 40% và trình độ tiến sĩ lên 25% vào năm 2010.55% và 30% vào năm 2015; 65% và 40% vào năm 2020. Chú trọng đào tạo giảng viên nữ có trình độ cao; giảng viên được tạo điều kiện để tiếp cận với tri thức và các thành tựu khoa học, công nghệ mới của thế giới, được ưu tiên gửi đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Thực hiện chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ từ 2008 đến 2020 cho các cơ sở giáo dục đại học trong đó có khoảng 50% tiến sĩ được đào tạo tại các đại học có uy tín ở nước ngoài.

Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 cũng nêu các nhiệm vụ và giải pháp cơ bản sau:

- a. Đổi mới cơ cấu đào tạo và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục đại học
- b. Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo
- c. Đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giảng viên, cán bộ quản lý
- d. Đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học công nghệ
- e. Đổi mới việc huy động các nguồn lực và cơ chế tài chính
- f. Đổi mới cơ chế quản lý
- g. Hội nhập quốc tế

3.4. Hoàn thiện các mô hình cơ sở GD ĐH

3.4.1. Mô hình Đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực: (Research University). Theo mô hình này cần tập trung nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu nói chung và năng lực nghiên cứu cơ bản nói riêng ở một số đại học quốc gia Hà nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và một số trường đại học trọng điểm khác (khoảng 10 cơ sở). Trong các đại học nghiên cứu cần quy hoạch và phát triển các cơ sở nghiên cứu cơ bản lớn (Viện, Trung tâm..) theo các hướng khoa học hiện đại và công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới và tự động hoá .v.v. Đây đồng thời cũng là các cơ sở đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao trong đó ưu tiên đào tạo các hệ sau đại học (Thạc sĩ, tiến sĩ). Tính chất nghiên cứu phải được thấm sâu vào toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo. Có thể lấy các mô hình Đại học nghiên cứu của Hoa kỳ; Đại học quốc gia Seul-Hàn Quốc hoặc Đại học Bắc kinh, Đại học Thanh Hoa.. của Trung Quốc làm mô hình tham khảo. Các cơ sở đại học nghiên cứu đa lĩnh vực có mối quan hệ, liên kết chặt chẽ với các hãng, công ty, doanh nghiệp lớn trong phát triển các sản phẩm và dịch vụ có

hàm lượng chất xám cao. Ở nước ta các ĐH Quốc gia, Đại học vùng cần trở thành các trung tâm kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất – kinh doanh, trung tâm văn hoá-khoa học phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của cả nước và ở từng khu vực khu vực.

3.4.2. Mô hình đại học nghề nghiệp: (Professional University). Đây là loại hình đại học hướng nặng về đào tạo nhân lực có trình độ cử nhân theo hướng ứng dụng, thực hành cho các ngành kinh tế-kỹ thuật. Mô hình này không đặt nặng vào khả năng nghiên cứu và đào tạo sau đại học như các loại hình đại học ngắn hạn của Pháp UIT, đại học nghề nghiệp của Hà lan (hiện có khoảng 60 trường). Ở nước ta, các trường đại học của một số địa phương và các ngành như trường đại học Điện lực, Công nghiệp Hà Nội, Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, trường đại học Hồng Đức, An giang .v.v.. có thể xếp vào loại hình này

3.4.3. Mô hình Học viện. Đây là một mô hình tổ chức đào tạo đại học gắn bó trực tiếp với nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ theo các lĩnh vực hoặc chuyên ngành công nghệ khá phổ biến trên thế giới và ở nước ta như mô hình các Viện công nghệ của Hoa kỳ, mô hình Học viện Thuỷ lợi ở nước ta trước kia và các mô hình **Học viện** Bưu chính viễn thông, Học viện Tư pháp, Học viện Tài chính; Học viện ngân hàng, các Học viện trong quân đội..v.v..hiện nay. Một số trường đại học **đơn lĩnh vực (hoặc chuyên ngành)** như thuỷ lợi, nông nghiệp, xây dựng, y khoa.v.v.có thể chuyển đổi theo mô hình học viện. Các cơ sở này sẽ hình thành (hoặc sát nhập) các Viện nghiên cứu, thiết kế và các Doanh nghiệp khoa học – công nghệ sâu về các lĩnh vực, chuyên ngành tương ứng để tăng cường sức mạnh và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh ở ngành hoặc của các tập đoàn kinh tế lớn. .

3.4.4. Nghiên cứu hình thành các Viện đào tạo, Trường cao học, các Doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong các Viện nghiên cứu quốc gia lớn như Viện khoa học và công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam..v.v... Các cơ sở nghiên cứu quốc gia ngoài các hoạt động nghiên cứu theo các hướng nghiên cứu trọng điểm của nhà nước giao (cơ chế phân giao hoặc chỉ định thầu ở các chương trình khoa học-công nghệ quốc gia) còn phát triển các dịch vụ phối hợp nghiên cứu, đào tạo nhân lực và chuyên gia công nghệ trên cơ sở liên kết, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp.

3.4.5. Hình thành các Trường đại học, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, các **Trung tâm, Viện nghiên cứu ứng dụng** ở các Doanh nghiệp, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty lớn như Tập đoàn Than-khoáng sản Việt nam, Bưu chính viễn thông, Dầu khí....như các trường đại học Bưu chính-viễn thông, trường đại học FPT.... Cần nghiên cứu các mô hình, cơ sở nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm chuyên ngành của các tập đoàn Samsung, Huyn dai-Hàn quốc, Acer-Đài loan.v.v. Kinh nghiệm Hàn quốc cho thấy phát triển các cơ sở đào tạo và nghiên cứu ở các Doanh nghiệp lớn là một biệt pháp

chiến lược để phát triển sản phẩm mới và nâng cao sức cạnh tranh của Doanh nghiệp. Hãng Samsung có khoảng 1000 Tiến sĩ trong các cơ sở nghiên cứu công nghệ và phát triển các sản phẩm mới. Hãng Ô tô Hyundai có 8 Trung tâm nghiên cứu ở Hàn quốc và 4 trung tâm ở nước ngoài. Các trung tâm công nghệ Ô tô của Hyundai có khoảng 4100 nhà nghiên cứu với ngân quỹ hàng năm khoảng 5% doanh thu. Các công trình nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực xe Ô tô, động cơ điện, động cơ sạch, xăng ít khi thải, xe năng lượng mặt trời.v.v.

3.4.6. Hình thành hệ thống các **Trung tâm hỗ trợ tư vấn và chuyển giao công nghệ** ở các đại học, trường đại học là cầu nối cho các nghiên cứu khoa học cơ bản với triển khai ứng dụng ở các Doanh nghiệp. Có thể lấy mô hình Trung tâm tư vấn của Đại học quốc gia Seouon là ví dụ. Hiện nay ở một số trường đại học Việt nam như đại học Xây dựng Hà nội cũng có các trung tâm tư vấn, chuyển giao công nghệ. Cần nghiên cứu tổng kết cơ chế và mô hình hoạt động của các trung tâm này. Phát triển mô hình các trung tâm học liệu ở các đại học, trường đại học để làm hạt nhân tổ chức công tác biên soạn giáo trình, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, sản xuất học liệu (Băng hình, mô hình, tranh ảnh..v.v) phục vụ đổi mới nội dung và chương trình đào tạo ở bậc đại học.

3.4.7. Xây dựng và phát triển các khu đại học, khu công nghệ cao (Hoà lạc, Quang trung) thành các trung tâm liên kết chặt chẽ giữa đào tạo đại học, nghiên cứu và sản xuất –kinh doanh phục vụ các nhu cầu phát triển các ngành công nghệ cao (thông tin, vật liệu mới, tự động hoá, sinh học..). Tạo lập môi trường thuận lợi để liên kết 3 nhà: nhà giáo, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp.

3.5. Các giải pháp chiến lược phát triển giáo dục đến 2020

Các giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn 2008-2020 đảm bảo các định hướng sau:

- Thể hiện rõ mục đích tạo động lực, phát huy nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho giáo dục; đồng thời có tính toàn diện và đột phá để thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu giáo dục;
- Thể hiện tinh thần phát huy cao độ nội lực, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong giai đoạn hội nhập;
- Xác định ưu tiên cho mỗi giai đoạn phát triển của giáo dục

3.5.1 Các giải pháp mang tính đột phá

Giải pháp 1: Đổi mới quản lý giáo dục

- Thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục. Việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian trước mắt, các Bộ, các địa phương cũn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách giáo dục; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, điều tiết cơ cấu và quy mô giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và nhân lực của đất nước trong từng giai đoạn; triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng, thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục.

- Thực hiện công khai hóa về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục ĐH và tài chính của các cơ sở giáo dục, thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh đối với các địa phương và các cơ sở giáo dục, nhất là đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cấp về nội dung đào tạo, tài chính, nhân sự; kiên quyết thúc đẩy thành lập Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của đơn vị.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn bộ hệ thống quản lý giáo dục, từ cơ quan trung ương tới các địa phương, các cơ sở giáo dục nhằm tạo ra một cơ chế quản lý gọn nhẹ, hiệu quả và thuận lợi cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm “tin học hóa” quản lý giáo dục ở các cấp.

- Xây dựng và triển khai đề án đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục nhằm đảm bảo mọi người đều được học hành, huy động ngày càng tăng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội để nâng cao chất lượng và tăng quy mô giáo dục.

Giải pháp 2: Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Đề tạo sự cạnh tranh lành mạnh và ý thức phấn đấu trong đội ngũ nhà giáo, tiến tới thực hiện chế độ hợp đồng thay cho biên chế trong quá trình tuyển dụng và sử dụng các giáo viên, giảng viên và các viên chức khác. Năm 2009 bắt đầu thí điểm ở một số trường phổ thông và trường đại học, tới năm

2010 có 100% số giáo viên, giảng viên mới được tuyển dụng làm việc theo chế độ hợp đồng thay cho biên chế.

- Để đảm bảo đến năm 2020 có đủ giáo viên để thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học các môn học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày ở phổ thông; để đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp, học sinh trên giáo viên, sinh viên trên giảng viên, tiếp tục tăng cường đội ngũ nhà giáo cho các cơ sở giáo dục. Có chính sách miễn giảm học phí, cung cấp học bổng đặc biệt để thu hút các học sinh giỏi vào học tại các trường sư phạm. Đổi mới toàn diện hệ thống đào tạo sư phạm, từ mô hình đào tạo tới nội dung và phương pháp đào tạo nhằm đào tạo đội ngũ giáo viên vững vàng về kiến thức khoa học cơ bản và kỹ năng sư phạm. Phát triển các khoa sư phạm nghề tại các trường đại học kỹ thuật để đào tạo sư phạm nghề cho số sinh viên đó tốt nghiệp các trường này nhằm cung cấp đủ giáo viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ nhà giáo. Đến năm 2020 có 80% số giáo viên mầm non và 100% số giáo viên tiểu học đạt trình độ từ cao đẳng trở lên; 100% số giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt trình độ đại học trở lên; 20% số giáo viên ở các trường trung cấp nghề và 35% số giáo viên ở các trường cao đẳng nghề đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 80% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 15% là tiến sỹ; 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó có 30% là tiến sỹ.

- Thực hiện đề án đào tạo giảng viên cho các trường đại học cao đẳng từ 2008 đến năm 2020 với ba phương án đào tạo: đào tạo ở trong nước, đào tạo ở nước ngoài và kết hợp đào tạo trong và ngoài nước. Tập trung giao nhiệm vụ cho một số trường đại học và viện nghiên cứu lớn trong nước, đặc biệt là các đại học theo hướng nghiên cứu đảm nhiệm việc đào tạo số tiến sỹ trong nước với sự tham gia của các giáo sư được mời từ những đại học có uy tín trên thế giới.

- Tiếp tục xây dựng, ban hành và tổ chức đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non và phổ thông, đánh giá theo chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp và giảng viên đại học.

- Tăng cường các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chương trình tiên tiến, các chương trình hợp tác với nước ngoài để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới.

- Có chính sách khuyến khích thực sự đối với đội ngũ nhà giáo thông qua chế độ đãi ngộ xứng đáng. Năm 2009 bắt đầu thí điểm để tiến tới thực

hiện việc hiệu trưởng quyết định mức lương cho từng giáo viên, giảng viên dựa trên kết quả công tác của cá nhân ở các cơ sở giáo dục.

- Thu hút các nhà khoa học nước ngoài có uy tín và kinh nghiệm, các trí thức Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục; có chế độ độ ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ quản lý. Khuyến khích các cơ sở giáo dục ký hợp đồng với các nhà giáo, nhà khoa học có uy tín và kinh nghiệm trong và ngoài nước quản lý và điều hành cơ sở giáo dục.

3.5.2 Các giải pháp khác

Giải pháp 3: Tái cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân và mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục

- Tái cấu trúc cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, bảo đảm tính phân luồng rõ rệt và liên thông sau trung học cơ sở để tạo cơ hội học tập suốt đời cho người học. Vào năm 2009 sẽ ban hành Nghị định của Chính phủ về cơ cấu mới của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, đảm bảo đến năm 2020 có 100% xã, phường trên toàn quốc có trường mầm non.

- Mạng lưới trường phổ thông được phát triển khắp toàn quốc, đảm bảo không còn tình trạng học sinh tiểu học bỏ học vì trường quá xa nhà. Củng cố và mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, cấp huyện và trường bán trú, đến năm 2020 có 8% học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông là người dân tộc được học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đến năm 2020 có thể tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 30% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học một ngành nghề và có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn khi có điều kiện.

- Quy hoạch lại mạng lưới các trường cao đẳng, đại học trên phạm vi toàn quốc và từng vùng kinh tế, đáp ứng nhu cầu nhân lực về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Phát triển các trường cao đẳng cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các địa phương.

- Mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên. Đến năm 2020 có 100% quận, huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên, có 95% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng

Giải pháp 4: Đổi mới chương trình và tài liệu giáo dục

- Hoàn thành việc thí điểm chương trình giáo dục mầm non mới vào năm 2008 để chính thức triển khai trên phạm vi toàn quốc từ năm 2010. Thực hiện chương trình chuẩn bị tiếng Việt cho lớp mẫu giáo 5 tuổi vùng núi, vùng dân tộc.

- Chậm nhất đến năm 2015 áp dụng trên toàn quốc bắt đầu từ lớp 1 chương trình giáo dục phổ thông mới, theo hướng tích hợp ở những lớp dưới, phân hóa mạnh ở những lớp trên, chú trọng giáo dục quốc phòng an ninh, tăng cường các hoạt động xã hội của học sinh để bảo tồn các truyền thống văn hóa xã hội, nhằm xây dựng nền học vấn phổ thông cơ bản, vững chắc và phát triển năng lực cá nhân của người học, phù hợp với điều kiện học tập của mỗi học sinh. Dựa trên chương trình chuẩn quốc gia, xây dựng các chương trình giáo dục địa phương phù hợp với nhu cầu và điều kiện tổ chức giáo dục của các vùng, miền, đặc biệt đối với các địa phương có học sinh dân tộc thiểu số. Tổ chức biên soạn một số bộ sách giáo khoa dựa trên chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Các bộ sách sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định và trao quyền lựa chọn sử dụng cho các địa phương. Đồng thời, tiếp tục biên soạn các tài liệu hướng dẫn giáo viên, tài liệu tham khảo, đặc biệt chú trọng đến các tài liệu nghe-nhìn, hỗ trợ việc dạy và học.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, hoàn thành việc thiết kế thêm 200 chương trình khung trình độ cao đẳng nghề và 300 chương trình khung trình độ trung cấp nghề vào năm 2010. Từ năm 2015 trở đi, các cơ sở đào tạo nghề sẽ tự quyết định chương trình đào tạo dựa trên cơ sở mục tiêu đào tạo. Xây dựng 100 chương trình khung trình độ trung cấp chuyên nghiệp vào năm 2010. Áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến của các cơ sở giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp có uy tín trên thế giới, đến năm 2020 có 50% số cơ sở giáo dục nghề nghiệp áp dụng các chương trình này.

- Hoàn thành việc thiết kế 100 chương trình khung trình độ cao đẳng và 200 chương trình khung trình độ đại học vào năm 2010 và tăng dần trong những năm tiếp theo. Áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến của các đại học có uy tín trên thế giới. Từ 2011 chuẩn bị để hội nhập hệ thống chuẩn đào tạo nghề của cộng đồng châu Âu. Đến năm 2020 có ít nhất 150 chương trình tiên tiến quốc tế được sử dụng tại 30% số trường đại học Việt Nam.

- Thực hiện các chương trình đổi mới về dạy học các môn học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là chương trình nâng cao hiệu

quả dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Đảm bảo học sinh được học liên tục tiếng Anh từ lớp 3 cho tới giáo dục nghề nghiệp, đại học và đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Cùng với chương trình môn tiếng Anh với tư cách một môn ngoại ngữ, đến năm 2010 thực hiện dạy học song ngữ Anh-Việt ở một số môn học từ cuối cấp trung học cơ sở, bắt đầu ở một số địa phương và cơ sở giáo dục có điều kiện với quy mô tăng dần trong những năm tiếp theo. Đối với giáo dục đại học, thực hiện giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh ở một số trường đại học từ năm 2008 với quy mô và số môn học tăng dần trong những năm sau.

- Chuyển mạnh sang đào tạo theo học chế tín chỉ trong hệ thống đào tạo. Đến 2015 có 50% và năm 2020 có 100% chương trình giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ. Từ năm 2010 các trường đại học chuyển hoàn toàn sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Các chương trình giáo dục thường xuyên sau xoá mù, bổ túc văn hoá trên tiểu học, các chương trình đáp ứng yêu cầu người học, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên được xây dựng lại, cung cấp được cho người học kiến thức và kỹ năng hiện đại.

Giải pháp 5: Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, kiểm định và đánh giá các cơ sở giáo dục

- Thực hiện cuộc vận động toàn ngành đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, biến quá trình học tập thành quá trình tự học có hướng dẫn và quản lý của giáo viên.

- Xây dựng lại những tài liệu đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập cho các giáo viên từ mầm non đến giáo dục nghề nghiệp và đại học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học. Đến năm 2015 có 80% giáo viên phổ thông, 100% giáo viên, giảng viên các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông vào dạy học. Tăng cường thanh tra về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá. Đảm bảo đến năm 2020 có 100% giáo viên, giảng viên từ mầm non đến đại học được đánh giá là áp dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học mới.

- Thực hiện đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh 3 năm một lần và công bố kết quả để toàn xã hội biết rõ chất lượng thực sự của giáo dục phổ thông. Trước mắt, thực hiện đánh giá đối với hai môn Toán và Tiếng Việt (hoặc Ngữ Văn) và từng bước tăng các môn cần đánh giá ở phổ thông; trong giai đoạn đầu thực hiện đánh giá ở các lớp 5, 9 và 11, tiến tới thực hiện đánh giá ở các lớp 3, 5, 7, 9 và 11.

- Từ 2012, thực hiện đánh giá quốc tế kết quả học tập của HS để chất lượng giáo dục được so sánh với hơn 60 nước trên thế giới.

- Đề xây dựng môi trường sư phạm bình đẳng, thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu và nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, bắt đầu từ năm 2009 thực hiện việc học sinh đánh giá giáo viên, sinh viên đánh giá giảng viên, giáo viên và giảng viên đánh giá cán bộ quản lý.

- Xây dựng một số trung tâm đánh giá kỹ năng nghề, công nhận trình độ của người học, tạo điều kiện cho người lao động được học tập suốt đời và di chuyển trong thị trường việc làm.

- Xây dựng hệ thống tổ chức kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục. Triển khai kiểm định các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, công bố công khai kết quả kiểm định. Đến năm 2020, tất cả số cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được tham gia chương trình kiểm định và tái kiểm định chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Bộ GD-ĐT.

- Tổ chức xếp hạng các cơ sở giáo dục đào tạo và công bố công khai kết quả trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Giải pháp 6: Xã hội hóa giáo dục

- Thể chế hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

- Xây dựng cơ chế học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông ở các trường công lập, ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu để đảm bảo chi phí của quá trình đào tạo. Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học ở các trường công lập, người học có trách nhiệm chia sẻ một phần quan trọng chi phí đào tạo. Các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập phải tuân thủ các quy định về chất lượng của Nhà nước và tự quyết định mức học phí.

- Khen thưởng, tôn vinh các nhà hảo tâm, doanh nghiệp đó đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để đảm bảo tỷ lệ sinh viên đại học và cao đẳng ngoài công lập là 20% năm 2010,

30% năm 2015 và 40% năm 2020; nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập lên khoảng 60% vào năm 2020. Triển khai các chính sách cụ thể của Chính phủ đó ban hành để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập cả ở đại học, dạy nghề và phổ thông, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế-xó hội tham gia vào công tác thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc mở các trường đại học 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam.

Giải pháp 7: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục

- Hoàn thành việc xây dựng chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các loại hình trường nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản thực hiện việc đổi mới quá trình dạy học. Trong đó, chú trọng đến chuẩn hóa phòng học, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học ở các cấp học, đặc biệt là đồ chơi an toàn cho trẻ em.

- Quy hoạch lại quỹ đất để xây dựng mới trường học hoặc mở rộng diện tích đất cho các trường phổ thông, dạy nghề và các trường đại học đạt tiêu chuẩn nhằm thực hiện nhiệm vụ giáo dục, trong đó ưu tiên đầu tư quỹ đất để xây dựng một số khu đại học tập trung.

- Đẩy mạnh chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, ưu tiên cho giáo dục vùng sâu, vùng cao, vùng khó khăn, bảo đảm đủ phòng học cho mẫu giáo 5 tuổi, cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở học 2 buổi ngày. Đến năm 2020, không còn phòng học tạm ở tất cả cấp cấp học, 100% trường phổ thông được nối mạng Internet và có thư viện.

- Xây dựng hệ thống thư viện điện tử dùng chung và kết nối giữa các trường đại học trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại ở các trường đại học trọng điểm.

- Xây dựng các khu ký túc xá cho sinh viên và nhà nội trú cho các trường phổ thông có nội trú ở vùng dân tộc và nhà công vụ cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Giải pháp 8: Gắn đào tạo với nhu cầu xã hội

- Tập trung đầu tư xây dựng một số trung tâm phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực nhằm cung cấp số liệu và cơ sở khoa học cho việc hướng nghiệp, xây dựng chương trình, lập kế hoạch đào tạo nghề nghiệp. Trong năm 2009 sẽ

xây dựng hai trung tâm quốc gia đặt tại Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội với sự hỗ trợ kỹ thuật của các đại học quốc tế có uy tín và kinh nghiệm.

- Nhằm thực hiện có hiệu quả việc cung cấp nhân lực trực tiếp cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo, quy định trách nhiệm và cơ chế phù hợp để mở rộng các hình thức hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng nhân lực và nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến khích mở các cơ sở giáo dục đại học trong các doanh nghiệp lớn.

Giải pháp 9: Hỗ trợ giáo dục đối với các vùng miền và người học được ưu tiên

- Hoàn thiện và thực hiện cơ chế học bổng, học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên vùng miền núi và thuộc diện chính sách xã hội; cấp học bổng cho các học sinh, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, nghiên cứu.

- Bảo đảm nhà công vụ, có chính sách thoả đáng thu hút giáo viên cho vùng núi, vùng khó khăn.

- Có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho người khuyết tật học tập.

- Cung cấp sách giáo khoa và học phẩm miễn phí, hoặc giảm giá bán sách giáo khoa cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc sinh hoạt và học tập tại các vùng cao, vùng sâu vùng xa.

- Triển khai mạnh các chương trình đào tạo nghề cho nông dân để tham gia hội nhập kinh tế.

- Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, đào tạo đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

Giải pháp 10: Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu

- Tổ chức một số trường đại học theo hướng nghiên cứu. Đến năm 2010 có 14 và đến năm 2020 có khoảng 30 trường đại học theo hướng nghiên cứu cơ bản.

- Tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với nhu cầu xã hội thông qua việc hình thành các liên kết giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp. Đến năm 2015 có ít nhất 50% số đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng hiệu quả vào sản xuất hoặc đời sống. Nguồn thu

của các trường đại học từ các hoạt động khoa học - công nghệ sẽ chiếm giữ một tỷ lệ quan trọng trong tổng nguồn thu của một cơ sở giáo dục đại học, đạt 5% vào năm 2010, 15% vào năm 2015 và 20% vào năm 2020.

- Tập trung đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn. Đến năm 2020, xây dựng 10 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong hệ thống trường đại học trọng điểm.

Giải pháp 11: Xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến

- Ở phổ thông, thực hiện cuộc vận động xây dựng “trường học thân thiện, học sinh tích cực” để tạo môi trường giáo dục lành mạnh, mang niềm vui học tập đến cho mọi trẻ em và lôi cuốn xã hội tham gia vào quá trình giáo dục.

- Tất cả các tỉnh, thành phố phát triển các trường chuyên là môi trường bồi dưỡng nhân tài trẻ tuổi cho các địa phương.

- Xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao để đào tạo nhân lực đạt chuẩn quốc tế cho một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của đất nước.

- Tập trung đầu tư nhà nước và sử dụng vốn vay ODA để xây dựng một số trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế để đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 50 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 2 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới. Năm 2015 sẽ hoàn thành cơ bản việc xây dựng 4 trường đại học Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế.

IV. QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

4.1. Một số khái niệm cơ bản

4.1.1. Quản lý (Management).

Theo Từ điển Tiếng Việt thông dụng- NXB Giáo dục-1998 thuật ngữ quản lý được định nghĩa là: "Tổ chức, điều khiển hoạt động của một đơn vị, cơ quan"

Quản lý là một hoạt động có chủ đích, được tiến hành bởi một chủ thể quản lý nhằm tác động lên khách thể quản lý để thực hiện các mục tiêu xác định của công tác quản lý. Trong mỗi chu trình quản lý chủ thể tiến hành những hoạt động theo các chức năng quản lý như xác định mục tiêu, các chủ trương, chính sách, hoạch định kế hoạch, tổ chức chỉ đạo thực hiện, điều hoà, phối hợp, kiểm tra và huy động, sử dụng các nguồn lực cơ bản như tài lực, vật

lực, nhân lực v.v...để thực hiện các mục tiêu, mục đích mong muốn trong bối cảnh và thời gian nhất định.

Về khái niệm quản lý còn có rất nhiều định nghĩa khác nhau.

F.W. Taylor cho rằng: “Quản lý là biết chính xác điều bạn muốn người khác làm và sau đó thấy rằng họ đã hoàn thành công việc một cách tốt nhất và rẻ nhất”.

H.Koontz thì lại khẳng định: “Quản lý là một hoạt động thiết yếu, nó đảm bảo phối hợp những nỗ lực hoạt động cá nhân nhằm đạt được các mục đích của nhóm (tổ chức). Mục tiêu của quản lý là hình thành một môi trường mà trong đó con người có thể đạt được các mục đích của nhóm với thời gian, tiền bạc, vật chất và sự bất mãn cá nhân ít nhất.”

Từ quan niệm của các học giả đã nêu, chúng ta có thể khái quát lại: *“Quản lý là hoạt động có ý thức của con người nhằm phối hợp hành động của một nhóm người hay một cộng đồng người để đạt được các mục tiêu đề ra một cách hiệu quả nhất”*.

4.1.2. Nhà nước: (State)

Theo Từ điển Tiếng Việt thông dụng- NXB Giáo dục-1998 thuật ngữ nhà nước được định nghĩa là "Tổ chức chính trị của xã hội, đứng đầu là chính phủ, do giai cấp thống trị về kinh tế nắm quyền để thực hiện chuyên chính "

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp, là cơ quan quyền lực của giai cấp thống trị có chức năng cơ bản là tổ chức và quản lý mọi hoạt động của đời sống xã hội thông qua các cơ cấu bộ máy nhà nước ở các cấp và hệ thống pháp luật. Tùy theo từng thể chế chính trị -xã hội mà có các loại (kiểu) nhà nước khác nhau ở các quốc gia như nhà nước dân chủ tư sản; nhà nước dân chủ nhân dân; nhà nước XHCN .v.v...

Tùy theo từng thể chế chính trị-xã hội mà các quốc gia có các mô hình tổ chức nhà nước khác nhau tương ứng có các cơ chế tổ chức, quản lý nhà nước khác nhau như tổ chức nhà nước theo cơ chế tam quyền phân lập (lập pháp, hành pháp và tư pháp) mà điển hình là Hoa kỳ. Ở nước ta theo mô hình Nhà nước XHCN thống nhất có phân công giữa các cơ quan lập pháp (Quốc hội); cơ quan hành pháp (Chính phủ) và các cơ quan tư pháp (Viện kiểm soát Nhân dân tối cao; Toà án nhân dân v.v...). Theo phân cấp quản lý nhà nước có cấp TW và các cấp địa phương.

4.1.3. Giáo dục: (Education)

Theo Từ điển Giáo dục học (NXB Từ điển bách khoa - 2001) thuật ngữ giáo dục được định nghĩa là " Hoạt động hướng tới con người thông qua một hệ thống các biện pháp tác động nhằm truyền thụ những tri thức và kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng và lối sống, bồi dưỡng tư tưởng và đạo đức cần thiết cho đối tượng, giúp hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất , nhân cách phù hợp với mục đích, mục tiêu chuẩn bị cho đối tượng tham gia lao động sản xuất và đời sống xã hội. Đây là một hoạt động đặc trưng và tất yếu

của xã hội loài người, là điều kiện không thể thiếu được để duy trì và phát triển con người và xã hội. Giáo dục là một bộ phận của quá trình tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội, mà con người được giáo dục là nhân tố quan trọng nhất, vừa là động cơ, vừa là mục đích của phát triển xã hội".

Giáo dục là một loại hình, lĩnh vực hoạt động xã hội rộng lớn được hình thành do nhu cầu phát triển, tiếp nối các thế hệ của đời sống xã hội thông qua quá trình truyền thụ tri thức và kinh nghiệm xã hội của các thế hệ trước cho các thế hệ sau.

Quản lý giáo dục đại học có hai cấp cơ bản là quản lý nhà nước về giáo dục đại học và quản lý nhà trường

4.2. Quản lý nhà nước về giáo dục đại học

Với tư cách là một loại hình hoạt động xã hội rộng lớn trong những thiết chế nhà nước-xã hội nhất định, vấn đề quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về giáo dục đại học nói riêng đã và đang là những vấn đề được sự quan tâm đặc biệt của các nhà quản lý, chuyên gia trong nhiều lĩnh vực về nhà nước và pháp quyền, các chuyên ngành khoa học như: luật học, khoa học quản lý, giáo dục học, xã hội học v.v... Với tính phức tạp và đa diện của vấn đề, việc nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận về quản lý nhà nước cần dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống và liên ngành.

4.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục

Theo Từ điển bách khoa về giáo dục học, khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục được giải nghĩa là việc "Thực hiện công quyền để quản lý các hoạt động giáo dục trong phạm vi toàn xã hội". Có thể hiểu:

Quản lý nhà nước về giáo dục là việc nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục trong phạm vi toàn xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục của quốc gia.

Trong khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục nổi lên 3 bộ phận chính, đó là chủ thể của quản lý nhà nước về giáo dục; đối tượng của quản lý nhà nước về giáo dục; mục tiêu quản lý nhà nước về giáo dục. Chủ thể quản lý nhà nước về giáo dục là các cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp). Tuy nhiên, chủ thể trực tiếp là bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến cơ sở được cụ thể hoá ở điều 99 của Luật GD 2005. Đối tượng của quản lý nhà nước về giáo dục là hệ thống giáo dục quốc dân, là mọi hoạt động giáo dục trong phạm vi toàn xã hội. Mục tiêu quản lý nhà nước về giáo dục về tổng thể đó là việc bảo đảm tuân thủ các qui định pháp luật trong các hoạt động giáo dục để thực hiện được mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho xã hội, hoàn thiện và phát triển nhân cách của công dân. Ở mỗi cấp, bậc học và trình độ đào tạo mục tiêu này được cụ thể hoá trong Luật Giáo dục và Điều lệ nhà trường.

Có thể hiểu khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục một cách đầy đủ hơn như sau:

Quản lý nhà nước về giáo dục là sự quản lý của các cơ quan quyền lực nhà nước, của bộ máy quản lý giáo dục từ trung ương đến địa phương đối với các thành tố của hệ thống giáo dục quốc dân và các hoạt động giáo dục của xã hội nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục đã xác định

Xuất phát từ khái niệm quản lý nhà nước về giáo dục cùng với việc phân tích các tính chất, đặc điểm và nguyên tắc quản lý nhà nước về giáo dục có thể rút ra kết luận:

Quản lý nhà nước về giáo dục là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền do nhà nước qui định, phân cấp trong các hoạt động quản lý giáo dục ở địa phương và các cơ sở giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục thực chất là quản lý các hoạt động hành chính-giáo dục, vì vậy nó có hai mặt quản lý thâm nhập vào nhau, đó là quản lý hành chính sự nghiệp giáo dục và quản lý chuyên môn trong quá trình sư phạm. Chính vì vậy, quản lý nhà nước về giáo dục cần lưu ý các đặc điểm nêu trên để phân biệt rõ với khái niệm quản lý nhà trường được hiểu là “ thực hiện hoạt động quản lý giáo dục trong tổ chức nhà trường và chịu sự tác động của những chủ thể quản lý bên trên nhà trường (các cơ quan quản lý giáo dục cấp trên) nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện cho hoạt động của nhà trường và bên ngoài nhà trường, các thực thể bên ngoài nhà trường, cộng đồng, nhằm xây dựng những định hướng về sự phát triển của nhà trường và hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà trường phát triển”.

Nếu xem quản lý nhà nước như là một hệ thống thì quản lý nhà nước về giáo dục là một hệ thống bao gồm các thể chế, cơ chế quản lý giáo dục; tổ chức bộ máy quản lý giáo dục và đội ngũ cán bộ và công chức quản lý giáo dục ở các cấp. Ba bộ phận này có mối liên hệ và tác động qua lại với nhau rất chặt chẽ. Chúng có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm lẫn nhau trong quá trình vận hành, tác nghiệp.

Cơ chế quản lý giáo dục là tập hợp hệ thống các chính sách, nguyên tắc, quy chế, chế độ v.v... quy định các mối quan hệ, cách thức vận hành các hoạt động quản lý ở các cấp, giữa chủ thể và khách thể quản lý trong hoạt động giáo dục. Cơ chế quản lý được thể hiện qua hệ thống các văn bản pháp luật điều tiết, điều chỉnh các quan hệ trong hoạt động giáo dục. Nó có vai trò gắn kết các thành phần trong hệ thống quản lý, hướng các hoạt động quản lý vào các mục tiêu quản lý. Thiếu cơ chế quản lý thì hệ thống không thể vận hành được.

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục là hệ thống các cơ quan công quyền từ TW đến các địa phương do nhà nước thành lập để thực thi công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Bộ máy này được phân cấp, phân công trên cơ sở các định chế nhà nước và các cơ chế quản lý giáo dục đã được thiết lập. Bộ máy ở cấp này vừa là chủ thể quản lý của cấp đó vừa là đối tượng quản lý của các cấp trên cao hơn. Mỗi kiểu tổ chức bộ máy quản lý đều

ứng với một kiểu thể chế nhà nước và cơ chế vận hành. Có thể nói mỗi một thể chế nhà nước và cơ chế quản lý nào thì có bộ máy tổ chức quản lý tương ứng. Trong thể chế và cơ chế quản lý phi tập trung sẽ có tổ chức bộ máy quản lý giáo dục khác với các nước có thể chế nhà nước tập trung và cơ chế quản lý tập trung.

Đội ngũ cán bộ và công chức quản lý giáo dục là những người đang làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục các cấp. Đây là thành phần, nhân tố cơ bản và quan trọng nhất của hệ thống quản lý nhà nước về giáo dục có tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về giáo dục. Năng lực của người quản lý giáo dục được hình thành và phát triển thông qua đào tạo, huấn luyện và tích lũy kinh nghiệm trong thực tiễn công tác. Quản lý nói chung và quản lý giáo dục là một nghề chuyên biệt nên người quản lý phải có các phẩm chất, năng lực phù hợp và nhất thiết phải có đào tạo hoặc bồi dưỡng về chuyên môn quản lý.

4.2.2. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam năm 1992 đã xác định rõ: " Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu" - (Điều 35.) và " Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng " (Điều 36)

Quản lý nhà nước về giáo dục tập trung vào các nhiệm vụ chính sau:

1) Quản lý mục tiêu, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, 2) Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách phát triển giáo dục, 3) Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước là công cụ để thu hút, cân đối các nguồn lực và điều chỉnh nhịp độ phát triển giáo dục, bảo đảm công bằng xã hội, 4) Huy động và sử dụng các nguồn lực, tổ chức phát huy và phối hợp các lực lượng tham gia phát triển giáo dục 5) Thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và đánh giá giáo dục

Theo điều 14 của Luật Giáo dục (2005) về Quản lý nhà nước về giáo dục thì: "Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục ".

Luật Giáo dục 2005 tại Điều 99 cũng đã chi tiết hoá nội dung quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức hoạt động của các cơ sở giáo dục khác.

3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học, việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình, quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ

4. Tổ chức quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục

5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục

6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục

7. Tổ chức chỉ đạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ trong ngành giáo dục

10. Tổ chức, quản lý công tác quan hệ quốc tế về giáo dục

11. Quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho những người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục.

12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi phạm pháp luật về giáo dục.

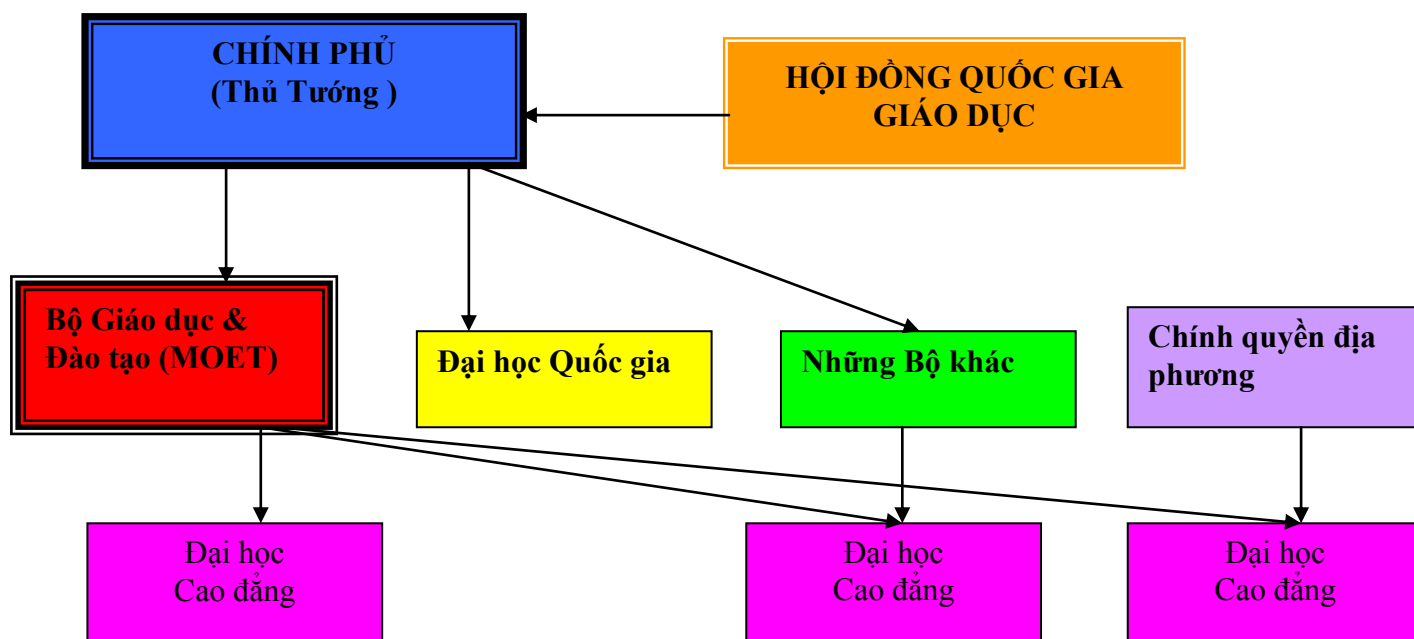
Hiện tại, việc quản lý hệ thống giáo dục đại học đã được thiết lập như sau:

1. Hai đại học Quốc gia (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) trực thuộc Chính phủ quản lý (Thủ tướng). Các đại học này có tính độc lập và tự chủ cao.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý nhà nước tất cả các trường đại học và quản lý trực tiếp một số cơ sở đào tạo đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp ngân sách và quyết định trực tiếp đến nhân sự và chức năng, nhiệm vụ của các trường này.

3. Những Bộ khác (có mối liên hệ đặc biệt như là Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính, ...) thực hiện công tác quản lý GD&ĐT theo thẩm quyền

4. Chính quyền các Tỉnh/ Thành phố quản lý các cơ sở đào tạo cao đẳng/đại học địa phương trên địa bàn.



Hình 12. Sơ đồ quản lý nhà nước của hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam

4.2.3. Các công cụ quản lý nhà nước về giáo dục

a/ Công cụ pháp luật

Đây là công cụ quan trọng nhất trong quản lý nhà nước về giáo dục. Mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đều được thể chế hoá trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, có giá trị bắt buộc đối với nội tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục. Đây là công cụ của các cơ quan quản lý và nhà quản lý để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền. Có thể nói hệ thống các văn bản quy pháp pháp luật về giáo dục càng đầy đủ và hoàn thiện thì công tác quản lý nhà nước về giáo dục càng có những điều kiện thuận lợi và công cụ sắc bén bấy nhiêu.

b/ Công cụ tổ chức

Tương tự như công cụ pháp chế, công cụ tổ chức của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục là bộ máy tổ chức cùng với chức trách, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền theo luật định của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục thể hiện qua các quy trình, quy phạm, thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục của các cơ quan quản lý các cấp.

c/ Công cụ chính sách

Cũng như tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội khác, nhà nước thực hiện vai trò, chức năng quản lý giáo dục của mình thông qua hệ thống các chính

sách (đường lối, chủ trương..) về giáo dục nhằm bảo đảm các hoạt động giáo dục phù hợp với các mục tiêu mong muốn và lợi ích quốc gia, lợi ích của xã hội và của từng cá nhân. Hệ thống chính sách là công cụ chủ yếu để chi phối, định hướng toàn bộ các hoạt động giáo dục của quốc gia.

d/ Các công cụ kinh tế

Trong quá trình thực thi công tác quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan quản lý sử dụng các biện pháp kinh tế như là công cụ để quản lý và điều tiết các hoạt động giáo dục thông qua các chính sách, các quy định, chế độ về đầu tư, học phí, tài chính v.v...

4. 3. Quản lý nhà trường đại học

4.3.1. Các mô hình quản lý trường đại học trên thế giới

Có 4 mô hình trong quản lý trường đại học

1. Kiểu “hiệp hội” truyền thống

Một số trường ĐH lớn có truyền thống như là những “lâu đài nguy nga” về học thuật, là nguyên mẫu về quản lý ĐH theo thông lệ. Phần lớn làm nhiệm vụ NC khám phá tri thức mới **nhều hơn là đào tạo giảng dạy**

2. Kiểu kiểm soát hành chính

Kiểu kiểm soát hành chính thường có ở các nước có cơ chế quản lý hành chính tập trung hoặc là các quốc gia có an sinh xã hội tốt, GDDH gần như được miễn phí.

Kiểu quản lý kiểm soát hành chính chặt chẽ cũng có thể nảy sinh trong bối cảnh một số hiệu trưởng mạnh, có biện pháp tăng được sinh viên (SV), tăng nguồn lực và bắt đầu dần dần chuyển sang quản lý kiểu chỉ huy kiểm soát.

3. Kiểu công ty cổ phần

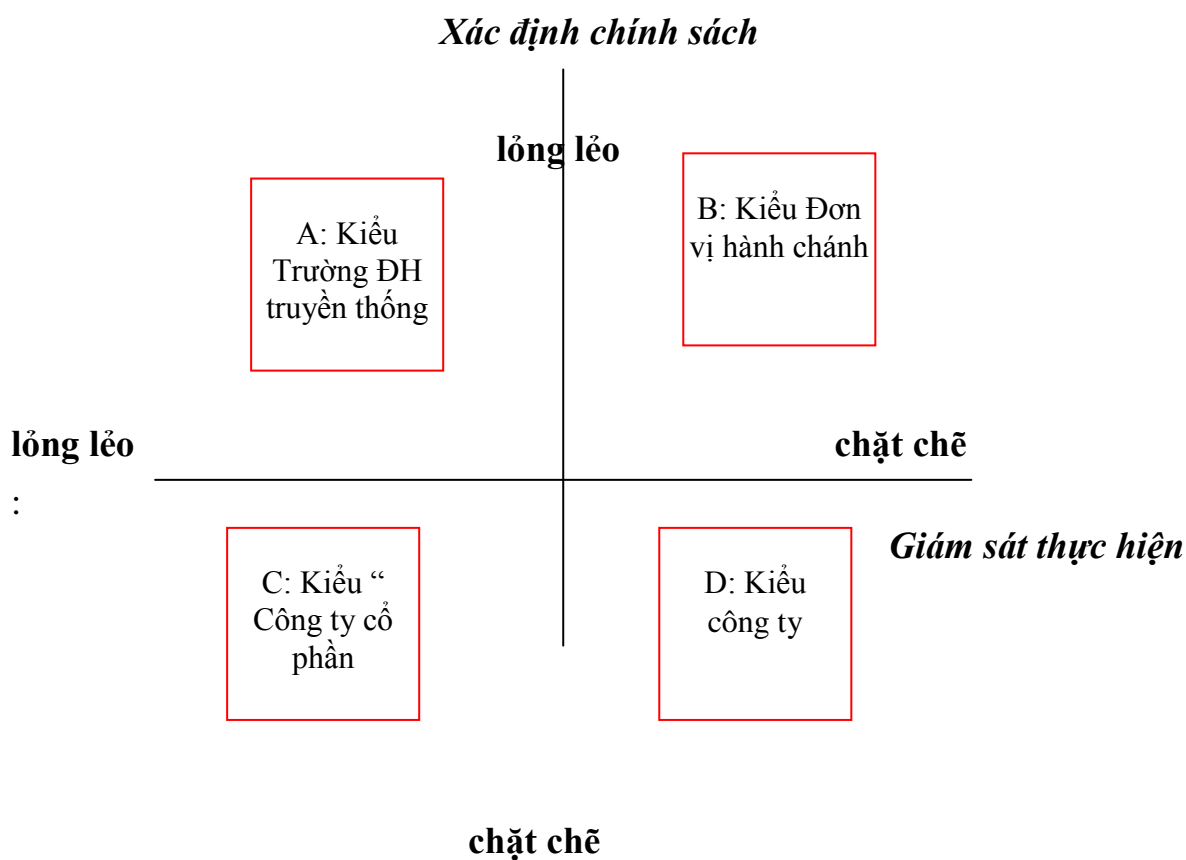
Quyền sở hữu và trách nhiệm đỡ đầu là rất khác nhau từ chính quyền, tôn giáo, công ty, quân đội đến tổ chức chính trị xã hội,... đã đến việc liên kết, chia sẻ trách nhiệm, quyền hạn về chuyên môn, quản lý và từ đó hình thành nên các trường ĐH kiểu công ty cổ phần. Viện ĐH Oxford như một công ty cổ phần của một số trường ĐH lâu đời.

4. Kiểu doanh nghiệp tự quản

Trong xu hướng phát triển, đặc biệt sự phát triển đột biến về quy mô, trước các yêu cầu bảo đảm chất lượng và yêu cầu huy động, sử dụng nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả, nhiều trường đại học đã sử dụng kiểu quản lý công ty cho quản lý một trường ĐH như ở Mỹ, Nhật bản... Trong mô hình quản lý này, các trường ĐH coi SV như là khách hàng, họ hướng đến SV như

hướng đến khách hàng, vai trò quản lý của Hiệu trưởng được thực hiện gần giống với một giám đốc điều hành.

Trong công cuộc cải cách GDDH, Nhật Bản đang hướng đến mô hình này thể hiện qua việc ‘giao tư cách pháp nhân cho trường đại học’ sử dụng các phương pháp quản lý doanh nghiệp trong các trường đại học mà thực chất là giao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội lớn hơn cho các trường ĐH. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng quản lý “kiểu doanh nghiệp tự quản” chứ không phải là công ty hoá hay cổ phần hoá trường ĐH.



Hệ thống giáo dục nói chung và hệ thống giáo dục đại học nói riêng hình thành và phát triển trong quá trình phát triển của đời sống xã hội với nhiều phương thức quản lý đa dạng tùy thuộc vào thể chế chính trị-nhà nước; trình độ phát triển xã hội và truyền thống văn hóa... Vì vậy, tổ chức quản lý phân quyền trong GDDH ở các nước nói chung không giống nhau. Thường có 4 kiểu phân quyền ra quyết định của các cấp: Chính phủ, Bộ; Trường ĐH, Bộ môn.

Kiểu 1. Biểu hình là Châu Âu lục địa, phân quyền theo thứ tự:

Bộ môn; Chính phủ/Bộ; Trường ĐH

Kiểu 2. Biểu hình là Anh, phân quyền theo thứ tự:

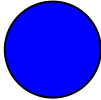


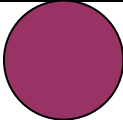

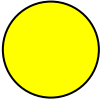
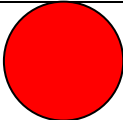

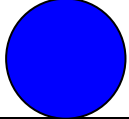
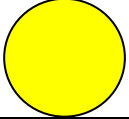
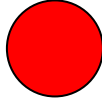

Bộ môn, Trường ĐH; Chính phủ/Bộ.

Kiểu 3. Biểu hình là Mĩ phân quyền theo thứ tự:

Trường ĐH; Bộ môn,; Chính phủ/Bộ.

Kiểu 4. Biểu hình là Liên xô (cũ) và Việt Nam, Đông Âu và Bắc Âu (Phần lan, Na uy) ...phân quyền theo thứ tự :

Chính phủ; Trường ĐH; Bộ môn

Cấp	(I)	(II)	(III)	(VI)
Chính phủ/Bộ				
Trường ĐH				
Bộ môn				
	Châu Âu	Anh	Mĩ	Liên xô (cũ)

4.3.2. Quản lý nhà trường Đại học ở Việt Nam

a/ Chức năng, nhiệm vụ nhà trường

Theo Luật giáo dục 2005, nhà trường có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền
2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên.
3. Tuyển sinh và quản lý người học;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;
5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá;

6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;
7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;
8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục
9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật

Điều lệ trường đại học (Ban hành theo quyết định 58/2010/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 22/9/2010 cũng xác định cụ thể nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học. (Xem Điều 5 – chương 2 Điều lệ trường đại học)

Chương 2.

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học

1. Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược và kế hoạch tổng thể phát triển nhà trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hàng năm.
2. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền.
3. Tuyển dụng, quản lý công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ giảng viên của trường đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu độ tuổi và giới, đạt chuẩn về trình độ được đào tạo; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên.
4. Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong đội ngũ công chức, viên chức và người học của trường.
5. Tuyển sinh và quản lý người học.
6. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường, mở rộng sản xuất, kinh doanh và chi cho các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
7. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;
8. Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục và đào tạo.
9. Tổ chức cho công chức, viên chức và người học tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu của xã hội.
10. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.
11. Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề về kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước; thực hiện dịch vụ khoa học, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.
12. Liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với sử dụng, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho nhà trường.
13. Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về đội ngũ công chức, viên chức, các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ và hợp tác quốc tế của nhà trường, về quá trình học tập và

phát triển sau tốt nghiệp của người học; tham gia dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực đào tạo của trường.

14. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của nhà trường.

15. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế, vay tín dụng theo quy định của pháp luật;

16. Chấp hành pháp luật về giáo dục; thực hiện xã hội hóa giáo dục.

17. Giữ gìn, phát triển di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

18. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học

Trường đại học được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ này về quy hoạch, kế hoạch phát triển trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự. Cụ thể là:

1. Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; xây dựng hệ thống chuyển đổi tín chỉ với các cơ sở đào tạo khác.

2. Xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng.

3. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm.

4. Lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định; được quyền khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục khi có đủ căn cứ chứng minh là vi phạm.

5. Tham gia tuyển chọn và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

6. Tổ chức bộ máy của nhà trường; tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đãi ngộ công chức, viên chức của nhà trường; bồi dưỡng nâng cao trình độ cho công chức, viên chức và định kỳ thực hiện đánh giá công chức, viên chức.

7. Báo cáo các hoạt động của trường với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

8. Công khai và giải trình với xã hội, các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường và kết quả của các hoạt động đó; có trách nhiệm thực hiện các cam kết với cơ quan quản lý nhà nước, với các bên liên quan và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động để đạt được các cam kết ấy.

9. Không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất của nhà trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

Các quy định về giảng viên đại học ở chương 6

Chương 6.

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền của công chức, viên chức trong trường đại học

1. Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường.
3. Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và các công tác được giao.
4. Tham gia góp ý kiến vào việc phát triển nhà trường, xây dựng các quy định, quy chế và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tham gia đánh giá kết quả hoạt động của nhà trường và của đơn vị nơi công tác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường.
5. Được hưởng các quyền của công chức, viên chức theo quy định của pháp luật; được tạo các điều kiện cần thiết để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
6. Được đánh giá hàng năm về việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Được xét tặng các phần thưởng cao quý và Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục theo quy định.

Điều 24. Tiêu chuẩn của giảng viên

1. Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt.
2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ.
3. Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc.
4. Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.
5. Lý lịch bản thân rõ ràng.

Điều 25. Nhiệm vụ của giảng viên

1. Thực hiện nhiệm vụ của viên chức quy định tại Điều 23 của Điều lệ này.
2. Thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, quản lý đào tạo, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.
4. Tham gia quản lý trường, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tin nhiệm và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao.

Điều 26. Quyền của giảng viên

1. Thực hiện các quyền của viên chức quy định tại Điều 23 của Điều lệ này.
2. Được giảng dạy và tham gia hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với chuyên môn được đào tạo.
3. Được đảm bảo các điều kiện vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động giảng dạy, khoa học và công nghệ, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ; được cung cấp thông tin và sử dụng các dịch vụ đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ công cộng của nhà trường.
4. Được giới thiệu giáo trình, lựa chọn tài liệu tham khảo, phương pháp và phương tiện giảng dạy nhằm phát huy năng lực cá nhân để bảo đảm nội dung và chất lượng của hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.
5. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; được tạo điều kiện ra nước ngoài hợp tác giảng dạy, hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật, học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo chương trình hợp tác hoặc theo giấy mời của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật.
6. Được tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong nước và nước ngoài theo quy định.
7. Được ký hợp đồng thỉnh giảng, tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất và các tổ chức kinh tế khác

theo quy định của pháp luật trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ của trường và được sự đồng ý của Hiệu trưởng (đối với trường đại học) hoặc Giám đốc (đối với học viện).

8. Được đăng ký xét công nhận, được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; được xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú theo quy định của pháp luật.

9. Được nghỉ hè, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Giảng viên tham gia hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng quyền quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ; nghiên cứu viên thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo phân công của các cấp quản lý được hưởng quyền như giảng viên.

Điều 27. Tuyển dụng giảng viên

1. Trường đại học tuyển chọn giảng viên theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Điều lệ này, ưu tiên tuyển chọn những người có bằng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên, người đã có bằng thạc sĩ, tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có phẩm chất tốt và có nguyện vọng trở thành giảng viên để bổ sung vào đội ngũ giảng viên của trường.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật liên quan đến giảng viên, trường đại học xây dựng quy định cụ thể về tuyển dụng giảng viên và thời không làm giảng viên trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Công chức được tuyển dụng làm giảng viên trong trường đại học thì phải thôi làm công chức trong bộ máy nhà nước theo quy định của Luật Cán bộ, Công chức.

4. Giảng viên là viên chức vi phạm hợp đồng lao động thì bị xử lý vi phạm hợp đồng theo quy định của Luật giáo dục, Luật Lao động, các quy định về viên chức và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

Điều 28. Trợ giảng trong trường đại học

1. Trợ giảng là người giúp việc cho giảng viên trong việc chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài.

2. Giảng viên đang tập sự, các nghiên cứu sinh, học viên cao học đang học tập, nghiên cứu ở bộ môn và các sinh viên giỏi năm cuối khóa, các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn thuộc các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, kinh doanh, dịch vụ trong và ngoài trường có thể tham gia làm trợ giảng.

3. Việc quyết định trợ giảng, nhiệm vụ, quyền và chế độ phụ cấp của trợ giảng được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Ví dụ về cơ cấu tổ chức Đại học Quốc gia Hà nội

ĐHQGHN có cơ cấu tổ chức đặc biệt gồm 3 cấp quản lý hành chính:

- ĐHQGHN là đầu mối được giao các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước hàng năm, có tư cách pháp nhân, có con dấu mang hình quốc huy.- Các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên, các khoa, trung tâm nghiên cứu, đơn vị trực thuộc ĐHQGHN là các đơn vị cơ sở có tư cách pháp nhân độc lập, có con dấu và tài khoản riêng.

- Các khoa, phòng nghiên cứu thuộc trường đại học, viện nghiên cứu

Sơ đồ Tổ chức



Hình 18. Cơ cấu tổ chức của Đại học Quốc gia Hà Nội gồm có:

1. **Các trường đại học thành viên:** Là những cơ sở đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ về một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn, kinh tế xó hội liên quan với nhau.

2. **Các viện nghiên cứu khoa học - công nghệ thành viên:** Là những cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ và đào tạo sau đại học về một hoặc một số lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan với nhau.

3. **Các khoa trực thuộc:** Là những đơn vị đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ về một số ngành thuộc một lĩnh vực chuyên môn kinh tế - xã hội.

4. **Các trung tâm nghiên cứu khoa học và trung tâm đào tạo:** Là những đơn vị thực hiện một số nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu, dịch vụ, chuyển giao khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội đặt ra.

5. **Các đơn vị phục vụ:** Là những đơn vị có chức năng tổ chức và quản lý một hoặc một số lĩnh vực công tác nhằm phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng của Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. **Văn phòng và các ban chức năng** thuộc khối cơ quan Đại học Quốc gia Hà Nội: Là những cơ quan có chức năng tham mưu và giúp việc cho Giám

đốc ĐHQGHN quản lý và tổ chức thực hiện một hoặc một số lĩnh vực công tác của Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. **Hội đồng Khoa học và Đào tạo** của Đại học Quốc gia Hà Nội là cơ quan tư vấn cho Giám đốc ĐHQGHN về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ.

8. **Hội đồng ngành (liên ngành)** là cơ quan tư vấn cho Giám đốc ĐHQGHN về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn của một ngành hoặc một số ngành khoa học có quan hệ mật thiết với nhau ở Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hội đồng ngành (liên ngành) nằm trong hệ thống Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội, có trách nhiệm đề xuất các phương hướng chiến lược phát triển ngành (liên ngành), cụ thể hoá các kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội vào trong lĩnh vực chuyên môn của ngành (liên ngành).

4.4. Các mô hình phân cấp trong quản lý giáo dục đại học các nước trên thế giới

Hệ thống giáo dục nói chung và hệ thống giáo dục đại học nói riêng hình thành và phát triển trong quá trình phát triển của đời sống xã hội với nhiều phương thức quản lý đa dạng tùy thuộc vào thể chế chính trị-nhà nước; trình độ phát triển xã hội và truyền thống văn hóa... Vì vậy, tổ chức quản lý phân quyền trong GDĐH ở các nước nói chung không giống nhau. Thường có 4 kiểu phân quyền ra quyết định của các cấp: Chính phủ, Bộ; Trường ĐH, Bộ môn.

Kiểu 1. Điển hình là Châu Âu lục địa, phân quyền theo thứ tự:

Bộ môn; Chính phủ/Bộ; Trường ĐH

Kiểu 2. Điển hình là Anh, phân quyền theo thứ tự:

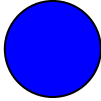


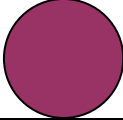

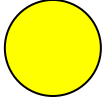
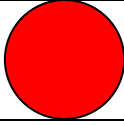

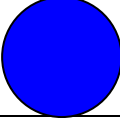
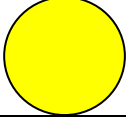
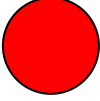

Bộ môn, Trường ĐH; Chính phủ/Bộ.

Kiểu 3. Điển hình là Mỹ phân quyền theo thứ tự:

Trường ĐH; Bộ môn,; Chính phủ/Bộ.

Kiểu 4. Điển hình là Liên xô (cũ) và Việt Nam, Đông Âu và Bắc Âu (Phân lan, Na uy) ...phân quyền theo thứ tự :

Chính phủ; Trường ĐH; Bộ môn

Cấp	(I)	(II)	(III)	(VI)
Chính phủ/Bộ				
Trường ĐH				
Bộ môn				
	Châu Âu	Anh	Mỹ	Liên xô (cũ)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Luật Giáo dục 2005. NXB Chính trị quốc gia Hà nội-2006
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Điều lệ trường đại học 2010
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010- Nhà xuất bản Giáo dục. Hà nội 2001
4. Bộ GD&ĐT. Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt nam giai đoạn 2006-2020. Hà nội 2005
5. Bộ GD&ĐT. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2008-2020 (dự thảo 14). Hà nội 2008
6. Phan Trọng Báu . Giáo dục Việt Nam thời cận đại, Nhà xuất bản khoa học xã hội. Hà nội-1994
7. Nguyễn Đức Chính. Kiểm định chất lượng đại học- NXB đại học quốc gia .Hà nội 2002
8. Nguyễn Tiến Cường. Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến, Nhà xuất bản Giáo dục . Hà nội -1998
9. Trần Khánh Đức (Đồng chủ biên) .Giáo dục Việt nam - đổi mới và phát triển hiện đại hoá . NXB Giáo dục 2007
10. Trần Khánh Đức. Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI. Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam. Hà nội 2010
11. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Chủ biên). Một số vấn đề giáo dục đại học . NXB ĐHQG 2004
12. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Quốc Chí: Đại cương về quản lý giáo dục. Hà nội 2004
13. Vũ ngọc Hải- Trần Khánh Đức. Hệ thống giáo dục hiện đại trong những năm đầu thế kỷ 21 - NXB Giáo dục 2004
14. Phạm Minh Hạc (đồng chủ biên) Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ 21. NXB Giáo dục 2002
15. Lê Văn Giảng, Lịch sử giản lược hơn 1000 năm giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản chính trị quốc gia . Hà nội- 2003
16. Jacques Delors : Học tập- một kho báu tiềm ẩn – NXB Giáo dục 1997
17. Bộ GD&ĐT 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945 – 1995), Nhà xuất bản Giáo dục . Hà nội 1995.

